

TRẦN NGỌC DỤNG
Linguistics, TESOL,
Vietnamese Literature, Lexicography, Etymology

An Introduction to
The Vietnamese Language & Literature



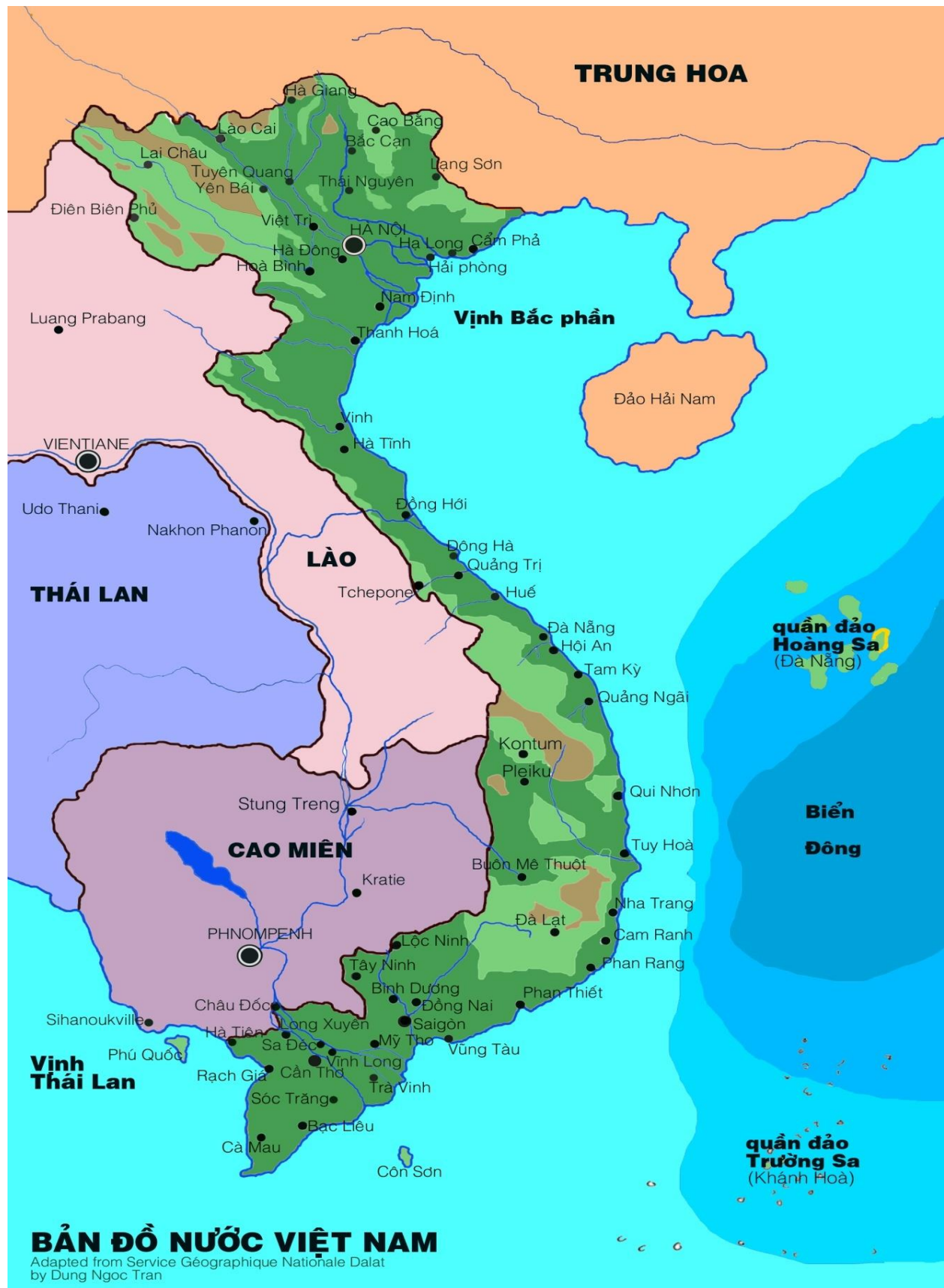
Giới Thiệu Ngôn Ngữ & Văn Chương ***VIỆT NAM***



(sách dành cho học viên, sinh viên)



Tinh Hoa Viet Nam
2014

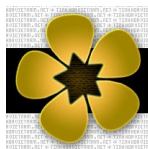


An Introduction to
Vietnamese Language & Literature

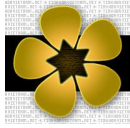
Giới Thiệu
Ngôn Ngữ & Văn Chương
VIỆT NAM



Student's Book



Trần Ngọc Dụng
Linguistics, TESOL &
Vietnamese Literature
Lexicography, Etymology



© by Tran Ngoc Dung 2003

ISBN 0-9755502-4-1

Cover photo: Thác Bản Dốc – Ban Doc Waterfall (North Vietnam)

Cover photo by Postcard Company, Vietnam

Cover design and Illustrations by Tran Phan Ngoc Minh

This material is prepared for intermediate and advanced Vietnamese classes. Unless for class instructional purpose, no parts of this material may be reproduced in any forms or by any means.

Tài liệu này được biên soạn cho các lớp tiếng Việt cao cấp. Mọi hình thức sao chép hay tái chế ngoài mục đích giảng dạy đều không được chấp nhận.

3rd edition, 2014

For information, please contact:

Tran Ngoc Dung

email: dungtan@hotmail.com

tinhhovietnam@hotmail.com

www.tinhhovietnam.net

Postal mail:

13210 Harbor Boulevard,

PMB #374

Garden Grove, CA 92843

Printed in the United States

Cảm tạ

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của Giáo sư Phạm Công Tín (UCLA), Giáo sư Trần Công Trí (UCI). Hai vị đã đóng góp những ý kiến quý báu trong việc soạn thảo sách này. Chúng tôi cũng xin cảm ơn anh Daly Chris là người Mỹ đã dùng quyển sách này để học tiếng Việt trong suốt mùa hè năm 2001. Mong ước của Daly là sẽ dịch *Tiếng Trống Mê Linh* ra tiếng Anh. Chúc anh Daly thành công. Chúng tôi không quên cảm ơn các sinh viên của trường UCI và Coastline Community College từng sử dụng sách này trong hai năm qua đã có những thắc mắc rất quý báu giúp chúng tôi điều chỉnh cho phù hợp với trình độ và mục tiêu học tập.

Chúng tôi rất biết ơn các vị trưởng thượng đã cống hiến cho đời những tác phẩm để bây giờ chúng tôi sử dụng làm sách giáo khoa cho các thế hệ hôm nay và về sau. Vì tình trạng ly tán do hoàn cảnh lịch sử đẩy đưa, các tác giả được chúng tôi chọn dùng có vị đã khuất. Những vị còn sống thì không biết đang lưu lạc phương nào nên rất khó xin phép trực tiếp. Kính mong quý vị hoan hỷ cho phép chúng tôi làm công việc trích dẫn này.

Cố gắng của chúng tôi tuy có nhiều nhưng sơ sót thì chắc chắn không thể nào tránh khỏi. Xin quý vị cao minh chỉ giáo để chúng tôi hoàn thiện tập sách này.

Acknowledgments

We would like to thank Professor Tin Pham at UCLA and Professor Tri Tran at UCI, who have given us great contributive ideas to the completion of this instructional material. My thanks also go to Mr Daly Chris who devotedly devised this book to studying Vietnamese during the summer of 2001. Daly has been trying to acquire his Vietnamese for his utmost goal: translating *Tiếng Trống Mê Linh* (The Drums of Mê Linh) into English! Good luck to Daly. We would never forget suggestions and queries from students at UCI and Coastline Community College, who have been using this book during the last two years. Their suggestions and queries gave hints as to proper adjustments and to better focus on the introduction to Vietnamese language and literature.

We wish to express our gratitude to the authors who have brought to the world great books and works we have used as excerpts. Because of a special situation, in which some of these authors may have passed away and some may have been scattering throughout the world making a courteous permission to each individual almost impossible, may these lines of acknowledgments be granted.

No matter how careful we have tried to be, errors are inevitable. We would appreciate any suggestive contributions to perfect the book in later editions.

Mục lục – Contents

Các Chữ Viết Tắt.....	i
Lời nói đầu -- Preface	2
Cùng các bạn sinh viên thân mến.....	11
Sơ Lược về Việt Nam.....	13
I. Địa lý.....	13
II. Lịch sử	13
Hồi Con Rồng Cháu Tiên.....	10
Cách Làm Một Bài Giảng Văn Cho Lớp Tiếng Việt Trung Cấp	18
Bài làm mẫu.....	19
Cách Làm Một Bài Giảng Văn Cho Lớp Cao Cấp	25
Bài giảng văn mẫu cho lớp cao cấp.....	27
Chiều buồn.....	27
PHẦN MỘT – NGỮ PHÁP	30
A. Sơ lược Cú Pháp tiếng Việt.....	30
B. Cách Chấm Câu	35
C. Mỹ Từ Pháp.....	39
PHẦN HAI – VĂN XUÔI	43
A. Truyện Cổ	43
Truyện Lưu Bình và Dương Lễ	43
Ông Quan Lùn Họ Lý	51
Ngưu Lang Chức Nữ	59
Sơn Tinh Thủy Tinh	69
Bài đọc thêm.....	80
My Châu & Trọng Thuỷ	80
Truyện Trầu Cau.....	85
B. Các Bài Trích Giảng Văn Mới	98
Tôi đi học	98
Lá rụng	105
Một Đứa Bé Mồ Côi.....	111
Lão Hạc.....	118
Mối Già Thông Thái	125
Cù-lao Ông Chưởng.....	131
Động Vật Có Bốn ... Bánh.....	138
Tác dụng của ca dao	145
PHẦN BA – VĂN VẤN	150
A. Văn thể	150
B. Thơ Lục Bát.....	155
Nguồn gốc dân Việt theo giả thuyết.....	156
C- Thơ Thất Ngôn.....	157
D- Thơ Tứ Tuyệt.....	160
Đ- Hát nói	163
E- Song Thất Lục Bát.....	167

G- Thơ tự Do	168
H- Các Thể Thơ Khác	169
Phần Trích Thơ và Bình Giảng.....	170
Cảnh Bích-câu.....	170
Tương Tư	174
Buồn Đêm Đông	178
Các Thể Loại Thơ.....	182
Thơ lục bát	182
Thơ Đường	183
Thơ Tự Do	186
Tôi Yêu	187
Người Trâu	188
Nhớ Rừng	189
Ông Đồ -- The Scholar Tutor.....	192
Anh hùng vô danh	193
The unknown heroes	194
Sách Tham Khảo	195
Phê Bình Và Nhận Xét Về Sách Đây	197



Các Chữ Viết Tắt

(Abbreviations)

dt	danh từ (noun)	ltph	liên từ phụ hợp (subordinating conjunction)
đt	đại từ (proform/pronoun)	mđch	mệnh đề chính (main clause)
đảo	đảo ngữ (anastrophe)	mđph	mệnh đề phụ (dependent clause)
đgt	động từ (verb)	mượn	từ mượn của ngoại quốc (loan word)
điển	điển tích (literary allusion)	Nôm	chữ Nôm (tiếng Việt thuần túy)
đtlk	động từ liên kết (linking verb)	phó	phó từ (adverbial)
đtkt	động từ không trọn (transitive verb)	tán	tán thán từ (interjection)
đtv	động từ trọn vẹn (intransitive verb)	thngữ	thành ngữ (idiom)
gH	từ-ngữ gốc Hán (Sino origin)	thổ	thổ ngữ (dialect, regional dialect)
gt	giới từ (preposition)	thực	thực từ (function word)
hư	hư từ (function word)	tiểu	tiểu từ (particle)
lgt	lượng từ (quantifier)	trợ	trợ từ (auxiliary verb)
lot	loại từ (classifier)	trt	trạng từ (adverb)
lt	liên từ (conjunction)	tt	tính từ (adjective)
ltk	liên từ kết hợp (coordinating conjunction)	tục	tục ngữ (proverb)
		vị	vị ngữ (predicate)



Lời nói đầu

Đây là tập sách giáo khoa được biên soạn cho lớp tiếng Việt trung và cao cấp một và hai dành cho sinh viên Việt Nam và ngoại quốc học tiếng Việt. Mục đích của tập sách là giới thiệu cho sinh viên gốc Việt hay ngoại quốc học tiếng Việt về văn chương Việt Nam.

Chúng tôi sắp xếp nội dung của các bài giảng trong tập sách theo thứ tự thường thấy trong hầu hết các sách giáo khoa về ngôn ngữ và văn chương. Đó là truyện cổ, văn và thơ, theo trình độ từ dễ đến khó. Trong cả ba loại văn vừa kể, chúng tôi đều giới thiệu những tác giả và thi sĩ rất được nhiều người Việt biết đến trong thời xưa cũng như thời nay qua các bài viết phản ánh lối suy nghĩ và đường hướng tư duy trong văn chương Việt Nam.

Trong mỗi bài đọc đều có các phần để sinh viên thảo luận, tìm hiểu về từ vựng và cấu trúc câu, nhân vật, hoàn cảnh, văn cách, chủ đích, hình ảnh, và biểu tượng. Sinh viên được yêu cầu khảo sát tất cả các mục vừa nêu. Đồng thời sinh viên cũng sẽ được yêu cầu viết về các phần giải thích hay phân tích về nội dung của mỗi bài đọc. Ngoài ra phần phụ lục sẽ giúp cho sinh viên những chi tiết cần thiết để hoàn tất một bài giảng văn.

Mỗi khoá học chúng tôi đề nghị nên khảo sát bốn bài đọc của mỗi thể loại.

Preface

This collection, Vietnamese Intermediate, is designed for heritage and non-heritage learners. Its content as well as academic level is simply not an anthology, but a comprehensive guide to reading and understanding Vietnamese literature at the beginning level.

We arrange the sections of the book in the order commonly accepted by the Vietnamese: folk story, fiction and poetry, for these genres form a natural progression from the less difficult to the more difficult. In the first section, we wish, through literature, to introduce to the learners Vietnamese way of life and way of thinking in the very remote past. In the following sections we have sought to provide a number of well-known authors and poets in the near past to the contemporary, reflecting the current of thoughts and trends in the Vietnamese literary canon.

Each reading selection covers elements for discussions such as author, language features, character, setting, tone, theme, imagery, and symbolism. Learners are required to learn about these elements. They are also guided to write their own annotation or analysis on the reading.

The appendix will provide the students with essential information for their assignments.

During a semester, it is suggested that learners would cover as many as four reading excerpts from each section.

Cùng các bạn sinh viên thân mến

Đây là tập sách dùng để học tiếng Việt dành cho các bạn sinh viên tại các trường đại học Hoa Kỳ và tại các trung tâm Việt Ngữ. Để đạt được hiệu quả cao nhất trong việc truyền bá ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam qua văn chương, chúng tôi, soạn giả sách này, có lời đề nghị nên sử dụng như sau:

I. Tổng quát:

A. Thời lượng:

■ Thời lượng cho mỗi bài là hai buổi nếu mỗi buổi là 2g30 phút, và ba buổi cho các lớp 2g mỗi buổi. Từ đó định ra bao nhiêu bài cho mỗi khoá học (10 tuần/khoá hay 16 tuần/khoá). Như thế trung bình mỗi khoá học chúng ta có thể học từ 5 đến 6 bài.

■ Các bạn lớp trung cấp một sẽ học khoảng 4 bài về truyện cổ và 1 hay 2 bài trích văn nếu là học kỳ 10 tuần. Hoặc 4 truyện cổ và 3 bài trích văn nếu là lớp 16 tuần/khoá. Buổi cuối trước khi thi nên dành thời gian giới thiệu về thơ lục bát tiếng Việt.

■ Các bạn lớp trung cấp hai sẽ học 1 truyện cổ, 3 bài trích văn và 2 bài thơ (khoá 10 tuần) và 1 truyện cổ, 4 bài trích văn và 3 bài thơ (khoá 16 tuần).

B. Cách trình bày một bài:

■ Vì mỗi loại lớp đều có dàn bài và câu hỏi để tìm hiểu. Các bạn sinh viên theo thứ tự đã cho để ghi chép theo lời hướng dẫn của giảng viên. Với cách này các bạn sẽ luyện cho mình khả năng nghe và viết chính tả.

■ Các bạn sẽ có cơ hội khám phá kho tàng từ-vựng tiếng Việt qua cách học thêm từ-ngữ gốc Hán và tiếng Việt thuần túy. Cả hai loại từ-vựng này hoà với nhau trong kho tàng từ-vựng chung mà chúng ta đang sử dụng. Các bạn cần biết nhiều về từ đồng nghĩa và phản nghĩa. Từ loại của tiếng Việt cũng là điểm ít người lưu tâm đến. Các bạn cần nhận ra mối tương quan giữa các từ loại trong câu và tầm quan trọng của một từ có thể đóng nhiều vai trong câu. Mỗi bài đều có phần phân tích từ loại.

■ Phần giải thích ngữ-pháp (hay văn phạm) thì nên theo một số mẫu câu chính nhằm tập cho các bạn Việt Nam lẫn ngoại quốc làm quen với lối phân tích ngữ pháp theo phương pháp Âu Tây. Lưu ý đến câu không có chủ từ. Khác với các thứ tiếng phương Tây, câu không có chủ từ tức là câu ra lệnh có chủ từ ngôi thứ hai được hiểu ngầm. Tiếng Việt có cấu trúc câu: không có chủ từ có thể ở bất cứ ngôi nào. Thứ nhất cũng được, thứ hai, hay thứ ba cũng được.

II. Nội dung bài học:

A. Phần truyện cổ:

■ Khi học phần truyện cổ, các bạn sẽ được dịp tìm hiểu các điểm đặc sắc nhất của hầu hết các truyện được trích dẫn trong sách này. Giảng viên sẽ đưa các bạn lùi về quá khứ của thời

Việt Nam còn độc lập tự chủ với bản chất đầy tình người, tư tưởng bình đẳng và dân chủ đến mức nào.

B. Về các bài trích văn cận và hiện đại:

■ Về phần các bài trích văn trong sách này các bạn sẽ được hướng dẫn về điểm chính sau đây:

- Văn phong tiếng Việt
- Phân biệt sự khác nhau của từ-ngữ gốc Hán và từ-ngữ tiếng Việt thuần túy.
- Làm quen với mỹ từ pháp được sử dụng trong bài.
- Trong các bài trích văn cũng như thơ đều có nhiều điển tích.

C. Phần trích thơ:

- Trong phần trích thơ, các bạn sẽ được học:
- Ôn lại phần ngữ âm tiếng Việt theo đúng tiêu chuẩn quốc tế.
- Luật thơ, và các thể loại thơ.



Chàng trai Phù Đổng

Sơ Lược về Việt Nam

Cùng các bạn sinh viên và học viên,
Phần này các bạn cần đọc để có căn bản tối thiểu về đất nước và lịch sử Việt Nam.

1. Địa lý

Việt Nam có hình chữ S trong vùng Đông nam châu Á, trải dài từ kinh tuyến 102,08⁰ đến 109,28⁰ đông và từ vĩ tuyến 8,02⁰ đến 23,23⁰ bắc Bắc bán cầu, với diện tích đất là 330.991 cây số (cs) vuông. Lãnh hải là diện tích biển dọc theo đường duyên hải có bề ngang 12 hải lý (1 hải lý = 1853,25 mét hay 6080,20 xích Anh). Việt Nam có bờ biển dài 3.260 cs. Dân số Việt Nam, theo thống kê năm 1999, là 76.324.753 người (số liệu của Tổng Cục Du Lịch VN năm 2000)

Chiều dài theo đường chim bay của Việt Nam từ điểm cực bắc đến cực nam là 1.650 cs; chiều ngang rộng nhất là 600 cs và hẹp nhất là 50 (tại Quảng Bình). Núi và rừng chiếm gần 65% diện tích. Đỉnh núi cao nhất là Fansipan ở Lào Cai, 3.143 mét.

Việt Nam là nước nông nghiệp với hai đồng bằng quan trọng: Đồng bằng sông Hồng Hà (khoảng 15.000 cs vuông) và đồng bằng sông Cửu Long (40.000 cs vuông).

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới nên có khí hậu nóng và ẩm. Miền Bắc có bốn mùa nhưng miền Nam chỉ có hai mùa: mưa và nắng. Nhiệt độ trung bình từ 22⁰ đến 27⁰. Hàng năm có khoảng 100 ngày mưa với lượng mưa trung bình là 1500 đến 2000 mm.

Việt Nam có nhiều tài nguyên về khoáng sản và hải sản, du lịch. Các danh lam thắng cảnh như Sa-pa, Tam-đảo, Hạ-long, cố đô Huế, chùa Non-nước, Đà-lạt, vv.

II. Lịch sử

Theo các vết tích đào được cho thấy Việt Nam có thời tiền sử khoảng từ 6 đến 10 ngàn năm tại vùng Hoà-bình, Bắc-sơn.

Theo sử liệu thì Việt Nam bắt đầu từ thời Hồng Bàng (2879 trước tây lịch – tll) và kéo dài đến năm 258 tll. Gần 2.500 năm này Việt Nam trải qua ba triều đại: Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân và Hùng Vương. Hiện nay chúng ta chỉ còn những sử liệu nói về triều đại Hùng Vương mà thôi. Thời Hùng Vương có quốc hiệu là Văn Lang và thủ đô ở Phong-châu (Phú-thọ ngày nay). Ngày **10 tháng ba âm lịch** hàng năm là ngày **giỗ tổ Hùng Vương**.

1. Thời đại thượng cổ:

Các triều đại sau Hùng Vương gồm có:

- **Nhà Thục** (258 – 207 ttl): Theo sử liệu thì triều đại Hùng Vương có 18 đời. Cuối đời vua Hùng Vương thứ mười tám, Thục Phán thay quyền và lập nên nhà Thục, lấy vương hiệu là An Dương Vương, đặt quốc hiệu là Âu Lạc, đóng đô ở Cổ-loa (tức Hà-nội ngày nay). Trong thời gian này nhà Thục luôn luôn bị Triệu Đà là chúa của nước Nam-việt ở phía bắc hăm he xâm chiếm.
- **Nhà Triệu** (207 – 111 ttl): Năm 207 Triệu Đà lập mưu cầu hôn để cưới con gái Thục Phán cho con trai mình là Trọng Thủy (xem truyện Mỵ Châu & Trọng Thủy) sau đó đánh úp An Dương Vương, sáp nhập vào hai quận Quế-lâm và Nam-hải đang cai trị và lập nên nước Nam-việt, thủ đô là Phiên-ngung (thuộc Quảng-châu ngày nay). Từ thời kỳ này Việt Nam bắt đầu giai đoạn “tiền đô hộ”. Nhà Triệu có bốn đời vua: Võ Vương, Văn Vương, Minh Vương và Ai Vương. Đến thời Ai Vương Việt Nam bị nhà Hán thôn tính (Hán Vũ Đế: 140 – 85 ttl).

2. Thời bắc thuộc (111 ttl – 939 sau tây lịch):

Sau khi chiếm Nam Việt, nhà Hán đặt tên là Giao-chỉ. Đến năm 264 thì đổi thành Giao-châu. Sang đời Đường thì lại bị đổi tên là An-Nam Phủ (679). Suốt *hơn một ngàn năm* bị đô hộ của người Tàu người Việt phải trải qua vô vàn đau khổ vì vậy trong nước lúc nào cũng có những cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của nhiều triều đại vua Tàu:

Từ 111 – 39 ttl Việt Nam thuộc Tây Hán. Sang năm 40 stl VN được 3 năm độc lập.

Xem thời Hai Bà Trưng.

Từ 43 – 186 thuộc Đông Hán

Từ 187 – 226 thuộc Sĩ Vương

Từ 227 – 602 thuộc các nước Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương. Từ 541 – 547 VN được độc lập. Xem thời Tiền Lý, Triệu Việt Vương, thời Hậu Lý.

Từ 603 – 906 thuộc nhà Tùy, Đường. Thời kỳ nam-bắc phân tranh lần thứ nhất.

Những cuộc khởi nghĩa chống quân Tàu suốt trong thời bắc thuộc:

- **Hai Bà Trưng** (40 – 43). Giành được quyền binh chỉ vỏn vẹn ba năm nên chưa kịp đặt lại quốc hiệu. Hai Bà đóng đô ở Mê Linh (thuộc Vĩnh Phúc ngày nay). Từ 111 – 39 ttl Việt Nam thuộc Tây Hán.
- **Bà Triệu** (248 tên thật Triệu Thị Trinh, người Tàu gọi bà là Triệu Ẩu – ẩu: ‘mụ’ là con đầy tớ). Bà Triệu khởi nghĩa đánh Lục Dấn nhưng không thành. VN thuộc nhà Ngô bên Tàu.
- **Lý Bôn** (544 – 547): Lý Bôn đánh đuổi Tiêu Tư, lập nước Vạn Xuân, đóng đô ở Long-biên (Hà-nội ngày nay), xưng Lý Nam Đế
- **Triệu Việt Vương** (548 – 570): Triệu Quang Phục nối ngôi Lý Nam Đế, về sau bị rể là Nhã Lang, con của Lý Phật Tử, lập mưu sát hại.

- **Thời hậu Lý 1** (571 – 602): Lý Phật Tử trừ Triệu Quang Phục để lên ngôi, đóng đô ở Ô-diên, sau dời sang Phong-châu. Lý Phật Tử làm vua được 32 năm thì bị quân Tùy đánh chiếm
- **Mai Thúc Loan** (722): Xưng là Hắc Đế bị tướng Đường, Dương Tư Húc, đánh bại.
- **Phùng Hưng** (791 – 802): vẫn An Nam Đô hộ phủ, đóng đô ở Đại-la (Hà-nội ngày nay).
- **Khúc Hạo** (906 – 923): chiếm Giao-châu, xưng Tiết độ sứ.
- **Dương Đình Nghệ** (923- 937) đánh quân Đường, xưng Tiết Độ sứ, đóng đô ở Đại-la.

3. Thời kỳ tự chủ:

Thời kỳ được độc lập tự chủ bắt đầu bằng việc Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch-đăng.

- **Thời nhà Ngô** (939 – 967) gồm tiền Ngô vương, Dương Tam Kha, hậu Ngô vương, đóng đô ở Cổ-loa.
- **Nhà Đinh** (968 – 980): Đinh Tiên Hoàng dựng nghiệp, quốc hiệu Đại Cồ Việt, đóng đô tại Hoa-lư (Ninh-bình hiện nay).
- **Nhà tiền Lê** (980 – 1009) Lê Hoàn lên ngôi vẫn giữ nguyên quốc hiệu và cũng đóng đô tại Hoa-lư.
- **Nhà hậu Lý 2** (1009 – 1225): Lý Công Uẩn lên ngôi Lý Thái Tổ, đặt quốc hiệu Đại Việt, dời đô về Đại-la, sau đổi thành Thăng-long (Hà-nội nay).
- **Nhà Trần** (1226 – 1400): Trần Thủ Độ phế Chiêu Thánh lập nên nhà Trần, vẫn giữ quốc hiệu và thủ đô như cũ.
- **Nhà Hồ** (1400 – 1407): Hồ Quý Ly đoạt ngôi nhà Trần, đặt quốc hiệu Đại Ngu (Niềm Vui Lớn), dời đô về Tây-đô (Thanh-hoá).
- **Nhà hậu Trần** (1407 – 1413): Con cháu nhà Trần mưu đoạt lại cơ đồ từ họ Hồ, nội bộ rối ren, quân Minh lợi dụng đem quân sang chiếm.
- **Bắc thuộc lần hai** (1414 – 1427): quân Minh xâm chiếm Việt Nam. Lê Lợi khởi nghĩa (1418 – 1427) và đánh bại quân Minh.
- **Nhà hậu Lê** (1428 – 1527): Lê Lợi lập nên nhà hậu Lê, lấy lại quốc hiệu Đại Việt, đóng đô tại Thăng-long nhưng đặt tên lại là Đông-đô.

Có lẽ đây là lần thứ nhất đất nước bị qua phân:

- **Nhà Mạc** (1527 - 1543): Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, tạo nên cảnh nam-bắc phân tranh. Mạc bắc, Lê nam (1543 – 1592), rồi tam phân: Cao-bằng họ Mạc, vùng quanh Hà-nội họ Lê và vùng phía nam thuộc Nguyễn, mở màn cho cuộc phân tranh.

- **Trịnh-Nguyễn phân tranh** (1592 – 1777): lấy sông Gianh làm ranh giới, đánh nhau bảy lần. Sau đó “chung sống hoà bình” với nhau được hơn 100 năm (1662 – 1773)

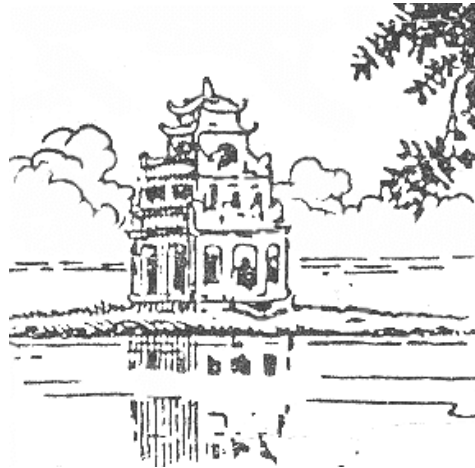
- **Thời Tây Sơn** (1778 – 1802): Ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lập nên nhà Tây Sơn. Nguyễn Huệ có công thống nhất ba miền, đánh quân Thanh, đóng đô ở Phú-xuân, Huế, tỉnh Thừa-thiên.

4. Thời cận và hiện đại:

- **Nhà Nguyễn** (1802 – 1945), Nguyễn Ánh lập nên, lấy Huế làm thủ đô, đặt quốc hiệu Việt Nam.
- **Thời kỳ Pháp thuộc** (1856 – 1954): Pháp đặt nền đô hộ tại Việt Nam, chia đất nước ra làm ba: miền Bắc gọi là đất bảo hộ, miền Trung thuộc triều Nguyễn (gọi là Hoàng triều cương thổ), và miền Nam là đất thuộc địa.
- **Thời kỳ nam-bắc phân tranh lần hai** (1954 – 1975): miền Bắc theo chế độ cộng sản được Nga và Tàu yểm trợ, miền Nam theo tư bản được Mỹ yểm trợ. Miền Bắc lấy Hà-nội, và miền Nam lấy Sài-gòn làm thủ đô. Miền Bắc mở cuộc chiến tranh tại miền Nam và kết thúc năm 1975 sau khi Mỹ bỏ rơi miền Nam để cộng sản vào.

Từ 1975 đến nay Việt Nam lấy tên là Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, lấy Hà Nội làm thủ đô.

Trải qua hơn bốn ngàn năm Việt Nam trải qua không biết bao nhiêu cuộc chiến. Người dân Việt vẫn một lòng giữ gìn bờ cõi, văn hoá và nhất là luôn luôn giữ gìn tiếng nói cho đến ngày hôm nay.



Tháp Rùa – Hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội)

Hỡi Con Cháu Rồng Tiên!

*Làm con phải nhớ ông cha,
Làm dân nhớ sử nước nhà từ xưa.
Họ nào trước đã làm vua?
Chiến tranh mấy thuở được thua thế nào.
Thường dân sinh sống cách sao,
Yêu dân mến nước bậc nào tài hoa.
Công ai mở rộng sơn hà.
Công ai gây dựng nước ta mạnh giàu.
Tội ai bán nước cầu vinh,
Tội ai dâng biển, dân mình sầu đau.

Bấy nhiêu câu chuyện trước sau,
Toàn dân biết rõ, nước mau phú cường.
Mọi người nhớ nước mà thương,
Mọi người cố chí noi gương tổ truyền.
Miễn sao rạng giống Rồng & Tiên,
Gian lao chẳng nệ, khó phiền chẳng than.
Góp phần tô điểm giang san,
Duy trì truyền thống vẻ vang ngàn đời.

Cốt tâm có bấy nhiêu lời,
Tài quê chỉ ước cho người dân quê.*

Kể Xuyen, ngày 1 tháng 5, 1949
Trần Ngọc Anh



Cách Làm Một Bài Giảng Văn Lớp Tiếng Việt Trung Cấp

- 1. Suy nghĩ:** Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc :
- 2. Từ-ngữ mới.** Mỗi bài sẽ giới thiệu một số từ-ngữ mới có liên quan đến bài đọc.
- 3. Tìm hiểu về bài đọc:**
 - a. Các bạn có hiểu hết nội dung của bài không? Cho biết đại ý bài này bằng cách chọn một trong những gợi ý cho sẵn.
 - b. Điền vào chỗ trống trong các câu cho sẵn dựa theo bài đọc.
 - c. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc.
- 4. Học thêm từ vựng:**
 - a. Tìm các từ-ngữ dùng trong bài đọc và các tiếng *đồng nghĩa*, *phản nghĩa* của chúng.
 - b. Tập phân biệt danh từ *Việt Hán* và danh từ *chữ Nôm* (nếu có).
 - c. Đặt câu với một từ-vựng mang nhiều từ-loại khác nhau.
- 5. Ngữ pháp:**
 - a. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài (nếu có)
 - b. Phân tích cách dùng các từ trong bài.
 - c. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài.
- 6. Tập viết:**
 - a. Dùng các mẫu câu tìm thấy trong bài đọc và đặt hai câu tương tự như mẫu câu đó.
 - b. Viết một đoạn văn ngắn có cùng nội dung như bài đọc.



Bài Làm Mẫu

Trên đê Yên-phụ một buổi chiều mùa hạ.

Nước sông Nhị-hà mới bắt đầu lên to, cuộn cuộn chảy, tưởng muốn lôi phăng cái cù lao ở giữa sông đi.

Theo dòng nước đỏ lờ đờ, những thân cây, những cành khô trôi từ rừng về, nổi lênh bênh, như một dẫy thuyền nhỏ liên tiếp chạy thật nhanh tới một nơi không bờ không bến.

Đứng trên đê, bác phó nề Thức đưa mắt trông theo những khúc gỗ ấy tỏ ra ý thèm muốn, rồi quay lại, đăm đăm nhìn vợ, hỏi thăm ý-kiến. Người vợ, ngấm sóng, ngấm trời, lắc đầu thở dài, nói:

- Gió to quá, mà đám mây đen kia ở chân trời dồn lên mau lắm. Mưa đến nơi mất, mình ạ!

Người chồng cũng thở dài, đi lững thững. Rồi bỗng đứng dừng lại, hỏi vợ:

- Mình đã thổi cơm chưa?

Vợ buồn rầu đáp:

- Đã. Nhưng chỉ đủ cơm cho hai con ăn bữa chiều hôm nay.

Khái Hưng, *Anh Phải Sống*
nxb Đời Nay, 1970: 5-9

1. Suy nghĩ:

Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc:

- a. Bài này nói về điều gì? Bài này mô tả quang cảnh nước sông Hồng dâng cao trong mùa lũ lụt và tâm trạng của hai vợ chồng anh Thức trước những hy vọng cũng như những nguy hiểm đang chờ hai người.
- b. Qua đoạn văn này, thử đoán xem gia đình anh phó nề Thức giàu hay nghèo? Gia đình anh Thức thuộc thành phần nghèo khó trong xã hội. Bữa cơm chiều đã chuẩn bị rồi nhưng không đủ cơm cho cả nhà.
- c. Tại sao anh phó nề phải đi vớt củi? Nghề làm thợ hồ không đủ sống nên phải xoay xở làm việc khác, hay có thể bất cứ việc gì, để có cái ăn.
- d. Trong cuộc sống của bạn, có trường hợp nào giống như của gia đình anh chị Thức không? Trong cuộc sống của tôi, đã xảy ra rất nhiều trường hợp một lúc phải làm nhiều nghề mới đủ sống. (Hoặc)

Rất may mắn, trong cuộc đời tôi, mọi việc đều diễn biến tốt đẹp và tôi chưa hề trải qua những giai đoạn khổ cực nào.

2. Từ-ngữ mới.

Mỗi bài sẽ giới thiệu một số từ-ngữ mới có liên quan đến bài đọc.

đê Yên-phụ con đê dài chạy theo bờ sông để ngăn nước lụt (lũ) tràn sang các vùng lân cận
sông Nhị-hà còn gọi là sông Hồng có chiều dài 500 km, từ thượng nguồn bắt đầu Vân-nam đổ ra vịnh Bắc phần, với hai phụ lưu là sông Đà (543 km) và sông Lô (277 km).
cuồn cuộn (sự chuyển động) dồn dập và mạnh mẽ
lôi phăng kéo như giạt (giật) mạnh để lôi đi
cái cù lao một khối đất nổi lên giữa dòng sông hay hồ
dòng nước đỏ dòng nước lẫn nhiều phù sa làm cho trở thành màu đục ngầu có sắc hơi đỏ
lờ đờ chậm chạp có vẻ miễn cưỡng
nổi lênh bênh nổi trôi trên mặt nước và nhấp nhô theo cơn sóng
bác phó nề người làm thợ hồ để xây nhà gạch dùng xi-măng
thèm muốn sự khao khát muốn có cái gì; sự ao ước muốn đạt được điều gì
đăm đăm lối nhìn chăm chú vào một ai hay cái gì
hỏi thăm tự hỏi lấy mình; lấy làm thắc mắc nhưng chưa nói cho ai hay biết
đùn lên từ dưới đất trồi lên dần lại thành đồng
đi lững thững bước đi như người mất hồn, như hết sức lực

3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. Đại ý bài này là gì: Bài này nói về hai vợ chồng anh phò nề nghèo tên Thức định đi vớt củi giữa dòng nước lũ đang dâng cao.

b. Bài này có thể đặt tựa đề là:

Một chiều mưa lụt (lũ) _____ Dòng sông Hồng nổi giận _____
Nghề vớt củi _____ x _____ Cuộc sống dân nghèo _____
Do bạn tự nghĩ ra _____

c. Điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây bằng những từ-ngữ cho sẵn.

<i>cuồn cuộn</i>	<i>cù lao</i>	<i>lờ đờ</i>	<i>lênh bênh</i>	<i>thật nhanh</i>	<i>không bờ bến</i>
<i>đưa mắt</i>	<i>thèm muốn</i>	<i>đăm đăm</i>	<i>thở dài</i>	<i>đùn lên</i>	<i>lững thững</i>

Giữa dòng sông Thu-bồn, ngang bến Cẩm-kim có cù lao tên là Cẩm-bến. Mỗi năm cứ vào tháng bảy thì nước sông bắt đầu lên to, cuồn cuộn chảy, tưởng muốn lôi phăng mọi thứ trên sông theo dòng nước đang tuôn đi thật nhanh.

Lênh bênh theo dòng nước đục ngầu là những thân cây, những cành khô trôi lờ đờ từ rừng về. Chúng thản nhiên nhấp nhô theo sóng nước mà không hề nghĩ đang

đi về một nơi không bờ bến nào.

Đứng trên cù lao anh Thảo đăm đăm trông theo những khúc gỗ ấy tỏ ý thèm muốn rồi ngẩng mặt lên nhìn trời, thở dài, suy nghĩ. Từ phía biển mây đen bắt đầu đùn lên. Anh lẩm bẩm một mình:

- Gió to quá, mà đám mây đen kia ở chân trời kéo đến mau lắm. Mưa đến nơi mất.

Anh lững thững đi tới đi lui, nửa muốn về nhà nửa muốn bơi ra giữa dòng để với cui

d. Trả lời những câu hỏi về bài đọc:

(1) Thời gian và địa điểm: Mùa hè trên sông Nhị Hà, khúc Yên Phú.

(2) Nước sông Nhị-hà lúc này ra sao? Dòng nước đỏ ngầu, bắt đầu dâng cao, chảy cuộn cuộn.

(3) Những thứ trôi theo dòng nước được ví như gì? Những khúc gỗ và cành cây trôi lênh bênh như những chiếc thuyền.

(4) Trong lòng của Thức nghĩ gì khi nhìn thấy những khúc gỗ kia? Thức đăm đăm nhìn khúc gỗ và thanh cui khô kia mà trong lòng thèm muốn được vớt hết lên bờ.

(5) Qua thái độ của người vợ, chúng ta có thể suy ra được điều gì? Người phụ nữ có linh tính điềm chẳng lành nên nhìn cảnh vật mà lắc đầu thở dài.

(6) Bạn có nghĩ rằng anh Thức sẽ quyết định ra vớt gỗ trôi giữa dòng sông kia vào bờ không? Nghe câu trả lời của vợ, rằng không đủ cơm cho cả gia đình ăn bữa tối nên có thể anh Thức sẽ quyết định ra giữa dòng để vớt gỗ. Hy vọng những khúc gỗ kia sẽ giúp gia đình anh buổi ăn tối và nhiều bữa ăn khác sẽ ngon lành.

4. Học thêm từ vựng:

a. Tiếng đồng nghĩa, phản nghĩa trong bài này:

từ ngữ
cuộn cuộn
lôi phăng
cù lao
lênh bênh
không bờ bến

đồng nghĩa
ào ào
giật mạnh
đảo nhỏ
lều bều, lênh đênh, bênh bồng
vô định, lãng du

phản nghĩa
lờ đờ
đẩy nhẹ
vững lầy
đứng yên một chỗ, trơ ra
có nơi nương tựa

<i>đưa mắt trông theo</i>	nhìn theo, ngắm nghía	nhắm mắt trầm ngâm
<i>thèm muốn</i>	ao ước, khao khát	thờ ơ, lạnh nhạt
<i>ý kiến</i>	một niệm trong đầu	vô niệm, vô tư
<i>đùn lên</i>	nổi thành đụn, thành đống	sụp xuống thành vũng, hố

b. Từ gốc Hán và từ Nôm

(1) Từ gốc Hán:

liên tiếp -- *liên*: không gián đoạn; *tiếp*: liên nhau không hở

tưởng – nghĩ đến, suy nghĩ, ngắm nghĩ

ý-kiến – điều mình nghĩ ra, việc mình nhìn thấy trong trí tưởng

(2) Từ thuần túy tiếng Nôm:

Đa số các từ-ngữ dùng trong bài này là tiếng Nôm. Xem mục 2., phần giải thích về từ-vựng.

c. Đặt câu với một từ-vựng sau đây:

Thí dụ: đi không nước

đi (đgt 1) Chúng tôi đi trên con đường đầy chông gai và bụi mờ (travel).

đi (đgt 2) Ai thắng thì được đi trước (a player's turn to make a play).

đi (đgt 3) Công việc của tôi chưa đi tới đâu hết (progress).

đi (trt 1) Chi ấy bảo chúng tôi: “Đi đi!” (go away!)

đi (trt 2) Yêu cầu nói dứt khoát. Đừng nói đi nói lại, không được đâu (speak frog tongue).

đi (dt) Một lần đi một lần tốn kém (a trip, journey).

đi (thngữ) Đi đến nơi về đến chốn (a safe and happy trip). Đi guốc trong bụng ai (read someone like a book). Đi không rồi lại về không (come away empty-handed).

không (dt 1) ... và trên không những đám mây bàng bạc ... (sky)

không (dt 2) Đã nói không rồi mà cứ hỏi mãi (no).

không (tt 1) Đừng có đi chân không ngoài đó, dơ và nhiều sỏi vụn lắm (bare feet)

không (tt 2) Cho tôi thêm một cái chén không bà ơi (empty bowl).

không (trt 1) Cái câu đó ăn rồi đi chơi không chứ đâu có học hành gì! (only play)

không (trt 2) Hiện nay chúng tôi không biết anh ấy làm gì ở đâu (don't know).

không (thngữ) Không đôi trời chung (an implacable enemy). Không ai đoán được chữ ngờ (anything may happen).

nước (dt 1) Ban cần uống vừa đủ nước cơ thể cần trong một ngày (water).

nước (dt 2) Việt Nam là một nước nông nghiệp đang phát triển (country).

nước (dt 3) Anh ấy chấp tôi ba nước mà tôi vẫn đánh thua anh ấy (move).

nước (dt 4) Đợi đến đầu con nước thì mới cho thuyền ra khơi (tide).

nước (lot) Anh ấy có nước da ngăm ngăm đen (complexion).

nước (tt 2) Anh ấy mập *nước* nên người anh ta yếu xìu (watery).

nước (thành ngữ) Tôi nắm rõ đường đi *nước* bước của chuyên này (to know all tricks of the trade).

5. Ngữ pháp:

- a. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài. Bài này có một số mỹ từ như:

cuồn cuộn chảy – tượng hình và điệp thanh

lôi phăng đi – lối nói tượng hình

nổi lên bênh – lối tượng hình và điệp thanh

như một dãy thuyền nhỏ -- thể tỉ, so sánh những khúc gỗ như những chiếc thuyền nhỏ

không bờ không bến – thành ngữ chỉ một phương trời vô định

đùn lên – lối tượng hình và so sánh

lờ đờ những thân cây, ... lối đảo ngữ

- b. Phân tích cách dùng từ-ngữ trong bài

(1) Từ-ngữ trong bài này rất đơn giản, dễ hiểu,: *một buổi chiều mùa hạ, nước sông mới bắt đầu lên to, cuồn cuộn chảy, lôi phăng, nổi lên bênh, không bờ không bến, tỏ ra ý thèm muốn, lắc đầu thở dài.*

(2) Trong bài này có rất ít từ-ngữ gốc Hán: *liên tiếp, tưởng, ý-kiến*

(3) Cách trả lời cụt ngủn với chữ “đã” là đặc trưng của người miền Bắc: “Mình đã thối cơm chưa?” “- Đã.”

(4) Lối đối thoại tuy rất ngắn và rời rạc, nhưng không làm cho người đọc bối rối hay thắc mắc: “Gió to quá, mà đám mây đen kia ở chân trời đùn lên mau lắm. Mưa đến nơi mất, mình à!” và “Mình đã thối cơm chưa?” “-Đã.”

(5) Tác giả dùng rất nhiều hình dung từ (tức tính từ mô tả): *cuồn cuộn, lờ đờ, phăng, lên bênh, lững thững, lắc đầu* làm cho câu chuyện sống động.

- c. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài.

(1) Câu không có động từ: “Trên đê Yên-phụ một buổi chiều mùa hạ.” Đây là một phần của câu nguyên vẹn là “Hôm ấy là một buổi chiều mùa hạ trên đê Yên-phụ.” Trong văn chương có thể dùng cách nói này để làm cho câu văn nhẹ nhàng hơn.

(2) Câu bổ nghĩa lững lờ (đây là một đặc tính của lối hành văn tiếng Việt):

“Nước sông Nhị-hà mới bắt đầu lên to, chảy, tưởng muốn lôi phăng cái cù lao ở giữa sông đi.” Trong câu này chủ từ là “nước” (sông Nhị-hà) làm chủ các động từ “bắt đầu lên to, chảy và lôi phăng” nhưng không thể làm chủ từ cho động từ “tưởng muốn”.

(3) Các đặt dấu phẩy ở vài nơi không đúng chỗ:

Theo dòng nước đỏ lờ đờ_ những thân cây, những cành khô trôi từ rừng về, nổi như một dãy Lẽ ra nên đánh dấu phẩy như thế này:

Theo dòng nước đỏ, lơ dờ những thân cây... Trên kia thì nói nước chảy cuồn cuộn, sao ở đây lại nói dòng nước đỏ lơ dờ? Những thân cây trôi lơ dờ mới đúng.

“Người vợ, ngắm sông, ngắm trời, thở dài, nói ...”

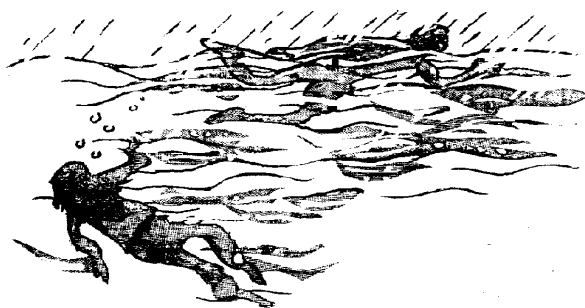
“Người vợ ngắm sông, ...” chứ! Mấy dấu phẩy tiếp theo sau rất hay vì chúng tạo cho độc giả cái ấn tượng về nỗi băn khoăn, bồn chồn đang diễn ra trong đầu chị Thức.

(4) Xem cách dùng câu cụt dưới đây:

“Người chồng cũng thở dài, đi. Rồi bỗng đứng dừng lại, hỏi vợ:”

“- Mình đã thổi cơm chưa? Vợ buồn rầu đáp:

“- Đã.”



6. Tập viết:

- a. Trong toàn bộ câu truyện về *Anh Phải Sống* cho thấy vợ chồng anh Thức có ba đứa con: Cái Nhớn, cái Bé và thằng Bò. Trong khi cha mẹ chúng đứng ngoài bờ sông thì chúng ở nhà đang ngóng cổ chờ, đói bụng. Thằng Bò khóc hoài, chị nó dỗ không nín. Bực mình cái Nhớn bảo cái Bé đi tìm mẹ. Cái Bé không chịu và cãi lại. Vậy là hai đứa gây nhau. Viết một mẫu đối thoại về cuộc cãi vã này giữa cái Nhớn và cái Bé.

Cái Nhớn (hỏi cái Bé): Không biết bu và bố đi đâu rồi. Bé! Mà chạy ra ngoài bờ sông xem thử có bu ở đó không mà gọi bu về cho em bú kẻo nó đói bụng quá rồi.

Cái Bé: (cực lại): Em không đi đâu. Chị có đi thì đi đi.

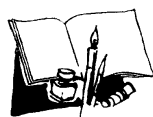
Cái Nhớn (nạt): Tao bảo mà không đi à? Tao đánh cho mày một tát bây giờ. Đi mau!

Cái Bé (mếu máo) Em cũng đang đói bụng đây này. Biết bu ở đâu mà tìm. Bu ơi, Nhớn nó đòi đánh con này bu ơi. Hu hu hu. Nhớn nó ỷ nhớn ăn hiếp con này bu ơi, bố ơi. Con đói bụng quá bu ơi, bố ơi.

Cái Nhớn (dịu giọng) Nếu mày không đi tìm bu thì mày giữ em đi để tao đi tìm bu cho, chịu không? Có nín đi không thì bảo.

Cái Bé (nín khóc nhưng vẫn chịu đi): Hu hu hu. Em không đi đâu hết. Em đói bụng, em muốn ăn. Bu ơi, con đói bụng. Bu ơi con đói bụng. Bu ơi

- b. Tập viết văn. Viết một bài văn ngắn (khoảng 200-250 chữ về một gia đình nghèo mà anh/chị biết được. Dùng giấy riêng để viết bài này.



Cách Làm Một Bài Giảng Văn

Lớp Cao Cấp

Sinh viên cần làm gì với một bài giảng văn? Sau đây là những điều cần thực hiện:

1. Giới thiệu:

Phần này bao gồm:

- a. Văn thể: Cho biết bài đọc thuộc loại gì? Trong văn thể có tiểu loại: Đó là văn miêu tả - như: văn tả cảnh, tả người, tả vật, và văn thuật sự, như tự thuật, ký ức, bút ký.
- b. Xuất xứ: Xem bài đọc trích từ tác phẩm nào, sách nào, tác giả là ai. Nếu không tìm được tác giả thì nên đề là “khuyết danh”. Cần ghi rõ tác phẩm do ai xuất bản, năm nào và trang số mấy (nếu được).
- c. Tác giả: Nói sơ lược về tác giả, chẳng hạn tên tác giả ghi trong bài đọc là bút hiệu hay tên thật. Tác giả của bao nhiêu tác phẩm, hoàn cảnh xã hội của tác giả (nếu được).

2. Phần phân tích:

- a. Giải thích: Các chữ khó, các thành ngữ, điển cố, vv. được dùng trong bài
- b. Bố cục: Bài đọc có mấy phần, mỗi phần có chứa ý chính là gì. Các từ-ngữ chuyển ý từ phần này sang phần khác là gì?
- c. Đại ý bài đọc là gì? Nên nhớ đại ý, tức là ý của toàn bài – được diễn tả bằng một câu, chứ không phải là một đoạn văn tóm tắt hay lược truyện.
- d. Chủ đích bài đọc có gì đặc biệt? Chỉ thuần túy mô tả sự việc, sự vật, con người hay có ý khuyên răn người đời? Hoặc tạo ấn tượng để người đọc nổi lên lòng căm ghét, sự thương tiếc, thông cảm hay chán nản?

3. Phần nhận xét và phê bình

- a. Cách sắp xếp nội dung: tức phần ý tưởng chứa đựng trong bài:
 - (1) Cách mô tả có hợp lý không?
 - (2) Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào không? Chẳng hạn như:
 - Tổng quát đến chi tiết hay ngược lại;
 - Từ xa đến gần, hay gần đến xa;
 - Từ nhỏ đến lớn hay lớn đến nhỏ;
 - Từ trước đến sau hay từ sau đến trước;
 - Từ trong ra ngoài hay từ ngoài vào trong;
 - Từ nội tâm ra ngoại cảnh hay từ ngoại cảnh vào nội tâm?
- b. Nhận xét về ý tưởng:

- (1) Ý tưởng có bộc lộ rõ ràng hay xa xôi bóng bẩy, hàm súc hay đơn sơ?
- (2) Tác giả có làm cho người đọc suy nghĩ hay liên tưởng đến điều gì khác không?
- (3) Về tâm lý, tác giả có tạo được ấn tượng gì trong tâm trí người đọc không?
- (4) Tác giả có ý muốn nhắn gửi gì với bạn đọc?
- (5) Qua bài đọc, độc giả có thể hiểu được hoàn cảnh xã hội đương thời hay không?
- (6) So sánh thời đó với thời nay tại Việt Nam.
- (7) So thời đó với hoàn cảnh sống hiện tại của anh/chị ra sao?

c. Phê bình ý tưởng:

- (1) Ý tưởng nêu trong bài đúng hay sai, hợp thời hay lỗi thời?
- (2) Ý tưởng độc lập hay nương dựa vào ai, có chịu ảnh hưởng gì không?
- (3) Tác giả có khuynh hướng gì?
- (4) Dựa theo tâm lý chung, ý tưởng của tác giả có tiêu biểu cho đa số hay thiểu số?

d. Hình thức trình bày:

- (1) Về cách dùng chữ: đơn giản hay phức tạp, từ-ngữ bình dân hay văn hoa?
- (2) Lời văn: gợi cảm, tả chân, chải chuốt, linh động, tế nhị, khoáng lác, tao nhã, khách sáo, tối nghĩa?
- (3) Cách đặt câu có phù hợp không? Câu quá dài, câu quá ngắn
- (4) Cách chấm câu có gì khác thường, có dụng ý gì không?
- (5) Cách chuyển đoạn, chuyển ý, có hay không. Thông thường những từ-ngữ chuyển ý là *tuy nhiên, mặc dầu vậy, vả lại, bởi vậy, bởi thế, đành rằng, rồi, nhưng, dù sao, hơn nữa, do đó, hậu quả là, kết quả là*, vv. được dùng như thế nào?

4. Kết luận

Phần này sẽ mở ra hay khép lại tùy theo nội dung bài và ý của giảng viên muốn kết thúc hay muốn diễn giải sang một hướng khác để giới thiệu một đề tài khác.

5. Viết văn:

a. Viết mẫu đối thoại giữa hai nhân vật liên quan trong bài. Hoặc do GV chọn.

b. Viết bài văn khoảng 250 đến 300 chữ với những chủ đề ghi trong sách hoặc do gv đưa ra trong lớp.



Bài Giảng Văn Mẫu

Lớp Cao Cấp

Chiều buồn

Tiếng trống thu không trên cái chòi của huyện từng tiếng một vang ra để gọi buổi chiều về.

Phương tây đỏ rực như lửa cháy và những đám mây hồng như hòn than sắp tàn trong lò. Dãy tre làn trước mắt đen lại và cắt hình rõ rệt trên bầu trời.

Chiều, chiều rồi. Một buổi chiều êm ả như ru, văng vẳng tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào.

Trong cửa hàng hơi tối, muỗi đã bắt đầu vo ve. Liên ngồi yên lặng, đôi mắt bị bóng tối ngập lẩn lẩn, và cái buồn của buổi chiều quê thấm thía vào tâm hồn ngây thơ của cô bé. Liên không hiểu tại sao, nhưng chỉ thấy buồn man-mác trước cái giờ khắc của ngày tàn.

Liên gượng nhẹ ngồi nhìn ra phố, các nhà đã lên đèn cả rồi. Những nguồn ánh sáng của đèn chiếu ra ngoài phố khiến có từng chỗ lấp-lánh, và đường mập-mờ thêm vì những hòn đá nhỏ, một bên sáng, một bên tối.

Thạch Lam, *Gió Đầu Mùa*

1. Giới thiệu:

Bài này thuộc loại văn tả cảnh và tâm trạng của người trong cảnh.

Đây là đoạn trích trong truyện ngắn *Gió Đầu Mùa* của Thạch Lam. Đây là một trong ba tác phẩm được viết vào năm 1937, do Đời Nay xuất bản. Thạch Lam tên thật là Nguyễn Tường Lân, thuộc nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Ông sinh tại Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương, Bắc Việt. Nguyên quán huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông bắt đầu làm báo từ năm 1931 và thường viết cho các báo Phong Hóa, Ngày Nay, và Chủ Nhật.

2. Phần phân tích:

a. Từ ngữ:

trống thu không: trống tại điểm canh đầu làng đánh khi trời gần tối.

thấm thía: cảm giác ăn sâu vào trong lòng khiến cho khó quên

tâm hồn: ý nghĩ và tình cảm tạo nên cuộc sống thâm kín bên trong của một người

ngây thơ: ý nghĩa và tình cảm trong trắng, đơn giản, ngay thẳng của một người, thường trong tuổi còn nhỏ

man mác: những nỗi thương, nhớ, hay buồn không rõ rệt làm cho người ta nghĩ ngợi nhiều

lấp lánh: khi sáng lóe lên khi vụt tắt hay mờ đi

mập mờ: không rõ ràng

b. Bố cục: Bài này chia làm ba phần:

(1) Phần đầu từ chữ “*Tiếng trống ... đến ... chiều về.*” Mô tả quang cảnh tổng quát là một buổi chiều.

(2) Phần hai từ “*Phương tây... của ngày tàn.*” Trong phần hai này có hai phần nhỏ gọi là tiểu đoạn:

- Tiểu đoạn 1 từ “*Phương tây ... gió nhẹ đưa vào.*” Tả chi tiết bầu trời hoàng hôn mà cô bé chứng kiến.

- Tiểu đoạn 2 từ “*Trong cửa hàng ... của ngày tàn.*” Tả khung cảnh sát chung quanh và nói lên tâm trạng của cô bé trước buổi tối, những giờ cuối của một ngày.

(3) Phần ba: Từ “*Liên gương nhẹ ... một bên tối.*” Chiều đã tắt hẳn và bóng tối đã bao trùm lên vạn vật.

c. Đại ý: Bài này mô tả buổi chiều xuống nhưng làm ảnh hưởng đến lối suy nghĩ của cô bé. Chủ đích của tác giả muốn trình bày bản chất hướng nội của cô bé, tuổi tuy còn nhỏ nhưng đã có những suy nghĩ băng quơ và đã biết buồn.

d. Chủ đích: Bài này chỉ thuần túy mô tả buổi chiều tại một thị trấn và nỗi buồn không tên của một thiếu nữ mới lớn.

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

Trước tiên tác giả giới thiệu quang cảnh buổi chiều bằng âm thanh: *tiếng trống thu không*. Sau đó mô tả quang cảnh theo thứ tự từ xa đến gần: Từ phía chân trời còn ánh nắng mặt trời và những vầng mây che dần ánh thái dương: *Phương tây đỏ rực như lửa cháy ...*. Sau đó tác giả kéo gần lại bằng lũy tre làng: *“Dãy tre làng, trước mắt ...”*

Cuối cùng là tại cái quán do Liên ngồi. Bấy giờ trời đã chạng vạng tối: *“Trong cửa hàng hơi tối ...”* Tác giả pha thêm cảm tưởng của Liên: *“... và cái buồn của chiều quê thấm thía ...”*

Những chi tiết tác giả sử dụng để miêu tả buổi chiều ở thôn quê Việt Nam rất tiêu biểu: tiếng trống báo hiệu cho những người làm việc ngoài đồng biết để chuẩn bị trở về nhà. Tiếng ếch nhái kêu vang là dấu hiệu của ngày đã tàn. Tiếng muỗi kêu vo ve càng làm cho buổi tối đến thật nhanh.

Toàn bài mang một màu xám xám. Ngoại trừ màu đỏ rực như lửa cháy của ánh nắng chiều ra, tất cả cảnh vật còn lại nhuộm màu trắng đục trước khi chuyển sang màu đen của đêm.

b. Cách dùng từ-ngữ

Từ-ngữ sử dụng trong bài này rất đơn giản, dễ hiểu. Tuy nhiên nhiều câu trong bài khá dài. Toàn bài có 10 câu mà chỉ có 1 câu ngắn. *“Chiều, chiều rồi.”*

Vì nhiều câu dài nên trong mỗi câu chứa nhiều ý, phức tạp. “*Một buổi chiều quê êm ả như ru, vang vang tiếng ếch nhái kêu ran ngoài đồng ruộng theo gió nhẹ đưa vào.*”

Về cấu trúc câu: đa số theo kết cấu thời nay, nghĩa là mỗi câu có chủ từ, động từ, túc từ hay khách từ.

Tóm lại, bài *Chiều buồn* có lối dùng chữ giản dị, nhiều chi tiết tỉ mỉ, lời văn nhẹ nhàng khiến người đọc có thể chia sẻ nỗi buồn man mác của nhân vật trong bài.

4. Kết luận

Đây là bài văn tả cảnh vừa tả tâm trạng man mác của người con gái mới lớn. Phần tả cảnh mang màu sắc vừa nhẹ nhàng vừa thoáng buồn. Nỗi buồn ấy như thế nào? Chỉ những ai đang tuổi mới lớn mới biết được. Nhiều người đặt tên cho nỗi buồn ấy là *nỗi buồn không tên*.

5. Viết văn:

a. Hãy viết mẫu đối thoại giữa ánh sáng và bóng tối vào lúc hoàng hôn trong gia đình ông Nam.

Ánh sáng (AS): Xin chào bác bóng tối, tôi sắp sửa đi đây. Chúc bác vui vẻ.

Bóng tối (BT): Chào bác AS. Trong ngày có gì lạ không?

AS: Lạ gì, cũng chừng đó chuyện thôi. Bà chủ tôi thì hiền lành, ông chủ thì quá quắc. Sắp con thì thôi khỏi nói.

BT: Sao bác không chịu nói cho bà chủ biết bọn nó hư đốn?

AS: Nói làm gì nữa, tôi đã nhiều lần thử rồi nhưng vô hiệu. Thôi thì thầy kệ họ. Còn bác thì sao?

BT: Tôi hả? Mọi ngày như mọi ngày, tôi quen cái cảnh trong nhà này rồi. Chút nữa đây thì tôi sẽ nghe chúng nó cãi nhau, đánh lộn nhau rồi chửi bới nhau ầm to.

AS: Vậy tôi may hơn bác rồi. Ban ngày chúng nó đi học hết, ông chủ thì đi làm còn một mình bà chủ ở nhà nên trong nhà không một tiếng động. Tôi tha hồ mà thông dong.

BT: Nghe bác nói mà tôi nghĩ đến thân phận tôi, sao tối tăm quá. Nhiều kẻ lợi dụng cái tối tăm của tôi mà làm vô số chuyện bất lương, tôi muốn cản cũng không được.

AS: Thôi, việc ai nấy lo, cản hay không cũng vậy. Ai có thân nấy lo. Tôi thấy trước đám con trong nhà này. Đứa nào chăm chỉ học hành thì sau này thành tài, nhân được tấm thân. Đứa nào ham chơi lêu lẩn thì phải sống nghèo khổ. Tôi nghe bà chủ khuyên chúng nó: “Thà cực trước sướng sau con ạ. Còn hơn ham chơi thì khổ suốt đời.”

BT: Thôi tôi phải làm việc, xin chào bác. Hẹn gặp lại sáng mai.

AS: Thôi chết rồi, tôi cũng phải đi chứ. Xin lỗi bác, xin chào bác luôn.

b. Hãy nói lên tâm trạng của bạn khi gặp chuyện gì buồn phiền (250 – 300 chữ)

A. Sơ lược Cú Pháp tiếng Việt

I. Giới thiệu

Cú pháp là phép viết câu. Tiếng Việt là ngôn ngữ được La-tinh hoá sớm nhất trong tất cả các ngôn ngữ trong vùng Á châu. Cộng thêm một trăm năm đô hộ của người Pháp, Việt ngữ đã bị Âu hoá rất nhiều. Từ thực tế đó, chúng tôi thu thập được những câu văn và lời nói có cấu trúc khá rõ ràng và chặt chẽ không khác gì các ngôn ngữ Âu châu.

Một cách tổng quát, tiếng Việt thuộc loại ngôn ngữ có cấu trúc câu theo thứ tự Chủ từ + Động từ + Khách từ (Subject + Verb + Object). Với thứ tự này, nguyên tắc căn bản của nó là “thay đổi vị trí của các từ loại trong câu thì nghĩa” của câu thay đổi.

Thí dụ: *Bản nhìn thấy con sóc.*

Nếu thay đổi vị trí giữa *Bản* và *con sóc*:

Con sóc nhìn thấy Bản.

Nghĩa hai câu trên đây hoàn toàn khác nhau. Hoặc:

Bản rử tôi *đi ăn*.

Khác với: Bản bảo tôi *ăn đi*.

Nói cách khác, tiếng Việt hiện đại (thời đại hiện nay) khá giống với các thứ tiếng Âu châu về phương diện ngữ pháp.

II. Chủ ngữ và vị ngữ:

Nói nôm na về một câu thì chỉ có hai thành phần chính: chủ ngữ – bất cứ một sự hiện hữu nào tạo ra một hành động gì hay trạng thái nào đó thì đều thuộc về chủ ngữ. Kế đến là vị ngữ: Vị ngữ bao gồm tất cả mọi hành vi hay trạng thái do chủ ngữ tạo ra. Hành động đó như thế nào, gây ra cho ai cái gì, mức độ nhiều hay ít, tại nơi nào, thời gian nào, vv.

Thí dụ: *Mấy chú chim non trên cành cây cổ phong* đang riu rít theo mẹ, kêu chiêm chiếp.

chủ ngữ vị ngữ

Lỗi phân tích trên đây ít người biết đến, nên trong sách này tác giả xin được dùng lối gọi và lối phân tích thông dụng để giải thích về cú pháp tiếng Việt.

III. Thuật ngữ về vai trò trong cú pháp tiếng Việt

Sau đây là những thuật ngữ (danh từ chuyên môn) dùng trong sách này.

- **Chủ từ:** tiếng làm chủ trong câu. Chủ từ có thể là một chữ hay nhiều chữ. Có người vẫn giữ nguyên chủ ngữ.

Thí dụ: *Tôi* đi làm.

Tôi là chủ từ.

Những đoá hồng xinh tươi đang khoe sắc trong ngôi vườn sau nhà.

Những đoá hồng xinh tươi làm chủ từ trong câu.

- **Động từ:** tiếng chỉ hành động hay trạng thái do chủ từ tạo nên hay hiện diện trong đó.
Có ba loại động từ

Thí dụ: *Tôi đi làm.*

Đi là động từ.

Những tia nắng mai đang len lỏi qua những khe hở của cành lá, lền trèo vào cửa sổ, rọi vào phòng, nhìn nàng một cách thích thú.

Len lỏi, trèo, rọi, nhìn là những động từ.

- **Động từ liên kết:** tiếng mô tả lại chủ từ kết hợp với danh từ hay tính từ đóng vai túc từ. Trong tiếng Việt có vô số động từ loại này.

Thí dụ: *Viết này trông khéo.*

Trông là động từ liên kết mô tả cây viết khéo.

Nhà này ở thích quá.

Ở làm động từ liên kết mô tả sự tiện nghi hay vị trí tốt với nhiều cảnh đẹp chung quanh khiến người ở cảm thấy vui thích trong lòng.

- **Khách từ hoặc túc từ:** tiếng đóng vai khách nhận lãnh hay là nạn nhân của hành động do chủ từ gây ra. Trong mỗi giao tiếp thường nhật luôn luôn có chủ và khách: *Chủ đón khách; chủ mời khách; chủ tiễn khách* lúc nào cũng thấy xảy ra. Trong triết học, có chủ thể thì cũng cần đến khách thể.

Thí dụ: *Mẹ tôi thương tôi.*

Tôi là khách từ nhận lãnh tình thương của mẹ tôi.

Nam đá *con chó*.

Con chó là nạn nhân của cái đá do Nam tạo ra.

- **Bổ từ:** tiếng làm rõ thêm chủ từ bằng cách định danh hay mô tả bổ nghĩa ngược lại bằng chủ từ hay khách từ. Túc từ có thể là danh từ hay tính từ đóng vai.

Thí dụ: Ông Nam làm *luật sư*.

Luật sư là túc từ bổ nghĩa ngược lại ông Nam. (Túc từ là danh từ.)

So sánh: Ông Nam làm *cái bàn*.

Cái bàn là khách từ chứ không phải túc từ.

Ông Nam làm *mệt*.

Mệt là tiếng tính từ làm túc từ bổ nghĩa cho ông Nam, mô tả tình trạng sức khoẻ không tốt của ông ta. (Túc từ là tính từ.)

- **Thuật từ:** Thuật từ gồm nhiều thành phần thành phần: **động từ + khách từ + túc từ + vv.**

III. Thuật ngữ về từ loại

- **Danh từ:** tiếng chỉ về bất cứ sự hiện hữu cụ thể hay trừu tượng nào.
Thí dụ: *thân thể, tình yêu, sự tinh khôn, xe cộ*, vv.. là những danh từ.
- **Đại từ:** tiếng thế cho toàn bộ từ hay ngữ nào đóng vai chủ từ hay khách từ.
Thí dụ: Ông già tám mươi tuổi đang kia trông còn khoẻ mạnh quá.
Ông ấy trông còn khoẻ mạnh quá.
Ông ấy là đại từ thay thế cho toàn bộ chủ từ *ông già tám mươi tuổi đang kia*.
Thằng bé dắt bà cụ khòm lưng băng qua đường.
bà ấy
Bà ấy là đại từ thay thế cho *bà cụ khòm lưng* bổ nghĩa cho động từ *dắt*.
- **Phó từ:** Tiếng hỗ trợ cho động từ để chỉ về mức độ chắc chắn của hành động hay trạng thái xảy ra.
Thí dụ: Chị Ba *không chừng* đã đến trước chúng ta rồi.
Không chừng là phó từ nói lên mức độ chắc chắn rất thấp, dùng để đoán mò.
Hoặc:
Dám chiều nay trời mưa *lắm*.
Dám lắm là phó từ chỉ sự đoán gần đoán xa.
- **Tính từ:** tiếng chỉ tính chất của con người hay sự vật, sự việc.
Thí dụ: Hoa này *tươi*.
Tươi là tính từ chỉ tính chất còn sức sống trong hoa.
Người kia *dữ*.
Dữ mô tả tánh tình hay thái độ bộc lộ từ bên trong người đó.
- **Trạng từ:** tiếng chỉ trạng thái hay mức độ của hành động mà chủ từ tạo ra hoặc đang lãnh nhận. Trạng từ cũng làm tăng hay giảm mức độ của tính từ.
Thí dụ: Chúng tôi hiện đang *ở nhà*.
Ở nhà là trạng từ chỉ nơi chốn.
Chiếc xe này chạy *nhANH*.
Nhanh mô tả mức độ chạy của chiếc xe
- **Giới từ:** tiếng liên kết giữa danh từ và động từ, hoặc giữa
Thí dụ: Tôi đi xem phim *với* anh chị tôi.
Với là giới từ nối giữa đi và anh chị
Tôi sinh *ra* đời *dưới* một ngôi sao xấu.
Ra và *dưới* là hai giới từ nối sinh và đời, sinh và sao
- **Liên từ:** tiếng nối hai câu với nhau làm thành một. Lúc này mỗi câu trở thành một mệnh đề. Xem thêm phần nói về mệnh đề.
Có hai loại liên từ: liên từ kết hợp và liên từ phụ hợp.

- Liên từ kết hợp nối hai mệnh đề chính lại với nhau, gọi là câu ghép.

Thí dụ: Cha tôi đi làm kiếm tiền *còn* mẹ tôi ở nhà để chăm sóc việc nhà.

Còn làm liên từ nối hai mệnh đề chính lại với nhau: *Cha tôi đi làm kiếm tiền. Mẹ tôi ở nhà chăm sóc việc nhà.*

Những liên từ kết hợp thông dụng như: *còn, và, nhưng, hoặc, nên, thế nhưng, .*

- Liên từ phụ hợp dùng để nối mệnh đề chính và mệnh đề phụ lại với nhau trong một câu phức tạp (có nơi gọi câu phức hợp).

Khi tôi nhìn những giọt mưa rơi, tôi lại nhớ những ngày thơ ấu ở quê nhà.

Khi tôi nhìn những giọt mưa rơi là mệnh đề phụ; phần còn lại là mệnh đề chính.

Các liên từ phụ hợp thường dùng như: *bởi lẽ, bởi vì, cái mà, do đó, mặc dầu, người mà, tuy nhiên, vì vậy, ...*

Đặc biệt tiếng Việt có thể dùng cả hai loại liên từ trong cùng một câu:

Mặc dầu mẹ nó từng khuyên nó nhiều lần, *nhưng* nó chẳng bao giờ nghe.

- **Tán thán từ:** tiếng dùng để khen, chê, than van, ta thán, ...

Thí dụ: *Ôi chao!* Bụng tôi đau quá.

Ôi chao là tán thán từ.

Hay quá! Tiếng chim hót hay quá.

Hay quá là tán thán từ.

IV. Sáu mẫu câu

- | | |
|---|---|
| 1. Chủ từ + tính từ | [Subject + adjective (= adj)] |
| 2. Chủ từ + động từ trợn vẹn + (trạng từ) | [Subject + in. verb + adverb (= adv)] |
| 3. Chủ từ + động từ liên kết + túc từ + (trạng từ) | [Subject + linking verb + complement + adv] |
| 4. Chủ từ + động từ liên kết + danh từ + (trạng từ) | [Subject + Là + noun + (adv)] |
| 5. Chủ từ + động từ không trợn+ túc từ + (trạng từ) | [Subject + tr. verb + object + (adv)] |
| 6. Chủ từ + động từ + khách từ + LÀ/LÀM + túc từ + (trạng từ) | [Subject + verb + object + LÀ/LÀM + complement + adv] |
| 7. Chủ từ + phó từ + thuật từ | [Subject + modal + predicative] |

Lưu ý!!!

a. Những từ loại nằm trong ngoặc đơn là tùy theo câu có khi có có khi không.

b. Nói về *động từ trợn vẹn* và *động từ không trợn*. Trước đây thường được gọi là *tự động từ* và *tha động từ* hoặc *nội động từ* và *ngoại động từ*.

➤ *Động từ trợn vẹn* là loại động từ **không cần** khách từ.

Thí dụ: Nó ngủ.

Ngủ là động từ trợn vẹn; ngắn gọn nhưng đủ nghĩa.

➤ *Động từ không trợn*: Loại động từ này luôn luôn **cần** đến một hay hai khách từ:

❶ *Động từ không trợn cần* một khách từ.

Thí dụ: Không thể nói: Anh tôi *thương*.

Thương là động từ không trọn, lúc nào cũng cần đến khách từ: *thương ai, thương gì, ...* Do đó phải nói:

Anh tôi *thương chúng tôi* lắm.

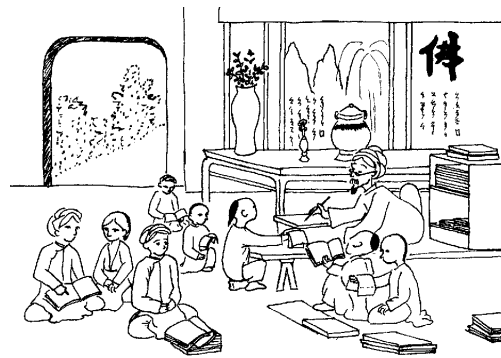
❷ *Động từ không trọn* cần hai khách từ.

Thí dụ: Anh tôi cho *chúng tôi* quà vào dịp Giáng Sinh.

Chúng tôi và *quà* là hai khách từ.

V. Bài tập ứng dụng

- | | |
|--|--|
| 1. _____ Cam này ăn ngọt quá. | 16. _____ Tôi biết rồi. |
| 2. _____ Anh Nam cho tôi một quyển sách. | 17. _____ Không chừng trời sắp mưa. |
| 3. _____ Chị Hoa lúc nào cũng vui vẻ. | 18. _____ Chúng tôi gọi anh ấy là Tư. |
| 4. _____ Ông Bá cho tôi cây viết. | 19. _____ Hoa quỳnh khuya nở đẹp quá. |
| 5. _____ Bài bốn khó quá sức tôi. | 20. _____ Biết đâu chị ấy không có ý đó. |
| 6. _____ Anh Tân mua một chiếc xe mới. | 21. _____ Đó là chuyện khó tin. |
| 7. _____ Cô Thanh là sinh viên tại trường này. | 22. _____ Lẽ nào cha lại ghét con! |
| 8. _____ Bà ấy là cô giáo của lớp tôi. | 23. _____ Đừng nói chuyện đó nữa. |
| 9. _____ Hoa tươi khoe sắc. | 24. _____ Tôi hết tiền xài rồi. |
| 10. _____ Nó ngủ nhiều. | 25. _____ Tôi không nghĩ gì hết. |
| 11. _____ Cô ấy cho tôi quà. | 26. _____ Ngày mai tôi sẽ lên đường. |
| 12. _____ Chí trở thành kỹ sư. | 27. _____ Quyển sách này giá 20 đồng. |
| 13. _____ Ông ta ăn ít. | 28. _____ Cho tôi mượn quyển sách đi. |
| 14. _____ Mẹ tôi cho tôi tiền. | 29. _____ Ngày mai có thể tôi đến anh. |
| 15. _____ Mai thương con lắm. | 30. _____ Họ bầu ông ấy làm trưởng toán. |



Lớp học làng ngày xưa

B. Cách Chấm Câu

I. Tổng quát

Những dấu chấm câu thông dụng trong tiếng Việt gồm có: dấu chấm, dấu phẩy (hoặc dấu phết), dấu chấm phẩy, dấu hai chấm, dấu than, dấu hỏi, dấu ba chấm, ngoặc đơn, ngoặc kép, ngang nối, gạch dài, gạch chéo.

1. Dấu chấm (.):

Dấu chấm dùng để:

- Dứt câu có trọn ý nghĩa. Do đó không nên dùng dấu chấm trong các nhóm từ-ngữ, thành ngữ hay mệnh đề.

Thí dụ: *Chiều chuta tắt hẳn mà trăng đã lên rồi.* (Đúng)
Cô gái nhà quê. (Không đúng)

2. Dấu phẩy (,):

Dấu phẩy dùng để:

- Phân các từ có cùng một từ loại: danh từ, tính từ, trạng từ hoặc động từ trong cùng một câu:

Thí dụ: *Ông Nam mới mua căn nhà sáu phòng, mới, màu trắng, thật lớn, rất đẹp.*
Tình, tiền, danh vọng là ba thứ ai cũng muốn cho nhiều.

- Phân các nhóm từ-ngữ có cùng vai trò trong câu:

Thí dụ: *Ngôi nhà của ông Nam ở trong khu Disneyland, gần hai xa lộ I-5 và 57, sau vườn có hồ bơi và nhà mát, hòn non bộ, nhiều cây ăn trái và rất nhiều hoa hồng.*

- Phân trạng từ bổ nghĩa cho toàn câu với câu đó:

Thí dụ: *Bỗng nhiên, hai người cùng la lên: “Trời ơi!”* (Khái Hưng, *Anh Phải Sống*)

- Phân hai mệnh đề với nhau, bất kể chính hay phụ:

Thí dụ: *Sau khi làm xong mọi việc, bà Ba ngồi tựa lưng vào ghế nghỉ một lúc.*
Mặc dầu tôi đã nói với anh ấy nhiều lần, nhưng anh ấy vẫn không nghe.
Mưa vẫn rơi nặng hạt, sấm chớp vẫn ầm ầm khắp nơi.

3. Dấu chấm phẩy (;):

- Dấu chấm phẩy thường dùng để giải thích những gì đã nói trước đó:

Thí dụ: *Anh Ban là con nhà giàu; những gì anh ấy mua cũng là loại đắt tiền.*

- Dấu chấm phẩy dùng để phân các ý rộng hơn bao gồm các ý nhỏ hơn đã được phân cách bằng dấu phẩy:

Thí dụ: *Nàng đặt con xuống nôi, đắp cái chăn len lên ngang cổ đứa bé; chàng đứng yên nhìn vợ bằng đôi mắt âu yếm, không nói gì; niềm hạnh phúc đang vây quanh hai người.*

4. Dấu hai chấm (:)

- Dấu hai chấm dùng để kể chi tiết điều muốn nói:

Thí dụ: *Tôi cần các thứ sau đây: cái bàn viết, bộ máy điện toán, máy in, cái kệ sách, cái điện thoại và một cô thư ký thật đẹp.*

- Dấu hai chấm cũng dùng để giải thích thêm điều đã nói:

Thí dụ: *Nhớ lại những ngày còn thơ ấu đầy nước mắt và đau khổ: mẹ mất sớm, phải ăn nhờ ở đậu hết nhà người này đến nhà người khác, gánh nước mòn vai, đi chân đất mòn gót.*

5. Dấu than (!)

- Dấu than dùng để diễn tả cảm xúc mạnh như: than vãn, khen, chê, rên, la, kêu, hét, ra lệnh, tượng than (mô tả một cách sống động). Còn gọi dấu là dấu nhều:

Thí dụ: *Sao cuộc đời nó cứ cực mãi vậy kia!*

Ô, hoa đẹp quá!

Cái ông này ăn nói kỳ cục!

Cút mau cho khuất mắt tao!

Đứng lại!

Trăm năm còn có gì đâu;

Chẳng qua một nắm cỏ khô xanh rì! (Ôn Như Hầu)

Đoành! Đoành! Hai phát súng nổ thật chát chúa.

6. Dấu hỏi

- Dấu hỏi để sau tất cả các câu hỏi trực tiếp.

Thí dụ: *Bây giờ là mấy giờ?*

Anh đi đâu đó?

Chị làm gì vậy?

7. Dấu ba chấm (...)

- Dấu ba chấm dùng trong một câu chưa dứt ý vì cảm động:

Thí dụ: *Cuộc đời mà . . . làm sao nói hết được.*

- Dấu ba chấm dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên:

Thí dụ: *Anh mà cũng đến đây à? Tôi tưởng*

- Dấu ba chấm dùng để rút ngắn câu văn như vẫn để ngỏ cho người nghe tự hiểu:

Thí dụ: *Bà ta bỏ nhà ra đi, để lại cho ông ấy mấy đứa con, một đồng nợ, và nhiều nhiều các thứ khác nữa*

8. Ngoặc đơn (())

- Dấu ngoặc đơn dùng để giảm thêm ý hay chi tiết có thể cần đến:

Thí dụ: *Bà Triệu (tên thật là Triệu Thị Trinh) nổi lên chống lại quân Ngô vào năm 248 nhưng không thành.*

- Dấu ngoặc đơn dùng để giải thích điều không liên quan đến câu văn:

Thí dụ: Bà Triệu (người Tàu gọi là bà Triệu Ẩu “con mụ họ Triệu”, một cách làm sỉ nhục uy danh của bà) dấy binh đánh Lục Dấn, một quan thái thú nhà Ngô.

- Lưu ý, tùy theo trường hợp, dấu chấm hay dấu phẩy phải đặt trong hay ngoài ngoặc đơn. Do đó cần cân nhắc kỹ.

Thí dụ: Ông Năm có cô con gái duy nhất tên là Thắm, nhưng trong làng ai cũng gọi cô ta là Tý Diệu (vì cô rất hay làm dáng). Dấu chấm để ngoài ngoặc đơn.
(Ông Năm có cô con gái duy nhất tên là Thắm, nhưng người trong làng ai cũng gọi cô ấy là Tý Diệu.) Dấu chấm để trong ngoặc đơn.

9. Ngoặc kép (" ")

- Dấu ngoặc kép dùng để làm nổi bật ý khác thường:

Thí dụ: Chúng tôi gọi tay đó là “trùm sò”.

- Dấu ngoặc kép dùng để lặp lại câu nói trực tiếp:

Thí dụ: Cô Ba nói: “Ngày nay tìm một người chung thủy thật khó quá!”

- Lưu ý: Đa số trường hợp, các dấu chấm câu đều nằm ngoài dấu ngoặc kép.

10. Ngang nối

- Dấu ngang nối các từ mượn của ngoại quốc được dịch âm sang tiếng Việt:

Thí dụ: Thằng Tý ngắm nghía đôi sắn-dan mới hoài. Sắn-dan là chữ sandal được Việt hoá.
Tối nay chúng ta đi xem xi-nê. Xi-nê là phiên âm từ chữ ciné của Pháp.

11. Gạch dài (–)

- Gạch dài thường dùng để diễn tả một cuộc đối thoại trực tiếp giữa hai người:

Thí dụ: - Anh có khoẻ không?

- Dạ, cảm ơn chị, tôi vẫn bình thường.

- Máy hôm nay trời nóng quá.

- Dạ, thời tiết không hiểu sao bất thường quá. Ai cũng bệnh hết.

- . . .

- Gạch dài dùng để thêm ý thay vì dùng dấu ngoặc đơn:

Thí dụ: Tôi ở nhà cô tôi được ba năm – vào thời gian này tôi phải làm rất nhiều công việc cho cô tôi – nên không được đi học.

12. Gạch chéo (/)

- Gạch chéo dùng để thay cho chữ hoặc:

Thí dụ: Ngày mai/mốt chúng tôi sẽ lên đường. (Ngày mai hoặc ngày mốt ...)



II. Ứng dụng

Hãy đánh dấu chấm câu vào đoạn văn dưới đây:

Khi chị Đỏ Câu về tới cổng con Vàng nghe tiếng bước đồ ra sữa Một lát sau có tiếng người hỏi từ phía trong

Ai đó

Nhận ra tiếng chồng chị vờ ho e hèm và mắng con chó

Chồng chị kêu lên À mẹ Đỏ rồi kéo then mở cổng Chị cúi mặt phăm phăm đi vào nhưng dừng ngay lại Hai cái roi vút không khí túi bụi chung quanh mình chị vun vút khiến chị ghê lạnh cả người nhắm mắt co tay lên ngực đứng lặng

Một phút sau tiếng roi im chị ngừng nhìn Chồng chị và lão Năm Xười vút nắm roi dẫu đứng thở hổn hển sân đất trước nhà ô kìa trắng xoá những hình vẽ bằng vôi ngổn ngang những cung tên những thằng quỷ sứ tròn lông lốc những mặt hổ phù Chị định đi vào nhưng anh Đỏ vội kêu

Khoan đã, khoan đã

Trong khi lão Năm Xười gài kỹ lại then cổng anh Đỏ đẩy vợ đến gần một đồng lá khô đang cháy bốc khói ở góc rào và bảo

Xông khói lá mỳ ky rồi hăng vô nhà

Chị Đỏ bị chồng ẩy lưng bặm bặm mặt Tuy vậy chị cũng đến đứng chạng chân trên đồng lá Anh Đỏ lừa đòn gánh xởi những cành lá cho khó có lối bốc lên Giả cách lơ tay anh thúc đòn gánh vào chân vợ và nói vu vu

....

Trích từ truyện ngắn *Ma Đậu* quyển 32 trang 456 của Bùi Hiển
trong Tổng Tập Văn Học Việt Nam,
Trung tâm Khoa Học Xã Hội & Nhân Văn Quốc Gia
nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 2000



C. Mỹ Từ Pháp

I. Định nghĩa:

Mỹ từ pháp (*mỹ*: đẹp, *từ*: chữ, tiếng, *pháp*: cách, lối, phép, còn gọi là **từ hoa mỹ**) là một phương cách sử dụng từ-ngữ bóng bẩy, văn hoa để làm cho lời nói hay câu văn thêm sinh động, nhẹ nhàng, tế nhị hơn so với lời nói hay câu văn quá lộ liễu hay bình dân, không che đậy.

II. Hình thức:

Các hình thức mỹ pháp được thấy dùng là:

1. Ẩn dụ (simile): diễn tả bằng cách ví sự việc hay sự vật với một sự việc hay sự vật khác tạo nên hình ảnh linh hoạt và văn vẻ hơn.

Thí dụ: _____

2. Biếm ngữ (satire): Ngôn ngữ châm biếm một cách nhẹ nhàng:

Thí dụ: _____
_____ (Ca dao)

3. Điển tích (hay điển cố -- literary allusion): Sự tích ngày xưa được sử dụng để nói được nhiều ý mà không phải nhiều lời. Xem phần phụ lục để có thêm khái niệm về các điển tích này.

Thí dụ: _____

4. Điệp ngữ (duplicative): Sự nhắc đi nhắc lại một chữ, một tiếng để tạo sự sinh động của sự việc, nhấn mạnh đến hành động nhằm tạo sự chú ý của người đọc.

Thí dụ: _____

5. Điệp thanh (derivative): Một tiếng được lặp lại hoặc hai tiếng gần tương đương đi với nhau thành cặp để làm tăng thêm hay giảm bớt mức độ mà do các tiếng đó diễn tả nếu chỉ đứng một mình.

Thí dụ: _____

6. Đảo ngữ (inversion): Việt ngữ là loại ngôn ngữ thứ tự. Nghĩa là vị trí của từ-ngữ trong câu có thể làm cho nghĩa của từ-ngữ đó hay câu đó thay đổi. Nay dùng hình thức thay đổi thứ tự này để phần diễn tả trong bài thêm sống động. Trong văn thường đàm, không nên lạm dụng hình thức đảo ngữ này.

Thí dụ: _____

7. Hoán dụ (metonymy): Dùng hai danh từ có liên hệ nhân quả, liên hệ nội dung với hình thức:

Thí dụ: _____

8. Hội ý (implicature): Lối nói khiến người nghe phải lấy ý mà hiểu.

Thí dụ: _____

9. Ngụ ngữ (allegory): Dùng một sự việc hay sự vật để ám chỉ đến một ý khác nữa:

Thí dụ: _____

10. Nhân cách hóa (personification): Xem các đồ vật, con vật như con người, biết diễn tả cảm tình, ý nghĩ:

Thí dụ: _____

11. Khiêm ngôn (euphemistic diminutive) Lối nói mang tính cách khiêm nhường nhưng đầy lòng tự cao

Thí dụ: _____

12. Thạm xưng (hyperbolic statement) Cách nói quá đáng về một sự việc không bao giờ xảy ra trong thực tế

Thí dụ: _____

13. Thành ngữ (idiomatic expression): Diễn tả ý nghĩa bằng một lối riêng biệt:

Thí dụ: _____

14. Thể tỉ (metaphore): Lối nói dùng sự so sánh. Chẳng hạn lấy tính chất thuần khiết của hoa sen để so sánh với sự trong sạch của một con người. Lối này được tìm thấy rất nhiều trong ca dao:

Thí dụ: _____

15. Tượng hình (pictographic): Diễn tả bằng từ-ngữ tả hình dáng, màu sắc:

Thí dụ: _____

16. Tượng thanh (onomatopoeia): Bắt chước theo tiếng chim, thú, sự vật, hiện tượng mà diễn tả:

Thí dụ: _____

17. Ví von (allegory): Lối so sánh việc này với việc khác để làm tăng thêm ý nghĩa câu nói mà không phải trực tiếp nói đến người nào hay việc gì.

Thí dụ: _____

III. Ứng dụng

Hãy cho biết các câu trích dưới đây là hình thức mỹ từ pháp gì (vài câu được trích trong truyện **Kim Vân Kiều** của cụ Nguyễn Du; số đi kèm theo là câu thứ mấy):

Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da (22). _____

Một vầng như thể cây quỳnh cành giao (144). _____

Tiệc thay cây quế giữa rừng, để cho thẳng máng thẳng mường nó leo. _____

Đoạn trường thay lúc phân kỳ, Vó câu khấp khểnh, bánh xe gập ghềnh (869–70) _____

Trăm năm còn có gì đâu, Chẳng qua một năm cỏ khô xanh rì! (Ôn Như Hầu) _____

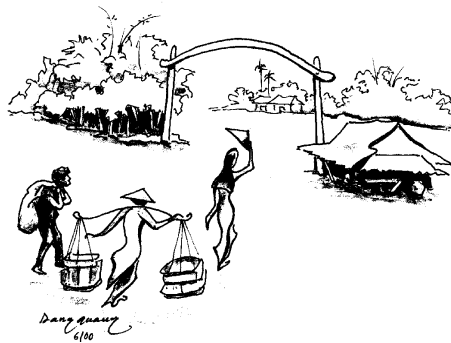
Thân em như tấm lụa đào, Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai. (Ca dao) _____

Nàng rằng chút phận thơ ngây, Cũng may dây cát được nhờ bóng cây (2279–80). _____

Thâm nghiêm kín cổng cao tường, Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh (267–68) . _____

Làm cho cho mệt cho mê, Làm cho đau đớn ê chề cho coi (1617–18). _____

Sè sè nắm đất bên đường, Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh (58 – 59). _____



A. Truyện Cổ

Truyện Lưu Bình và Dương Lễ

Lưu Bình và Dương Lễ là hai người bạn chơi với nhau từ **thuở nhỏ**, rất **thân thiết**. Dương Lễ nhà nghèo, Lưu Bình đem về nuôi, để cùng nhau đêm ngày **đèn sách** học tập. Dương Lễ chịu khó chăm học, chẳng bao lâu thi đậu, được **bổ** đi làm quan. Lưu Bình thì **cậy** mình nhà giàu, hay chơi bời, cho nên thi mãi không đậu. Về sau lại bị giặc giã cướp phá, nhà cửa **sa sút**, lúc ấy muốn học, cũng không có tiền ăn học nữa, mới tìm đến nhà Dương Lễ để mong nhờ bạn cũ giúp đỡ.



Dương Lễ từ khi làm quan, vẫn có lòng nhớ Lưu Bình. Khi được tin bạn đến, **trong bụng** đã mừng thầm, nhưng lại nghĩ rằng: bạn ta hay chơi bời **lêu lổng** cho nên bây giờ mới khổ. Nếu ta đưa về nuôi, rồi lại sinh lười biếng, thì bao giờ cho thành thân được. Bèn **giả làm mặt giận** mà nói rằng: “Người làm quan không có bạn bè với người đối khổ”, rồi sai lính đuổi đi. Lưu Bình tức giận ra về.

Dương Lễ vào bảo người thân là Châu Long đi nuôi bạn thay mình. Châu Long vâng lời, đem tiền của ra đi, giả làm người buôn bán, đưa Lưu Bình về nuôi ăn học. Trong ba năm, Lưu Bình cố gắng hết sức. Đến khi thi đậu, Lưu Bình **định** đến nhà Dương Lễ để **trách mắng**. Dương Lễ cho Châu Long ra chào. Bấy giờ Lưu Bình mới biết Dương Lễ là người bạn đã hết lòng vì mình. Từ đó hai người lại thân thiết hơn trước.

Trích *Quốc Văn Giáo Khoa Thư*,
Việt Nam Tiểu Học Tùng Thư, 1948:114

Key terms

truyện written story (in contrast with *chuyện*: a story told orally)

nhà nghèo a poor family

đèn sách to study industriously

học tập studying and practicing

được bổ làm quan to be appointed as a mandarin

chơi bời epicurean indulgence/habits

mong nhờ expect to get some help

hai người bạn thân two close friends

thuở nhỏ from early age, childhood

đem về nuôi offer to provide shelter and food, to adopt a child

chịu khó to endure hardships

cậy mình nhà giàu to depend on one's family's richness

thi to take an examination

bạn cũ a former friend

giúp đỡ to assist, help, support
vẫn có lòng nhớ to be on one's mind
mừng thầm an untold delight
khổ a mental misery
thành thân to become successful
đói khổ hungry and mentally miserable
đuổi đi chase away, drive away, make
 someone go away
giả làm người buôn bán to disguise oneself
 as a merchant
trách mắng to give someone a piece of
 one's mind
hết lòng vì mình to help someone with
 one's true heart

làm quan to work as a mandarin
trong bụng the innermost feeling
lêu lổng to ramble (with one's friends)
sinh lười biếng indulge in laziness
giả làm mặt giận pretend to be angry
sai lính to give order to one's subordinate
tức giận ra về to go home in anger
thay mình on one's behalf
cố gắng hết sức to do one's best
định to have an intention; intend
ra chào to greet someone
mới biết to become aware of
từ đó since then, from that time on
thân thiết hơn trước: become even closer
 than before

1. Suy nghĩ:

- a. Bài này nói về điều gì? _____

- b. Một người cần có nhiều bạn hay ít bạn? _____

- c. Thế nào là bạn thân? _____

- d. Anh/chị có mấy người bạn thân? _____

2. Từ vựng:

a. Từ-ngữ mới

truyện: _____. *Truyện* khác với
chuyện _____
thuở nhỏ: _____. Còn gọi là _____
thân thiết: _____
đền sách: _____; ý nói _____
bổ: _____, viết gọn của _____
cây: _____

chơi bởi: _____; ngược với _____

sa sút: _____

trong bụng: _____

lêu lổng: _____

giả làm mặt giận: _____

định: _____

trách mắng: trách _____; mắng _____

b. Phân biệt *tr-* và *ch-* Cho thí dụ của từng chữ dưới đây:

chả _____ *trả* _____

chanh _____ *tranh* _____

che _____ *tre* _____

chê _____ *trê* _____

chi _____ *tri* _____

cho _____ *tro* _____

chợ _____ *trợ* _____

chu _____ *tru* _____

chữ _____ *trữ* _____

3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. Đại ý bài này là gì? _____

Có thể đặt lại nhan đề truyện này là:

- Tình bằng hữu _____ - Người bạn tốt _____

- Tình bạn ngày xưa _____ - Người bạn hiếm có _____

- Đầu đề khác _____

b. Đọc bài đọc trên đây rồi điền vào chỗ trống trong các câu sau đây:

<i>bổ nhiệm</i>	<i>ngược lại</i>	<i>lêu lổng</i>	<i>nhà cửa</i>	<i>ham vui</i>
<i>đôi bạn</i>	<i>thân</i>	<i>xuất thân</i>	<i>ăn ở</i>	<i>đền sách</i>

hết lòng nghĩ đến đổ đạc thâm tâm gia cảnh

Lưu Bình và Dương Lễ là đôi bạn thân chơi với nhau từ thuở nhỏ. _____
nhà nghèo, Dương Lễ được Lưu Bình mời về nhà _____ để cùng nhau đêm ngày _____
_____. Dương Lễ _____ học hành nên chẳng bao lâu sau _____ và
được _____ đi làm quan. Lưu Bình thì _____ ý mình giàu có, hay chơi bời _____
_____ nên thi mãi không đậu. Về sau lại _____ bị đốt phá, _____
sa sút. Lúc ấy muốn học, cũng không có tiền ăn học nữa, bèn tìm đến nhà Dương Lễ để mong
nhờ bạn cũ giúp đỡ.

Dương Lễ từ lâu vẫn một lòng _____ bạn là Lưu Bình. Khi hay tin bạn đến,
trong _____ đã mừng thầm, nhưng lại nghĩ rằng: bạn ta hay _____ cho nên
bây giờ mới khổ.

a. Trả lời những câu hỏi sau đây:

- (1) Lưu Bình và Dương Lễ là hai người bạn chơi với nhau từ bao giờ? _____

- (2) Gia đình Dương Lễ thế nào? _____
- (3) Lưu Bình và Dương Lễ cùng làm gì? _____
- (4) Ai chịu khó chăm học, thi đậu và được bổ đi làm quan? _____

- (5) Còn Lưu Bình thì sao? _____

- (6) Tại sao Lưu Bình về sau muốn đi học lại nhưng không được? _____

- (7) Dương Lễ ra làm quan có quên bạn không? _____

- (8) Khi được tin bạn là Lưu Bình đến, Dương Lễ vui hay buồn? _____

- (9) Dương Lễ giúp bạn bằng cách nào? _____

(10) Sau khi Lưu Bình thi đậu định đến nhà Dương Lễ để làm gì? _____

5. Học thêm từ-vựng

a. Tìm các chữ	đồng nghĩa	phản nghĩa
<i>thân thiết</i>	_____	_____
<i>đền sách</i>	_____	_____
<i>học tập</i>	_____	_____
<i>giặc giã</i>	_____	_____
<i>sa sút</i>	_____	_____
<i>bụng</i>	_____	_____
<i>lêu lổng</i>	_____	_____
<i>lười biếng</i>	_____	_____
<i>trách mắng</i>	_____	_____
<i>cố gắng</i>	_____	_____
<i>hết lòng</i>	_____	_____

b. Từ ngữ gốc Hán:

khổ: _____

sa sút: _____; *sa*: _____, *sút*: _____

thân thiết: _____; *thân*: _____

túc: _____; *túc*: _____
(*giận* tiếng nôm, có nghĩa nổi nóng)

trách mắng: _____; *trách*: _____
(*mắng*: tiếng nôm, cùng nghĩa với *trách*)

c. Đặt câu với các từ vựng sau đây:

thuở nhỏ _____

thân thiết _____

đền sách _____

chăm học _____

cậy mình _____

giúp đỡ _____
mừng thăm _____
lêu lổng _____
làm mất giận _____
ăn học _____
trách mắng _____
hết lòng _____

6. Ngữ pháp

a. Phân tích cách dùng các từ loại trong bài:

(1) *Dương Lễ nhà nghèo, Lưu Bình đem về nuôi, để cùng nhau đêm ngày đèn sách học tập.*
Cho biết chữ **để** trong câu này tại sao bị phân cách với **dem về nuôi**?

(2) *Lưu Bình thì cậy mình nhà giàu, hay chơi bời, ... Chữ thì ở đây có ý nghĩa gì đặc biệt?*

(3) *Về sau lại bị giặc giã nhờ giúp đỡ.* Cho biết chủ từ của câu này là gì? Tại sao tác giả viết như vậy? Có thể chấp nhận không?

b. Khảo sát cấu trúc:

(1) Quan sát cách đặt câu trong bài.

(2) Mệnh đề: Mệnh đề là một câu ngắn nằm trong một câu dài hơn. Có hai loại mệnh đề: chính và phụ. Mệnh đề chính tự nó có trọn nghĩa nên khi tách ra có thể đứng một mình.

Thí dụ: Xét câu *Tôi cảm thấy buồn và nhớ nhà.* Và câu này sẽ trở thành mệnh đề nếu đứng chung với mệnh đề phụ dưới đây:

Mệnh đề phụ chưa trọn nghĩa nên không thể tự đứng một mình.

Thí dụ: **Khi** trời mưa rào rích ngoài song cửa.

Khi trời mưa rả rích ngoài song cửa, tôi cảm thấy buồn và nhớ nhà.

Chọn hai câu trong bài có mệnh đề chính lẫn mệnh đề phụ tương tự như câu trên:

- _____

- _____

(3) Dấu phẩy dùng để tách các ý trong một câu; tách các mệnh đề trong cùng một câu.

Có nhận xét gì về cách dùng dấu phẩy trong bài này? .

(4) Khảo sát mỹ từ pháp trong bài.

Vì tính chất đơn giản của bài đọc nên trong bài này có rất ít từ hoa mỹ. Tuy nhiên có hai nhóm chữ có thể được xem là từ hoa mỹ. Đó là:

- _____

- _____

7. Tập viết:

- a. Thử viết một mẫu đối thoại giữa Lưu Bình và Dương Lễ khi Lưu Bình đến thăm có ý muốn được Dương Lễ giúp đỡ.

Lưu Bình (tỏ vẻ mừng rỡ khi gặp lại bạn cũ): _____

Dương Lễ (giả bộ lạnh nhạt): _____

Lưu Bình (ngỡ ngàng) : _____

Dương Lễ (thấy tội nghiệp nhưng cố làm mặt tỉnh): _____

Lưu Bình (nổi giận): _____

Dương Lễ (cố khích): _____

- b.** Tập viết một đoạn ngắn (khoảng 200- 250) nói về tình bạn của chính mình hay của người quen biết. Dùng giấy riêng của sinh viên.



Đôi bạn cũ gặp nhau

Ông Quan Lùn Họ Lý

Ngày xưa có một quan **nổi danh** họ Lý rất có **tài hùng biện**. Người ông rất thấp, đến nỗi ông chỉ đứng ngang nách một người **bình thường**.

Một ngày kia ông quan họ Lý được cử đi sứ sang Trung Hoa để **điều đình** về một **vấn đề chính trị quan trọng** giữa hai nước. Khi ông vào **bệ kiến** vua Trung Hoa, nhà vua nhìn xuống thấy người ông nhỏ bé bèn cất tiếng hỏi: “Dân Việt lùn đến thế sao?”

Ông Lý trả lời: “Thưa **bệ hạ**, nước Việt Nam chúng tôi có người cao, người thấp đều đủ cả. Tuy nhiên vua nước chúng tôi chọn sứ lớn con hay nhỏ con tùy theo **mức độ** quan trọng của vấn đề cần **giải quyết**. Lần này vì là chuyện nhỏ nên vua chúng tôi cử tôi sang đây. Khi nào giữa hai nước có vấn đề to lớn hơn thì nhà vua sẽ chọn người cao lớn hơn đi sứ sang **thương nghị** cùng **quý quốc**.”

Vua Trung Hoa nghe nói thế bèn **đắn đo** suy nghĩ: “Nếu người Việt coi vấn đề quan trọng này là chuyện nhỏ nhất thì chắc là họ phải **hùng mạnh** lắm.”

Nghĩ thế, vua Trung Hoa bèn thôi không đòi hỏi nhiều nữa và vấn đề được giải quyết ngay sau đó.

Phỏng theo *Vietnamese Legends*
George Schultz, Charles E. Tuttle Co. 1968:30

Key terms

ông quan a mandarin, royal courtier
tài hùng biện of great eloquence
đến nỗi so . . . that
người bình thường an ordinary person
được cử đi sứ to be sent as an envoy
một ngày kia one day
vấn đề problem, issue
quan trọng important
nhà vua the king
lùn đến thế sao? such little people?
tùy theo in accordance with
mức độ quan trọng của vấn đề the importance of the problem
nói chuyện với quý quốc to speak with you
xem vấn đề quan trọng này to consider this important matter

nổi danh noted for, well-known, famous
rất thấp very short (of stature)
đứng ngang nách just higher than a man's waist
điều đình to settle
chính trị politics
bệ kiến to meet with the king
bèn cất tiếng hỏi exclaim
thưa bệ hạ Sire, (lit. mầu to the lower throne)
người lùn, người cao: both little men and big men
chuyện nhỏ minor matter
có vấn đề lớn there is a big problem
đắn đo suy nghĩ to ponder
chuyện nhỏ nhất only a minor matter
hùng mạnh great and powerful

1. Suy nghĩ:

Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc :

- a. Bài này nói về điều gì? _____
- b. Cho biết “đi sứ” là gì? _____

- c. Ông quan họ Lý này có tài gì? _____

- d. Ngụ ý bài này nói gì? _____

2. Từ-ngữ mới:

nổi danh: _____

tài hùng biện: _____

bình thường: _____ (VH: *bình thường* _____)

điều đình: _____

vấn đề: _____

chính trị: _____

quan trọng: _____

bộ kiến: _____

bộ hạ: _____

giải quyết: _____

thương nghị: _____

quý quốc: _____ (lối nói xã giao, lịch sự). Tiếng xưng tặng nước kẻ khác. _____

đấn đo: _____

hùng mạnh: _____

3. Tìm hiểu về bài đọc:

- a. Đại ý bài này là gì? _____

Có thể đặt lại nhan đề truyện này là (chọn một):

- Một sứ giả có tài ứng đối _____
- Một sứ giả đáo để _____
- Sứ giả biết ứng phó _____
- Sứ thần thông minh _____
- Đầu đề khác _____
- Cho biết lý do tại sao bạn chọn như vậy. _____

b. Dựa theo bài đọc và điền vào chỗ trống trong các câu dưới đây:

*chuyện tranh chấp hương lão sức nặng đối đáp được cử
tâm quan trọng nhanh nhẩu làng bên tranh nhau cái ăn cất tiếng
trầm ngâm quý làng giải quyết lịch sự thảo luận*

Ngày xưa có một chàng tú tài rất có tài _____. Người anh rất ốm yếu, _____ của anh chỉ bằng một nửa người bình thường.

Một ngày kia anh chàng tú tài này _____ đi thương lượng với _____ về _____ đất đai giữa hai làng.

Khi anh chàng vào gặp các _____, các vị ấy nhìn thấy người anh tú tài ốm yếu bèn _____ hỏi: “Dân làng bên đó thiếu ăn đến thế sao?”

Anh chàng liền _____ trả lời: “Thưa quý hương lão, làng chúng tôi có người cao, người thấp, người béo (mập), người gầy ốm đều đủ cả.

Tuy nhiên làng chúng tôi chọn người mập hay ốm tùy theo _____ của vấn đề cần _____.

Lần này vì là chuyện _____ nên làng chúng tôi cử tôi sang đây. Khi nào giữa hai làng có ăn mừng hơn thì làng sẽ chọn người mập mạnh hơn đi bàn tính cùng _____

Các hương lão nghe nói thế bèn _____ suy nghĩ: “Nếu làng bên coi vấn đề tranh chấp đất đai này là chuyện tranh ăn thì chắc là họ phải _____ lắm.”

Nghĩ thế, các hương lão bèn thôi không đòi hỏi nhiều nữa và vấn đề được _____ ngay sau đó.

c. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc:

- Ông quan đi sứ có tài gì? _____
- Người ông ta có gì đặc biệt? _____
- Ông ấy đi sứ đến đâu? _____
- Khi ông ta vào bệ kiến, vua Trung Hoa nói gì? _____
- Ông quan trả lời thế nào? _____

- Vua Trung Hoa suy nghĩ thế nào? _____

- Vấn đề có được giải quyết không? _____

4. Học thêm từ vựng:

a. Tìm các chữ *đồng nghĩa* và *phản nghĩa* được dùng trong bài đọc:

đồng nghĩa

phản nghĩa

tài hùng biện: _____

bình thường _____

điều đình _____

vấn đề _____

quan trọng _____

suy nghĩ _____

chuyện nhỏ nhất _____

b. Từ-ngữ gốc Hán trong bài này:

tài hùng biện: tài _____, hùng _____, biện _____

bình thường: bình _____, thường _____

điều đình: điều _____; đình _____

vấn đề: vấn _____; đề _____

chính trị: chánh _____; trị _____

bộ kiến: bộ _____ kiến _____

bộ hạ: bộ _____; hạ _____

mức độ: mức _____; độ _____

giải quyết: giải _____; quyết _____

thương nghị: thương _____; nghị _____

quý quốc: quý _____; quốc _____

hùng mạnh: hùng _____; hùng mạnh _____

c. Phân biệt các từ *không g* và từ *có g*.

Ghi nghĩa các từ dưới đây:

an _____
ban _____
bán _____
cán _____
chan _____
dán _____
đàn _____
gần _____
gian _____
hàn _____
lan _____
làn _____
man _____
nan _____
ngan _____
nhan _____
phan _____
quan _____
rán _____
sán _____
ván _____
vàn _____
xan _____

ang _____
bang _____
báng _____
cáng _____
chang _____
dáng _____
đàng _____
gàng _____
giang _____
hàng _____
lang _____
làng _____
mang _____
nang _____
ngang _____
nhang _____
phang _____
quang _____
ráng _____
sáng _____
váng _____
vàng _____
xang _____

d. Đặt câu với một từ-vựng mang nhiều từ-loại khác nhau:

(1) - *được* (đgt 1) _____
 - *được* (dgt 2) _____
 - *được* (trt) _____
 - *được* (phó) _____
 - *được* (thngữ) _____
 - *được* (gt) _____

- *được* (tt) _____
- (2) - *cần* (đgt) _____
- *cần* (phó) _____
- *cần* (dt 1) _____
- *cần* (dt 2) _____
- *cần* (tt) _____
- (3) - *thương* (đgt 1) _____
- *thương* (đgt 2) _____
- *thương* (dt 1) _____
- *thương* (trt) _____
- *thương* (tt) _____
- (4) - *người* (dt 1) _____
- *người* (dt 2) _____
- *người* (đt) _____
- *người* (tt) _____
- (5) - *đến* (đgt) _____
- *đến* (gt) _____
- *đến* (tt) _____
- *đến* (trt) _____

6. Ngữ pháp:

a. Phân tích cách dùng các từ loại trong bài:

(1) Cách dùng chữ **rất**.

- **Rất** bổ nghĩa cho động từ chỉ cảm tính hay sở thích:

Tôi **rất** thích/ưa/yêu/mến/muốn/lo (cho)/sợ/thù/

- **Rất** bổ nghĩa cho trạng từ, tính từ khác:

Chị ấy làm việc **rất** siêng năng. (bổ nghĩa cho ‘siêng năng’)

Chị tôi hồi còn trẻ **rất** đẹp. (bổ nghĩa cho ‘đẹp’)

(2) Cách dùng chữ **có**: Ngày xưa **có** ông quan họ Lý rất **có** tài hùng biện.

Kể **có** người không nên họ đem lòng ganh ghét nhau.

Có ai ở nhà không?

Nhà **có** ăn **có** để.

Có chí thì nên.

(3) Cách dùng chữ **lắm**: **Lắm** cũng là trạng từ có cách dùng tương tự như chữ **rất** nhưng luôn luôn đứng sau tiếng nó bổ nghĩa.

(4) Phép so sánh, dùng ... **đến nỗi**: **tính từ/trạng từ + đến nỗi**. Thí dụ:

Nhà anh ấy nghèo **đến nỗi** không có tiền đóng gạo phải ăn khoai, sắn.

(5) Phép so sánh dùng **ngang** ...

Ông ấy lùn chỉ **ngang** nách một người bình thường.

(6) Câu phức tạp có dùng chữ **bèn**.

Khi ông vào bộ kiến vua Trung Hoa, nhà vua nhìn xuống thấy người ông nhỏ bé **bèn** cất tiếng hỏi: “....”.

(7) Câu điều kiện dùng “nếu.... thì chắc là ...”

Nếu anh ấy nói như vậy **thì chắc là** anh ấy đã biết hết mọi chuyện rồi.

b. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài:

Trong bài này không có từ hoa mỹ. Tuy nhiên bài này là một trong những giai thoại (câu chuyện nói tốt về việc gì) nói về tài ứng phó của sứ thần Việt Nam khi đi sứ sang Trung Hoa và bị vua Trung Hoa chất vấn. Bạn có biết giai thoại nào khác không? Nếu có, hãy ghi vắn tắt vào mục 7 dưới đây, sau phần đặt câu.

7. Tập viết:

a. Dùng các mẫu câu tìm thấy trong bài đọc và đặt hai câu tương tự như mẫu câu đó.

(1) Đặt hai câu với “... **đến nỗi**”:

(2) Đặt hai câu với chữ **ngang** ...

(3) Đặt hai câu dùng trạng từ **rất**:

(4) Đặt hai câu dùng trạng từ **lắm**:

b. Nếu gặp trường hợp như dưới đây, anh/chị sẽ phản ứng ra sao?

(1) Có người chê anh/chị ích kỷ: _____

(2) Có người chê anh/chị nghèo: _____

3) Có người trách anh/chị vô tình: _____

b. Tập viết văn (chọn một trong hai đề):

(1) Viết một đoạn văn ngắn (200 – 250 chữ) nói về cảm tưởng của anh/chị khi bị người khác chê (dở, ngu dốt, nhà quê, hoặc nghèo – chọn một)

(2) Viết về một giai thoại tương tự như trường hợp ông quan họ Lý mà anh/chị biết.



Ngưu Lang Chức Nữ

Ngày xưa trên **thiên đình**, Ngọc Hoàng có **nàng công chúa** rất đẹp và **thông minh** tên là Chức Nữ. Nàng rất chăm chỉ làm việc. Mỗi sáng nàng đều ra ngồi ở **khung cửi bên bờ sông** Ngân để **dệt lụa**, và **chính công chúa** đã may hết **y phục** cho các vị **thần tiên** trên thiên đình. Hàng ngày **tiếng thoi đưa** của nàng **hòa với tiếng sóng nước** sông Ngân vỗ vào bờ tạo thành những âm thanh **êm ả, quen thuộc**.

Cũng bên bờ sông Ngân, có chàng **mục tử** tên là Ngưu Lang hàng ngày **thả đàn trâu** của Ngọc Hoàng gặm cỏ non **tươi mát** ngon lành. Chàng Ngưu Lang **say mê sắc đẹp** của công chúa, và Chức Nữ cũng **hâm mộ** chàng thanh niên làm việc chăm chỉ cần mẫn kia. Ngọc Hoàng **cảm thông** cho **mối tình** của đôi **thanh niên nam nữ** nên đã cho phép hai kẻ yêu nhau được thành hôn **với điều kiện duy nhất** là sau khi thành vợ chồng, hai người vẫn phải tiếp tục **công việc thường ngày** một cách đầy đủ như trước.

Tuy nhiên hạnh phúc và tình yêu đã khiến cho cặp vợ chồng mới cưới **xao lãng nhiệm vụ được giao phó**. Ngày qua ngày họ **dắt nhau** đi rong chơi hết nơi này đến nơi khác. Họ đưa nhau đến những **nơi thơ mộng nhất** của thiên đường. Lệnh của Ngọc Hoàng vì vậy mà bị hai người **lãng quên**. Đàn trâu không ai chăn dắt, khung cửi im tiếng thoi đưa khiến cho **nhện giăng bụi bám**.

Biết được hai người **bỏ bê công việc**, Ngọc Hoàng bèn **nổi giận**. Ngài **bắt** hai người phải chia tay nhau, mỗi người ở một bên bờ sông Ngân để **lo tròn** nhiệm vụ, và chỉ cho phép mỗi năm hai người gặp nhau một lần vào tháng Bảy âm lịch. Ngưu Lang và Chức Nữ rất **buồn khổ**, sầu nhớ vì cảnh xa nhau. Từ đó hàng năm mỗi lần họ gặp nhau đều khóc vì vui mừng, sung sướng và rồi lại khóc vì phải chia tay nhau trong sầu khổ, nhớ nhung.

Ngày nay tại Việt Nam, nhất là ở miền Bắc, trời **mưa lất phất** suốt tháng Bảy, hay còn gọi là “mưa Ngâu”. Cũng suốt trong tháng này loài **chim quạ** không hề thấy xuất hiện. Người ta cho rằng trong bảy ngày đêm liên tiếp chim quạ đã bay lên trời để **chắp cánh** nhau tạo thành chiếc cầu, gọi là “**cầu Ô Thước**” bắc ngang qua sông Ngân cho Ngưu Lang và Chức Nữ gặp nhau.

Phỏng theo *Truyện cổ Việt Nam*
Lê Huy Lạp & Nguyễn Thị Nhung, Thế Giới 1993:27-29

Key terms

thiên đình heaven palace

thông minh intelligent

bên bờ sông by the river bank

chính công chúa the princess herself

thần tiên gods and fairies

nàng công chúa a princess

khung cửi the weaving machine, the loom

dệt lụa to weave silk cloth

y phục garments

tiếng thoi đưa the sound of the moving shuttle

hoà với in harmony with
sông Ngân the Milky River
quen thuộc familiar
thả đàn trâu to drive the herd of buffaloes
say mê to be fond of
hâm mộ to admire
cảm thông to have an empathy
thành hôn to get married
duy nhất unique, sole
xao lãng to neglect
được giao phó to be assigned
đi rong chơi to roam in a merry way
lãng quên to be forgotten
bụi bám dust collects
nổi giận to blow one's top
lo tròn nhiệm vụ to fulfill one's duty
buồn khổ sad and miserable, grieved
chim quạ the crow
cầu ô thước a bridge of crows' wings

tiếng sóng the tapping waves against the shore
êm ả melodiously, tranquil, idyllic
mục tử buffalo boy
tươi mát fresh and cool
sắc đẹp one's beauty
cần mẫn perseverant
thanh niên nam nữ young men and women
với điều kiện on the condition that
công việc thường ngày daily routine, chores
nhiệm vụ duty
dắt nhau go together hand in hand
nơi thơ mộng nhất the most poetic place
nhện giăng spiders spin webs
bỏ bê công việc to ignore one's job
bắt force, coerce, arrest
cho phép to allow
mưa lất phất to drizzle
chắp cánh to join their wings together
bắt qua sông to span over the river

1. Suy nghĩ:

Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc.

a. Đại ý bài này nói gì? _____

b. Ngụ ý bài này nói gì? _____

c. Theo anh/chị câu chuyện này còn hợp thời không? _____

d. Vì sao? _____

2. Từ-ngữ mới:

cần mẫn: _____

cảm thông: _____

dệt lụa: _____

êm ả: _____

giao phó: _____

hâm mộ: _____

hoà với tiếng sóng nước: _____

mục tử: _____

nhiệm vụ: _____; *nhiệm* là biến cách của chữ _____

điều kiện: _____

quen thuộc: _____

thần tiên: _____ *thần* (thường chỉ đàn ông)

và *tiên* (thường chỉ đàn bà: chúa của tiên thì gọi là _____)

thanh niên nam nữ: _____

thiên đình: _____

thông minh: _____

tiếng thoi đưa: _____

y phục: _____

(âu phục và y phục)

3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. Nội dung:

(1) Ý nghĩa sâu sắc nhất của bài này là gì? _____

(2) Về đầu đề bài này: Hãy chọn một trong những gợi ý cho sẵn. Nếu phải đặt lại đầu đề của câu chuyện kể trên, bạn chọn đầu đề nào?

- Mối tình đáng thương _____ - Mối tình chân thật _____

- Hình phạt quá tay _____ - Tình yêu không biên giới _____

- Đầu đề khác _____

b. Điền vào chỗ trống trong các câu cho sẵn dựa theo bài đọc:

<i>thiên kim tiểu thư</i>	<i>siêng năng</i>	<i>thêu thùa</i>	<i>long bào</i>	<i>sáng trí</i>
<i>êm ả</i>	<i>nhân sắc</i>	<i>ngày ngày</i>	<i>mượt mà</i>	<i>cảm mến</i>
<i>mãn cán</i>	<i>chân chất</i>	<i>chu toàn</i>	<i>toại nguyện</i>	<i>thượng giới</i>

Ngày xưa trên _____, Ngọc Hoàng có _____ nhân sắc tuyệt vời và _____ tên là Chức Nữ. Nàng hát rất hay và _____ làm việc. Mỗi sáng nàng đều ra ngồi ở khung cửi bên bờ sông Ngân để _____, và chính công chúa đã thêu hết _____. Hàng ngày tiếng hát của nàng hòa với tiếng sóng nước sông Ngân vỗ vào bờ tạo thành những âm thanh _____, quen thuộc.

Cũng bên dòng sông Ngân, có chàng mục tử tên là Ngưu Lang _____ chăn dắt đàn trâu của Ngọc Hoàng đến những vùng cỏ tươi non _____. Chàng Ngưu Lang say mê _____ của công chúa, và Chức Nữ cũng _____ chàng thanh niên làm việc _____ kia. Ngọc Hoàng thương cho mối tình _____ nên đã cho phép hai trẻ yêu nhau được _____ với điều kiện duy nhất là sau khi thành vợ chồng, hai người vẫn phải tiếp tục _____ công việc thường ngày một cách đầy đủ như trước.

c. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc:

- Ngày xưa trên thiên đình có gì? _____
- Nàng công chúa này thế nào? _____
- Hàng ngày nàng làm gì? _____
- Ngoài ra nàng còn làm gì? _____
- Cảnh vật chung quanh nàng thế nào? _____
- Bên kia sông có ai, đang làm gì? _____
- _____
- Ngưu Lang đem lòng yêu Chức Nữ đã đành, Chức Nữ cũng hâm mộ chàng mục tử này. - -
- Ngụ ý của tình yêu này là gì? _____
- _____
- Tư tưởng phóng khoáng trong chuyện này là gì? _____
- _____

- Ngọc Hoàng trong câu chuyện này tượng trưng cho ai? _____

- Khi vợ chồng Ngưu Lang & Chức Nữ bị phạt chỉ được gặp nhau mỗi năm một lần là ngụ ý gì? _____

4. Học thêm từ vựng:

a. Tìm các chữ đồng nghĩa và phản nghĩa:

Từ ngữ	đồng nghĩa	phản nghĩa
<i>thiên đình</i>	_____	_____
<i>công chúa</i>	_____	_____
<i>thông minh</i>	_____	_____
<i>y phục</i>	_____	_____
<i>êm ả</i>	_____	_____
<i>quen thuộc</i>	_____	_____
<i>tươi mát</i>	_____	_____
<i>cần mẫn</i>	_____	_____
<i>thanh niên</i>	_____	_____
<i>duy nhất</i>	_____	_____
<i>thơ mộng</i>	_____	_____
<i>bỏ bê</i>	_____	_____
<i>buồn khổ</i>	_____	_____
<i>mưa lất phất</i>	_____	_____

b. Từ-ngữ gốc Hán:

cảm thông: *cảm* _____; *thông* _____
duy nhất: *duy* _____; *nhất* _____
hâm mộ: *hâm* (tiếng nôm, _____ ‘ham’; *mộ* _____
mục tử: *mục* _____; *tử* _____

điều kiện: *điều* _____; *kiện* _____
thành hôn; *thành* _____; *hôn* _____
thiên đình: *thiên* _____; *đình* _____
thông minh: *thông* _____; *minh* _____
y phục: *y* _____; *phục* _____

c. Từ ghép:

(1) Hán-Hán (viết tắt HH): Gồm hai hoặc ba tiếng đi với nhau đều gốc Hán hết. Loại này rất nhiều. Bản thân hai tiếng “danh từ” là HH: *danh* ‘tên’, *từ* tiếng hay chữ’. Những danh từ HH thông dụng như:

ái dục, bốn ba, chuyên chú, dịch giả, đạo đức, giáo dục, hạnh phúc, nam phụ lão ấu, ngoại giao, ngoại ngữ, phước lộc thọ, quốc gia, tâm thường, tác giả, ưu tư, văn chương,

Tìm thêm một số danh từ có kết cấu tương tự:

(2) Hán-Việt: Hai hoặc ba tiếng đi với nhau gồm tiếng Hán đi với tiếng Việt: Thí dụ:

chi nhánh, chủ tớ, cực khổ, hoả lò, học trò, hung dữ, hiền lành, hùng mạnh, kiếm báu, lao tù, ong mật, phương thuốc, thâm sâu, tiết canh, trẻ con, ưu phiền, yêu dấu, yếu điểm,

Tìm thêm một số danh từ có kết cấu tương tự:

(3) Việt-Hán: Hai hoặc ba tiếng đi với nhau gồm tiếng Việt và tiếng gốc Hán: Thí dụ:

bàn thờ, bị động, bốn phương, chính yếu, gan dạ, hình thể, khô khan, làm cao, mang hoạ vào thân, thợ mộc, trăm phát trăm trúng,

Tìm thêm một số danh từ có kết cấu tương tự:

(4) Việt-Việt: Hai hoặc ba tiếng đi với nhau đều là tiếng Nôm. Thí dụ:

anh em, áo quần, bàn ghế, bánh trái, buôn bán, cha con, đất nước, mây râu, nhà cửa, non nước, non sông, vợ chồng, thiết tha,

Tìm thêm một số danh từ có kết cấu tương tự:

c. Đặt câu với những từ-ngữ sau đây:

thông minh _____

y phục _____

êm ái _____

quen thuộc _____

mục tử _____

tươi mát _____

cần mẫn _____

thanh niên _____

duy nhất _____

5. Ngữ pháp:

a. Phân tích cách dùng các từ loại trong bài:

(1) Loại từ: Là tiếng dùng làm đơn vị cho một cá nhân, đồ vật, hay tập hợp cùng loại.

Trong bài này có các loại từ như dưới đây. Tìm thêm mỗi thứ một số nữa và điền vào chỗ trống đã cho:

bờ: bờ biển, bờ sông, _____

cặp: cặp tình nhân, _____

chàng: chàng trai trẻ, _____

chiếc: chiếc lá, chiếc khăn, _____

đàn: đàn bò, đàn trâu, _____

đôi: đôi chim non, đôi guốc, _____

kẻ: kẻ bạc tình, kẻ phản bội, _____

loài: loài nai, loài chim, _____

nàng: nàng tiên, nàng _____

tiếng: tiếng thở dài, tiếng _____

vị: vị chức sắc, vị bô lão, _____

(2) Lượng từ:

các: các anh hùng, các nàng tiên, các cô thôn nữ, các vấn đề, các chàng thư sinh

mỗi: mỗi sinh viên, mỗi công dân, mỗi năm, mỗi mùa xuân, mỗi tuần trăng
những: những tiếng thở dài, những nỗi lòng, những năm tháng, những vấn đề

Tìm thêm những từ-ngữ khác dùng với lượng từ trên đây:

(3) Trợ từ: Trợ từ là tiếng để nhấn mạnh thêm ý nghĩa của danh từ, động từ, hay các từ loại khác. Trong bài này, *chính* là trợ từ.

Chính tôi đã đem lá thư đến tận nhà anh ấy.

Mẹ tôi nói *chính* mắt bà nhìn thấy cô Hai đi với anh Thời.

Lưu ý, *chính* còn làm tính từ có nghĩa “ngay thẳng, chủ chốt, không phải phụ”

Đặt câu với *chính* làm trợ từ và *chính* làm tính từ:

(4) Danh từ ghép: Một trong các cách thành lập danh từ ghép là dùng loại từ và lượng từ. Chẳng hạn như, loại từ *tiếng* trong *tiếng thở dài*:

Trong đêm khuya tĩnh mịch *tiếng thở dài* nghe thật não nuột.

Tội nghiệp dì Ba, giấc ngủ của dì toàn là *những tiếng thở dài*.

Loại từ *các*:

Các bà thường tụ tập tại đây để đánh bài, nói chuyện tầm phào.

Bọn cô hồn *các đảng* ngày nào cũng đi ngang và ném đá vào nhà bà Năm.

Tìm những danh từ ghép tương tự như hai thí dụ trên và đặt câu với những danh từ đó:

b. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài:

a. Giải thích ý nghĩa của các từ hoa mỹ dưới đây:

khung cửu im tiếng thoi đưa _____

nhện giăng bụi bám _____

mưa Ngâu _____

cầu Ô thước _____

mưa lất phất _____

c. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài:

- (1) Đảo ngữ: Để nhấn mạnh hay để câu văn trở nên thi vị hơn, người ta thường dùng đảo ngữ.

Nàng rất *đau khổ* vì phải xa chàng. --> Phải xa chàng là một chuyện rất *khổ đau*.

Đặt hai câu dùng đảo ngữ:

- (2) Vị trí của trạng từ hay nhóm từ chỉ thời gian: Đa số các trường hợp, trạng từ hay nhóm từ chỉ thời gian trong tiếng Việt thường đặt đầu câu. Sở dĩ như vậy là vì động từ tiếng Việt không “chia” như nhiều ngôn ngữ phương Tây nên chúng không mang khái niệm thời gian:

Ngày xưa trên thiên đình

Mỗi sáng nàng đều

Hàng ngày tiếng thoi đưa ...

Ngày qua ngày họ dắt tay nhau ...

Từ đó hàng năm ...

Ngày nay tại Việt Nam, ...



- (3) Vị trí của trạng từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn: Thông thường trạng từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn đứng sau trạng từ hay nhóm từ chỉ thời gian:

Ngày xưa trên thiên đình ...

Mỗi sáng ngồi ở khung cửu bên bờ sông ...

Ngày nay tại Việt Nam ...

Từ đó có thể kết luận: trạng từ hay nhóm từ chỉ thời gian thường đứng trước trạng từ hay nhóm từ chỉ nơi chốn.

Đặt câu với các trạng từ chỉ thời gian và nơi chốn:

(4) Hai mệnh đề nối với nhau bằng dấu phẩy:

Đàn trâu không ai chăn dắt, khung cửi im tiếng thoi đưa khiến cho nhện giăng bụi bám.

Đặt một câu tương tự như câu trên đây:

6. Tập viết:

a. Viết mẫu đối thoại giữa Ngưu Lang và Chức Nữ trong lần đầu gặp nhau:

Ngưu Lang (rụt rè cất nón chào): _____

Chức Nữ (e thẹn, quay mặt đi nơi khác): _____

Ngưu Lang (bạo dạn hơn) : _____

Chức Nữ (vẫn chưa quay lại): _____

Ngưu Lang (chào từ giã): _____

Chức Nữ (quay lại nhìn theo): _____

Ngưu Lang (nghĩ thầm trong bụng): _____

b. Viết một đoạn nói về một chuyện tình dang dở:



Sơn Tinh Thủy Tinh

Vua **Hùng Vương** thứ mười tám có nàng công chúa xinh đẹp tên là **Mỵ Nương**. Khi **Mỵ Nương** đến **tuổi cập kê**, nhà vua muốn tìm người để **gả** nàng. Vừa lúc ấy có hai chàng thanh niên **tuấn tú** đến **lạy** dưới **sân rồng** để **cầu hôn**. Nhà vua **lấy làm lạ** và **hỏi danh tánh**. Một người đáp rằng là **Sơn Tinh**, và người kia là **Thủy Tinh**. Nghe xong, nhà vua **phán**: “Ta chỉ có một đứa con gái, **há sánh đôi** với **cả** hai vị được sao? Thôi thì ngày mai mời hai vị trở lại, ai mang **sính lễ** tới trước thì ta sẽ **gả con** gái ta **cho**.”



Qua hôm sau, **Sơn Tinh** vừa mới sáng sớm đã **khệ nệ** mang đầy đủ **sính lễ** gồm châu báu, vàng bạc, chim chóc, thú rừng và các thứ **của ngon vật lạ** đến dâng. Vua **y hèn** gả con gái cho. **Sơn Tinh** liền rước công chúa về núi **Tản Viên**. Một lúc sau thì **Thủy Tinh** cũng mang lễ vật **cầu hôn** đến. Khi biết được thì đã quá trễ, **y** liền nổi giận, bèn dấy mây làm mưa và cho nước dâng lên tràn ngập ruộng đồng, rồi cùng **bọn thủy tộc** đuổi theo **Sơn Tinh** để **cướp** vợ.

Sơn Tinh cho giăng lưới sắt chặn ngang **thượng lưu** sông **Từ Liêm** để cản đường. **Thủy Tinh** liền theo dòng sông khác từ **Lý Nhân** vào chân núi **Quảng Oai**, **men theo** bờ lên cửa **Hát**, ra sông lớn, vào sông **Đà** để đến đánh núi **Tản Viên**. **Thủy Tinh** đi đến đâu cũng tạo thành **vực**, thành **đầm**, chứa đầy nước để mong vây bắt **Sơn Tinh**. Trong lúc đó **Sơn Tinh** cũng **biến hoá như thần**, hô người đan tre làm rào chắn nước, lấy nỏ bắn xuống nước khiến các loài **thủy tộc** bị trúng tên phải bỏ chạy.

Cuối cùng **Thủy Tinh** đành phải **nuốt hận** mà rút nước xuống. Nhưng kể từ đó **Thủy Tinh** vẫn còn thù ghét **Sơn Tinh** nên hàng năm **dâng** nước lên để mong có ngày đoạt được công chúa về làm vợ.

Phỏng theo *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*
của Ngô Sĩ Liên

Key terms

Hùng Vương one of the 18 kings of the
Hồng Bàng Dynasty (2879-258BC)
tuấn tú handsome and smart
lạy to kowtow in front of someone/thing
cầu hôn to seek a love with a view
to marriage
Sơn Tinh king of mountains

tuổi cập kê marrying age, adolescent
gả to marry someone off
sân rồng dragon yard; front yard of the king's
palace
lấy làm lạ to feel wonder at
hỏi danh tánh inquire someone's name
Thủy Tinh king of water

phán to say (word from the king)
sánh đôi to engage in
sính lễ endowment for marriage
dâng (1) to offer voluntarily (2) to raise
y hẹn as promised, keep one's promise
 Sơn Tây city, Hà Tây province
bọn thủy tộc maritime creatures
thượng lưu (of a river) basin
vực chasm, deep cleft
biến hóa transform, turn into
bị trúng tên hit by arrows
nuốt hận swallow one's resentment

há possibly, could it be possible that...
cả hai both
khệ nệ to carefully carry something with
 difficulty
nuí Tản Viên a well-known mountain
quá trễ too late
cướp to rob, to mug
men theo to run alongside
đầm swamps
như thần like magic
cuối cùng finally, in the end
thù ghét to hate (someone) bitterly

1. Suy nghĩ:

Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc:

- a. Đại ý bài này nói gì? _____

- b. Ngụ ý bài này nói gì? _____

- c. Chuyện này nói lên tinh thần gì? _____

- d. Tinh thần này có còn hợp thời không? _____
- e. Vì sao (còn/không)? _____

2. Từ-vựng:

a. Từ-ngữ mới

Hùng Vương: _____

tuổi cập kê: _____

gả: _____

tuấn tú: _____

sân rồng: _____

cầu hôn: _____

đanh tánh: _____

sánh đôi: _____

sính lễ: _____

khệ nệ: _____

b. Phân biệt *d-* và *gi-*

da _____ *gia* _____

dai _____ *giai* _____

dải _____ *giải* _____

dành _____ *giành* _____

dày _____ *giày* _____

dãy _____ *giãy* _____

dây _____ *giây* _____

dở _____ *giở* _____

dữ _____ *giữ* _____

dương _____ *giương* _____

3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. Nội dung: Nội dung của bài này là gì? _____

b. Ngoài đầu đề nguyên thủy, đầu đề nào dưới đây thích hợp với nội dung chuyện trên:

- Sơn Thủy tranh hùng _____ - Tranh vợ _____

- Thiên tai hàng năm _____ - Mối thù truyền kiếp _____

- Đầu đề khác _____

4. Điền vào chỗ trống trong các câu cho sẵn dựa theo bài đọc.

bệ rồng cho phép Hùng Vương tuyệt trần khôi ngô trưởng thành
ngạc nhiên các người thừa rằng bèn phán thủy quái thành gia thất
sánh duyên tình sương hai người kỳ hoa dị thảo trận lôi đình
lễ vật đoạt lại cuộn cuộn

Vua _____ thứ mười tám có nàng công chúa nhan sắc _____ tên là
My Nương. Khi My Nương đến tuổi _____ nhà vua muốn tìm người cho nàng

_____. Vừa lúc ấy có hai chàng thanh niên trông rất _____ đến cầu hôn dưới _____. Nhà vua _____ hỏi rằng: “_____ là ai?” Một người _____ Sơn Tinh và người kia là Thủy Tinh. Liền đó, nhà vua _____: “Ta chỉ có một đứa con gái, làm sao _____ cùng _____ được? Thôi thì ngày mai mời hai công tử trở lại, ai mang _____ tới trước thì ta sẽ _____ cưới con gái ta.”

Qua hôm sau, Sơn Tinh vừa mới _____ đã khệ nệ mang đầy đủ sính lễ đến, gồm châu báu, vàng bạc, chim chóc, thú rừng và các thứ _____. Đến dâng. Vua y hẹn gả con gái cho. Sơn Tinh liền rước công chúa về núi Tản Viên.

Một lúc sau thì Thủy Tinh cũng mang lễ vật cầu hôn đến. Khi biết được mình đến trễ, y liền nổi _____, bèn dấy mây làm mưa và cho nước dâng lên _____ tràn ngập ruộng đồng, rồi cùng các loài _____ đuổi theo Sơn Tinh để _____ My Nương.

5. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc:

- Câu chuyện thuộc về đời vua Hùng Vương nào? _____

- Khi My Nương đến tuổi cập kê, nhà vua có ý định làm gì? _____

- Hai chàng thanh niên tuấn tú đến lay dưới sân rồng để cầu hôn là ai? _____

- Thái độ nhà vua ra sao? _____

- Sau khi nghe xong ý định của hai người, nhà vua nói gì? _____

- Sính lễ của Sơn Tinh gồm những gì? _____

- Sơn Tinh đến trước dĩ nhiên được vợ nhưng Thủy Tinh lại rượt theo để cướp. Giải thích dụng ý này. _____

- Phản ứng của Sơn Tinh khi bị Thủy Tinh rượt đuổi. _____

- Nước dâng bắt đầu từ đâu? _____

- Cảnh nước dâng này tượng trưng cho hiện tượng gì? _____

- Cuối cùng Sơn Tinh toàn thắng. Ngụ ý của chiến thắng đó là gì? _____

6. Học thêm từ vựng:

a. Tìm các chữ *đồng nghĩa* và *phản nghĩa* được dùng trong bài:

Từ ngữ	đồng nghĩa	phản nghĩa
<i>tuổi cập kê</i>	_____	_____
<i>tuấn tú</i>	_____	_____
<i>cầu hôn</i>	_____	_____
<i>Sơn Tinh</i>	_____	_____
<i>sánh đôi</i>	_____	_____
<i>lấy làm lạ</i>	_____	_____
<i>danh tánh</i>	_____	_____
<i>khệ nệ</i>	_____	_____
<i>thượng lưu</i>	_____	_____
<i>cản đường</i>	_____	_____
<i>biến hoá</i>	_____	_____

b. Từ-ngữ gốc Hán:

biến hoá: *biến* _____; *hoá* _____

cầu hôn: *cầu* _____; *hôn* _____

châu báu: *châu* _____

[Thuỷ khả dĩ tải châu, diệc khả dĩ phúc *châu*]; *báu* _____

danh tánh: *danh* _____; *tánh* _____ (*bá tánh*: _____)

phán: _____

sính lễ: *sính* _____; *lễ* _____

Sơn Tinh: *sơn* _____; *tinh* _____

thanh niên: *thanh* _____; *niên* _____

thượng lưu: *thượng* _____; *lưu* _____

Thuỷ Tinh: *thuỷ* _____; *tinh* _____

thuỷ tộc: *thuỷ* (xem *Thuỷ Tinh*); *tộc*: _____

tuấn tú: *tuấn* _____; *tú* _____

Đặt câu với một từ-vựng mang nhiều từ-loại khác nhau.

(1) Đặt câu với các chữ ***cầu, châu, tinh, thanh, lưu***. Mỗi chữ có nhiều nghĩa, hãy đặt mỗi nghĩa một câu:

Thí dụ: *tánh*: Cha mẹ sanh con, trời sanh *tánh*.

Bá *tánh* đang lầm than vì nạn tham ô và thiên tai.

Xin cho biết danh *tánh* của những khách đến thăm.

- ***cầu*** _____

- ***châu*** _____

- *lưu* _____

- *tinh* _____

- *thanh* _____

6. Ngữ pháp:

a. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài.

(1) Cách dùng chữ **là**:

- **Là** làm động từ liên kết: Hôm nay *là* ngày 11 tháng Tám năm 20...
Giáp *là* một sinh viên giỏi.
Ngôi nhà đó *là* đẹp nhất trong xóm.
- **Là** làm động từ: Quyển sách này *là* \$15.00.
Anh nói vậy *là* gì?
Tôi phải tự *là* quần áo lấy.
- **Là** làm trợ từ: Cô ấy đau khổ *là* có nguyên do.
Đọc hết quyển sách *là* biết ngay kết cuộc.
Nghĩ đến quá khứ *là* thấy buồn.
- **Là** làm giải từ: Trong vườn bà ấy bao nhiêu *là* hoa.
Không có cái gì *là* anh ấy không biết.
Không có nơi nào *là* tôi chưa đến.
Tôi không biết thế nào *là* tình yêu.
- **Là** có nghĩa “rằng”
Khi được hỏi về tình yêu anh ấy trả lời *là* không biết.
Anh ấy cho *là* không tiện.
Bạn nên nhớ *là* đừng bao giờ cả tin.
- **Là** đứng sau nhiều tiếng làm quan hệ từ như: *rằng là, thì là, hay là, hoặc là, nữa là, huống là, hễ là, vốn là, vẫn là, cùng là, cũng là, chỉ là, chẳng qua là, toàn là, rất là*:
Ai ai cũng cho *rằng là* đại nghĩa thắng hung tàn.
Mới nhìn qua *thì là* tôi biết ngay.
Hay là anh đi một mình đi.
Hoặc là anh đi, *hoặc là* tôi đi.
Ông ta còn không biết *nữa là* tôi.
Ăn cướp nó còn không sợ *huống là* ăn trộm.
Hễ là hai đứa nó gặp nhau *thì* gây lộn.
Ông ấy *vốn là* thầy giáo.
Dù cho vật đổi sao dời, tôi *vẫn là* tôi.
Chúng tôi *cùng là* đồng bào trong một nước.
Anh ấy *cũng là* một thanh niên đầy lý tưởng.
Đó *chỉ là* lời nói đầu môi chót lưỡi.
Bà ấy nói như vậy *chẳng qua là* để làm vui lòng anh thôi.
Bạn bè của ông ta *toàn là* những nhân vật quan trọng.
Những lời ấy *rất là* tuyên truyền chính trị.
- **Là** thay cho làm để chỉ nghề nghiệp:



Ông Ba là thợ máy.
Ông Ba làm thợ máy

b. Vài điều cần nhớ về dấu hỏi (?) và dấu (~):

(1) Dùng dấu hỏi.

Tất cả các tiếng tỉnh thanh đều phải viết bằng dấu hỏi:

bà ấy > bà, ông ấy > ông, anh ấy > anh
chị ấy > chỉ, cha ấy > chả, dì ấy > dĩ

chưa có > chữa, đăng ấy > đấng, bên ấy > bến
ngoài ấy > ngoài, trong ấy > trỗng,

vậy đó > vậy, hôm ấy > hóm;

Ngoại trừ: hồi này giờ > hồi giờ (viết dấu ngã)

Từ-ngữ từ gốc Hán bắt đầu bằng: a, â, i (y), iê, o, ô, u, ư và ch, kh, gi, k, ph, qu, th, tr, x:

aỏ ảnh	ảm (đạm)	ẩm (thực)	ẩn (hiện)	ẩu đả	ỷ (lại)
yểm (tài)	yểu (mệnh)	yên ổn	ũng (hộ)	uỷ (ban)	uỷ (lạo)
(ngự) uyển	chủ (trương)	chủng (tộc)	chẩn (đoán)	(chứng) chỉ	(khả) ái
khởi (sự)	khảng (khái)	khử (trùng)	giả (thuyết)	giải (thích)	giảm thiểu
giảng giải	kỷ luật	(gia) phả	phản (bội)	phỉ (báng)	quả (quyết)
quảng (đại)	quỷ (quyệt)	thưởng (thức)	(phế) thải	trảm	triển
trở (ngại)	tử (thần)	xử (trí)	...		

Ngoại trừ: kỹ (thuật), xã (hội), (mâu) thuẫn, (bệnh) thũng, phần (nộ), giải (phẫu)
quần (bách), quĩ (đạo), (Nguyễn) Trãi, (thủ) quĩ, trẫm, (ấu) trĩ

(2) Dùng dấu ngã:

Từ-ngữ gốc Hán bắt đầu bằng: d, l, m, n, ng, ngh, nh, v:

mỹ mẫn, mã (lực), mãnh (hổ), (tử) mẫu, ...

nã, não, nhần, nỗ, nữ, ...

nhần, nhiều, nhiều, nhũ, những, ...

lễ, liễu, lũy, lữ,

vãng, vĩ, vĩnh viễn, vũ, ...

đã, dẫn, diễm, dũng, ...

ngã, nghĩa, ngữ, ngưỡng, ...

Mẹo giúp trí nhớ: Để dễ nhớ những chữ cần viết dấu ngã, nên thuộc lòng câu này:

Mình Nên Nhớ Là Viết Dấu Ngã

Ngoại trừ: ngải (một loại cây dùng làm thuốc)

Cho biết nghĩa khác nhau của các chữ sau đây:

ải _____

ãi _____

bả _____

bã _____

cải _____
chữa _____
củ _____
dải _____
dễ _____
đả _____
đảng _____
ẻo _____
gả _____
ghẻ _____
hổ _____
hồn _____
kỷ _____
lở _____
mả _____
mãi _____
nổ _____
ngả _____
ngủ _____
nhả _____
ông _____
phủ _____
quảng _____
rửa _____
sẻ _____
tả _____
thải _____
trả _____
vẻ _____
xả _____

cãi _____
chữa _____
củ _____
dãi _____
dễ _____
đả _____
đảng _____
ẻo _____
gã _____
ghẻ _____
hỗ _____
hồn _____
kỹ _____
lỡ _____
mã _____
mãi _____
nỗ _____
ngã _____
ngũ _____
nhã _____
ông _____
phũ _____
quãng _____
rũa _____
sẽ _____
tã _____
thãi _____
trã _____
vẽ _____
xã _____

7. Tập viết:

a. Viết một mẫu đối thoại giữa Sơn Tinh và Thuỷ Tinh khi hai người gặp nhau:

Thuỷ Tinh (gây hấn trước): _____

Sơn Tinh (nói lý lẽ): _____

Thuỷ Tinh (bất chấp lý lẽ): _____

Sơn Tinh (cố giữ bình tĩnh): _____

Thuỷ Tinh (ngoan cố): _____

Sơn Tinh (hết kiên nhẫn): _____

Thuỷ Tinh (mỉa mai): _____

Sơn Tinh (nổi giận): _____

Thuỷ Tinh (hét lớn): _____

Sơn Tinh (không vừa): _____

Thuỷ Tinh (mắc chửi): _____

Sơn Tinh (xông tới): _____

Thuỷ Tinh (bỏ chạy và dọa): _____



Ông ngoại đọc truyện cổ cho cháu nghe

b. Viết một bài khoảng nói 300 chữ về tâm trạng anh/chị khi thấy người yêu kết duyên với người khác.

Bài đọc thêm

My Châu & Trọng Thủy

(Hay là Truyện Chiếc Nỏ Thần)

Ngày xưa **trị vì** cõi Âu Lạc là vua An Dương Vương. Vua có nàng công chúa duy nhất rất xinh đẹp tên là My Châu.

An Dương Vương là ông vua rất **chuyên lo** việc triều chính. Từ ngày lên ngôi báu, nhà vua tìm cách mở rộng **bờ cõi**, suy tính cách **phát triển** và **phòng thủ** đất nước được an bình. Nhà vua thường tâm niệm: “Phải có một toà thành kiên cố mới giữ được giang sơn **xã tắc** lâu dài.”

Nghĩ vậy, vua sai người đi chọn đất đặt **kinh đô** và ra lệnh cho trai đinh trong cả nước phải về phục dịch việc xây thành. Nhưng điều làm cho mọi người **ngạc nhiên** là hễ xây thành cao quá đầu người thì chỉ trong một đêm tự nhiên **sụp đổ**. Xây đi xây lại nhiều lần nhưng vậy, nhưng lần nào cũng thất bại.

Cho rằng do trời không cho xây, nhà vua bèn nghe lời các quan cho **lập đàn** rồi tự mình **trai giới cầu cúng**. Sau mấy ngày đêm, thì một buổi sáng bỗng thấy có một cụ già từ biển đi vào báo cho vua biết sẽ có **thần Kim Quy** là **sứ giả** của **Thanh Giang** đến giúp vua xây thành. Quả nhiên sáng hôm sau trong khi mọi người đang **chầu chực** ở cửa Đông thì trên mặt nước thần bỗng xuất hiện dưới **trang mạo** một con rùa vàng to lớn **rực rỡ**. Đặt chân lên đất, rùa liền **tự xưng** là sứ giả Thanh Giang. **Thị vệ** đã chờ sẵn một **chiếc mâm vàng** cho rùa bò lên và sau đó được đưa vào bệ kiến nhà vua. Thần Kim Quy cho biết sở dĩ thành xây lên rồi đổ xuống là vì bị nhiều yêu quái **phá phách**. Thấy nhà vua **có lòng thành** nên rùa đến giúp.



Thật vậy, chẳng bao lâu sau, nhờ phép thần thông của thần Kim Quy, yêu quái bị tiêu diệt và theo hướng dẫn của thần mà thành được xây lên cao. Bờ thành được đắp thành nhiều lớp vòng quanh theo **kiến trúc hình tròn ốc** rất lạ thường. Vì thế được đặt tên là Loa Thành (thành ốc). Kẻ địch dù có vượt qua được cửa thành cũng khó lòng vào được bên trong **nơi vua ngự**. Chỉ trong vòng nửa tháng, toà thành đồ sộ đã xây xong. Vua An Dương Vương mừng rỡ, đãi thần rất **cung kính**. Nhà vua bày tỏ lòng cảm ơn với thần đồng thời cũng **thay mặt toàn dân** Âu Lạc hứa luôn luôn nhớ ơn. Trước lúc thần Kim Quy từ biệt, nhà vua hỏi thần một câu: “Nếu mai này có **giặc ngoại xâm** đến vây đánh thì lấy gì **chống đỡ**?”

Thần Kim Quy bèn rút một cái vuốt của mình trao cho vua và nói: “Ta biếu nhà vua cái này, dùng nó làm lẫy nỏ thì không còn lo gì nữa.”

Thấy nhà vua vẫn còn tỏ vẻ **lưu luyến**, thần lại dặn tiếp: “**Nếu một mai** có việc gì cần, cứ gọi ‘sứ giả Thanh Giang’ ba lần, ta sẽ đến giúp.”

Nói xong thần quy lặn xuống nước. Vua An Dương Vương đưa vuốt cho tướng Cao Lỗ, bảo làm cái lẫy nỏ như lời thần dặn. Nỏ làm xong. Khi bắn thử, thì hàng ngàn mũi tên bay vút ra, kẻ kích dù đông cũng khó **sống sót**.



Hồi ấy ở phía bắc Âu Lạc có nước Nam-Việt của Triệu Đà hùng mạnh. Cậy có đất rộng, dân đông, Triệu Đà mấy lần **kéo quân sang đánh**, nhưng **mỗi lần** vượt cõi là **một lần** chuốc lấy thất bại. Bên này An Dương Vương sai đem nỏ ra bắn. Mỗi phát bắn ra tên bay **rào rào**, quân Nam-Việt **chết như rạ**. Thấy nhiều phen bị thiệt hại nặng nề, Triệu Đà **đành gác chuyện can qua**. Tuy vậy y vẫn còn **căm tức**, ngày đêm **trù mưu tính kế** để chiếm cho được Âu Lạc **mới hả dạ**.

Nghe nói vua An Dương Vương có nàng công chúa đến tuổi cập kê, Triệu Đà **mượn cơ giởng hoà**, cho sứ sang cầu hôn My Châu cho con trai mình là Trọng Thủy, nhưng **không ngoài mục đích dò xét quân tình**.

Thấy kẻ địch muốn **cầu thân**, An Dương Vương vui vẻ nhận lời. Cuộc hôn nhân của My Châu và Trọng Thủy **không mấy chốc** đã thành. Theo **phong tục**, chàng rể phải ở nhà bố vợ một thời gian, gọi là **gửi rể**.

Cưới được My Châu, Trọng Thủy theo lời dặn dò của bố mình trước kia, liền **lân la hỏi dò** vợ về **nội tình** Âu Lạc. Chàng **tỉ tê** hỏi vợ: “Tại sao dân Âu Lạc không đông mà mỗi lần ra quân đều thu được **thắng lợi**?”

Thoạt đầu My Châu chỉ mỉm cười không đáp, nhưng ngày tháng trôi qua, My Châu nghĩ chồng nàng thật sự yêu thương nàng nên không nghi ngờ nữa. Nàng kể lại cho Trọng Thủy nghe từ việc xây thành bị phá đến chuyện cái nỏ thần. Nàng còn lén dẫn chồng đến xem nỏ thần đặt tại **ngôi đền cấm** cạnh cung vua. Nhân một hôm hai vợ chồng lén vào xem trộm nỏ, thừa dịp vợ không chú ý, Trọng Thủy tráo cái lẫy nỏ thật bằng một lẫy giả được chuẩn bị sẵn từ trước.

Ít hôm sau, Trọng Thủy **nói dối** vợ và bố vợ rằng nhớ nhà muốn về thăm lại cha mẹ ruột. **Lúc già từ**, Trọng Thủy tỉ tê: “Chuyến đi này làm tôi nhớ nàng **khôn xiết**. Trong khi tôi về bên kia, **ngộ nhớ** hai nước có chuyện bất hoà, Nam Bắc **cách biệt**, tôi muốn tìm nàng thì biết làm sao để gặp nhau được?”

My Châu đáp: “**Thiếp** có cái áo lông ngỗng. Lông nó **sáng rực** khác thường. Thiếp sẽ mặc vào người và đi đến đâu thiếp rút lông **rắc** ở dọc đường. Chàng cứ theo dấu ấy là gặp được thiếp.”

Khi Triệu Đà nắm được cái lấy nỏ trong tay, y lập tức **hạ lệnh** kéo quân xâm lăng Âu Lạc. Nghe tin biên giới cấp báo, vua An Dương Vương không một chút ái ngại, chỉ **cười ha hả** mà rằng: “Giặc Đà hết sợ nỏ thần của ta rồi hay sao?”

Nói rồi vẫn **coi thường** và không **lo lắng** gì cả. Đến khi quân địch kéo đến bên thành, vua mới đem nỏ ra bắn. **Ôi thôi**, bấy giờ vua mới biết lấy nỏ bị đánh tráo, **không còn mầu nhiệm** như trước nữa.

Biết thế không **cự địch** nổi, An Dương Vương vội vàng lên ngựa và bảo My Châu ngồi sau lưng. Hai cha con tìm cách thoát vòng vây và **chạy một mạch** về phương Nam.

Trong khi quân Nam-Việt chưa biết vua An Dương Vương chạy về hướng nào thì Trọng Thủy đã lần theo dấu lông ngỗng của vợ, bèn thúc ngựa theo **sát nút**.

An Dương Vương cứ theo dọc bờ biển **phi miết**. Một buổi sớm mai, ngựa đến sát chân một ngọn núi, chung quanh là làng xóm đông đúc. Vua hỏi một **bô lão**: “Núi này là núi nào?”

Bô lão đáp: “Tâu bệ hạ, đây là núi Mộ-dạ, đã đến **vùng Nam-giới**.

Biết mình đã **cùng đường**, vua sức nhớ tới lời dặn của thần Kim Quy, bèn ngửa cổ lên trời kêu mấy lần: “Hỡi sứ giả Thanh Giang, **mau mau trừ giặc giúp ta!**”

Bỗng nhiên từ biển cả, thần Kim Quy hiện lên **sừng sững** khỏi mặt nước, nói to: “Người ở sau nhà vua chính là giặc đó!”

Nói xong, thần Kim Quy biến mất. Vua An Dương Vương quay lại nhìn không thấy ai ngoài My Châu, **liền hiểu ra nông nổi. Hận vì con mình quá tin chồng, hận vì gian kế** của Triệu Đà, An Dương Vương bèn tuốt kiếm chém chết con gái yêu.

Trọng Thủy theo dấu lông ngỗng đến núi Mộ-dạ thì chỉ còn thấy xác My Châu. Vừa thương vợ, vừa **hối hận** về việc mình làm, Trọng Thủy bèn ôm lấy xác vợ than khóc hồi lâu rồi cũng nhảy xuống một cái giếng **tự tử**.



Phỏng theo Nguyễn Đồng Chi
Kho Tàng Truyện Cổ Việt Nam, tập 4, 1993: 2045

Key terms

trị vì to rule, to govern

chuyên lo to devote to doing something

ngôi báu the throne

bờ cõi a country's boundary

phát triển to develop

phòng thủ to defend

an bình safe and peaceful

tâm niệm to have a quest in the mind

kiên cố strong, free from destruction

xã tắc the land

kinh đô the capital city of a country

trai đinh young and strong men

phục dịch to serve
ngạc nhiên to be surprised
hễ as soon as, as long as
sụp đổ to fall down
thất bại failure, fiasco
cho rằng assuming that
lập đàn to set up an altar in the open
trai giới to observe vegetarian precepts
cầu cúng to pray and present offerings at
the altar
thần Kim Quy Golden Turtle deity
sứ giả an envoy
Thanh Giang Clear River, another name
of Lô Giang
chầu chực to cool one's heels
trang mạo the appearance of
rực rỡ gloriously bright, brilliant
tự xưng to self-introduce
thị vệ royal court guards
chiếc mâm vàng a gold tray
yêu quái evil spirits
phá phách to disturb, to mob
có lòng thành to be sincere and faithful
kiến trúc hình tròn ốc structural shape of a
spiral
lạ thường extraordinary
nơi vua ngự where the king rests or lives
cung kính respectfully, bow and scrape
thay mặt toàn dân Âu Lạc on behalf of the
people of Âu Lạc
giặc ngoại xâm foreign invaders
vây đánh to besiege and attack
chống đỡ defend and fight back
cái vuốt a claw
cái lẫy nỏ the trigger of a bow
lưu luyến unwilling to part
nếu một mai some day if
sống sót to survive
kéo quân sang đánh to begin an expeditionary
war
mỗi lần ... một lần every time ... then one

rào rào sporadically noisy
chết như rạ to die like flies
đành to resign oneself
chuyện can qua fire and sword, war
căm tức to bear a resentment
trù mưu tính kế to plot (an invasion) by all
means
mới hả dạ to fulfil one's desire
mượn cớ giảng hoà to use armistice as a
pretext
không ngoài mục đích nothing other than the
ultimate goal
dò xét quân tình to spy the military secrets
không mấy chốc in no time, not before long
phong tục customs of a country
gửi rể matrilocality, uxorilocal
lân la dò hỏi to make gradual approaches to
somebody for information
nội tình the internal situation
thắng lợi victorious gain
thoạt đầu at first
ngôi đền cấm forbidden temple
lén clandestinely
lúc giã từ at the moment of leave-taking
khôn xiết no end of
ngộ nhỡ in the event that
cách biệt far apart, a long distance apart
thiếp I (of a woman to her husband)
áo lông ngỗng an overcoat of geese
feathers
sáng rực shinily bright
rắc to sprinkle
hạ lệnh to give an order (down)
cười ha ha to guffaw
coi thường to look down on, think little of
lo lắng to be worried
ôi thôi alas (tán)
không còn màu nhiệm no longer miraculous
cự địch nổi able to resist attacks
chạy một mạch to run for one's life
theo sát nút in a hot pursuit of, to follow

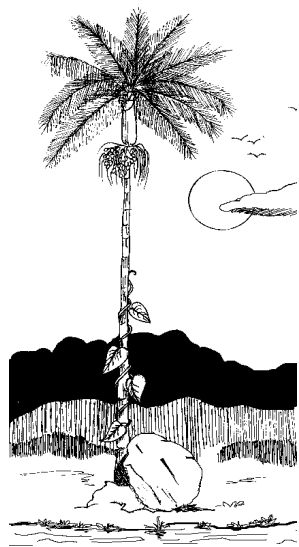
closely
phi miết to keep riding on horseback
 continuously
bô lão elderly person, senior citizen
vùng Nam-giới southernmost region
cùng đường at a roadend
sực nhớ to remember all of a sudden
ngửa cổ lên trời to stare at the sky
mau mau hurry up
trừ giặc giúp ta help me expel the enemy

sừng sững to stand bulkily in the way
liền hiểu ra nông nổi to understand what
 was going on
hận vì con mình quá tin chồng angered by the
 fact that his daughter had been credulous
hận vì gian kế angered by the cunning
 scheme
hối hận to repent
tự tử to commit suicide



Truyện Trầu Cau

Vào đời vua Hùng Vương thứ tư, có một viên quan họ Cao có **hai người con trai sanh đôi** tên là Cao Tân và Cao Lang. Hai anh em **giống nhau như hai giọt nước**, đến nỗi chính người nhà cũng không phân biệt được.



Chẳng may bà Cao sau khi **sanh hạ** hai con trai thì mất. Ít lâu sau ông Cao cũng **qua đời**. Trước khi mất, người cha gửi gắm Tân cho một **đồng liêu** họ Lưu, và Lang cho một đồng liêu khác, nhưng Lang **nặng nề** đòi theo anh. Tuy vậy ông Lưu là người có tình nghĩa, vui vẻ nhận cả hai anh em về nuôi. Nhà ông Lưu không có con trai mà chỉ có một người con gái **thơ ngây như hoa sen trắng**. Cô này lại khá thông minh nên đã khám phá ra Tân là anh và **đem lòng yêu thương** chàng ta.

Thấm thoát mấy mùa **xuân qua**, mối tình của hai người **càng ngày càng** đượm thắm. Ông Lưu là người **nhân hậu**, không hề chê Tân **mồ côi nghèo khó**, nên khi biết con gái mình thương Tân cũng thuận lòng cho phép hai người thành vợ chồng. Tân bây giờ là con người hạnh phúc nhất trần gian. Anh thương vợ say đắm và hai người **thề** sẽ trọn đời yêu nhau. Chính điều này đã **khiến** cho Lang **cảm thấy** bị lãng quên.

Chàng **chấp nhận số phận** mình vì chàng chỉ cầu cho anh mình được hạnh phúc. Tuy nhiên, dần dà chàng cảm thấy Tân **thật sự thờ ơ** với mình. Chàng **tự nhủ**, “Ôi, anh mình thương vợ nên đã quên mình rồi. Vậy thì mình còn ở lại đây làm gì?”

Một sáng sớm nọ, Lang **bỏ nhà ra đi** với nỗi đau đớn trong lòng. **Bất kể** đến mỗi mệt, chàng **men theo con đường mòn** đi mãi cho đến khi đến bên một con sông **nước chảy xiết**. Gió lạnh thổi, mặt trời đã tắt; cảnh vật **chìm đắm** trong **bóng tối dày đặc**. Quá mệt mỏi, đói khát và lạnh, Lang ngồi xuống đám cỏ bên bờ sông và **khóc tức tưởi** cho đến chết. Qua sáng hôm sau, thi thể chàng **biến thành** một cục đá vôi màu trắng.

Biết được Lang đã bỏ nhà ra đi vì thái độ thờ ơ và lạnh nhạt của mình, Tân cảm thấy vô cùng **hỗ thẹn** và hối tiếc. Anh liền cất bước đi tìm em. Trải qua nhiều ngày, anh đi dọc theo cùng con đường, băng qua cùng **cánh rừng**, và lội qua cùng **con suối** mà người em đã đi qua, để cuối cùng đến ngay tại nơi Lang đã ngồi. Quá mệt không đi tiếp nổi, Tân ngồi dựa lưng vào cục đá vôi trắng và khóc cho đến chết, và hóa thành cái cây có thân thẳng và lá xanh tươi tốt.

Từ lúc Tân ra đi tìm em, vợ chàng bắt đầu trông ngóng. Nàng **ngày đêm** chờ đợi và chờ đợi nhưng vẫn không thấy **bóng dáng chồng về**. **Cuối cùng** nàng **quyết định** ra đi tìm chàng. Nàng cũng lần theo con lối cũ và rồi đến được nơi có cục đá vôi trắng và cái cây. **Sức cùng lực tận**, nàng ngồi xuống gốc cây để nghỉ chân.

Thất vọng và đau khổ, nàng vừa khóc một cách thảm thiết vừa nghĩ đến chồng cho đến khi

trút hơi thở cuối cùng. Ít lâu sau, một loại dây leo xuất hiện leo quanh lên thân cây đó.

Hoảng hốt vì con gái mình biệt tăm, ông bà Lưu bèn cho người tìm khắp mọi nơi. Họ tìm thấy cục đá vôi, cái cây và dây leo quanh thân cây đó. Hiểu rõ câu chuyện, người nhà ông Lưu cùng dân làng bèn xây một cái **miếu** để tưởng nhớ đến tình anh em nhà họ Cao và mối tình của **người thiếu phụ bất hạnh**.

Họ gọi là ‘**miếu anh em hoà thuận, vợ chồng tiết nghĩa**’, và đặt tên cho cây này là “**cây cau**” và dây leo kia là ‘**dây trầu**’.

Bất kể **nắng hạn** kéo dài, cây cau và dây trầu vẫn sống tươi tốt trong khi các loài cây cối khác khô cháy. **Ngưỡng mộ kỳ tích** này, dân chúng khắp nơi trong nước kéo nhau đến thăm đền.

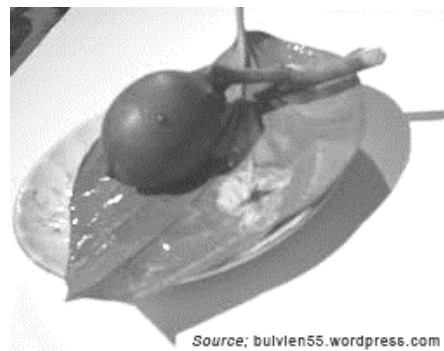
Một ngày kia khi vua Hùng Vương đi **ngang qua** ngôi miếu, ngài ngạc nhiên khi thấy cây lạ và dây lạ. Ngài bèn hỏi: “Miếu này thờ vị thần nào?”

Vị tướng tùy tùng liền cho mời các bô lão trong làng đến hỏi và được họ kể lại đầu đuôi câu chuyện. Nhà vua **vô cùng cảm kích** và muốn tìm hiểu ý nghĩa sâu xa của sự kiện đó có dụng ý gì.

Ngài cho người hái trái cau xuống và nếm thử. Chỉ là vị **hơi chát**, nhưng nếu nhai với lá trầu thì có vị **lạ lạ, thơm thơm** và cay. Lạ lùng hơn nữa, nếu nhai với vài chút vụn của cục đá vôi trắng thì cả ba thứ trở thành màu đỏ như máu.

Nhà vua rất ngạc nhiên khi thấy kết quả việc thử nhai trầu cau. Ngài ngẫm nghĩ và kết luận rằng cây cau, dây trầu và cục đá là biểu tượng cho tình anh em và tình chồng vợ. Ngài ra lệnh cho trồng khắp nơi để **tưởng nhớ** câu chuyện hay đẹp này. Ngài cũng bắt dùng trầu cau và vôi trong các lễ cưới.

Ngoài ra để bày tỏ hay duy trì tình cảm giữa nhau, người ta thường mời nhau miếng trầu trong các cuộc gặp nhau. Lệ này đã thành tập quán của người Việt trên ba ngàn năm nay. Tục ngữ có câu: “**Miếng trầu đầu câu chuyện**”.



Source: bulvien55.wordpress.com

Phỏng theo Nguyễn Đồng Chi,
Kho Tàng Cổ Tích Việt Nam, tập 1, 1993: 150

Key terms

hai người con trai sanh đôi twin brothers
chẳng may unfortunately
sanh hạ to give birth to
đồng僚 a colleague in the royal court
thơ ngây như hoa sen trắng innocent and as pure as a white lotus

giống nhau như hai giọt nước to look exactly like two drops of water (two peas in a pod)
qua đời to pass away
năng nặc to insist on doing something
đem lòng yêu thương to fall in love with
thấm thoát mấy mùa xuân qua many springs

<i>càng ngày càng</i> the more... the more ...	have come and gone
<i>nhân hậu</i> kind-hearted	<i>thề</i> to vow, swear, betroth
<i>mồ côi nghèo khó</i> a poor orphan	<i>cảm thấy</i> to feel, to have a feeling of
<i>khiến</i> to cause, make	
<i>chấp nhận số phận mình</i> ready to accept one's destiny	<i>thật sự thờ ơ</i> obvious negligence
<i>bỏ nhà ra đi</i> to run away from home	<i>tự nhủ</i> to talk to oneself
<i>men theo con đường mòn</i> to travel along the worn path	<i>bất kể</i> disregarding, in spite of
<i>bóng tối dày đặc</i> darkness of night closing in	<i>nước chảy xiết</i> to flow torrentially
<i>biến thành</i> turn out to be, become	<i>chìm đắm</i> to sink into, be submerged in
<i>cánh rừng</i> the woods	<i>khóc tức tưởi</i> to sober in agitation
<i>ngày đêm</i> day and night	<i>hổ thẹn</i> ashamed, to have a shame
<i>cuối cùng</i> finally, in the end	<i>con suối</i> a spring, a brook
<i>sức cùng lực tận</i> to become exhausted, out of energy	<i>bóng dáng chồng về</i> no sight of her husband's return
<i>miếu</i> a small temple (for worshipping someone adorned by people when he/she was alive)	<i>quyết định</i> to decide, to make up one's mind
<i>miếu anh em hoà thuận</i> temple to worship the identical twin's brotherhood	<i>trút hơi thở cuối cùng</i> to take one's last breath
<i>dây trầu</i> the betel plant	<i>người thiếu phụ bất hạnh</i> the unfortunate woman
<i>ngưỡng mộ kỳ tích</i> to adorn the extraordinary story	<i>vợ chồng tiết nghĩa</i> the faithful couple
<i>hơi chát</i> a little of acrid taste	<i>cây cau</i> the areca tree
<i>thơm thơm</i> slightly fragrant	<i>nắng hạn</i> drought
<i>Miếng trầu đầu câu chuyện.</i> A chew of betel and areca gives a warm start to a conversation	<i>ngang qua</i> to go by, pass by
	<i>vô cùng cảm kích</i> deeply impressed by
	<i>lạ lạ</i> rather strange (đngữ)
	<i>tưởng nhớ</i> to commemorate

1. Suy nghĩ:

Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc.

a. Đại ý bài này nói gì? _____

b. Ngụ ý bài này nói gì? _____

c. Truyện này và truyện Ngưu Lang Chức Nữ có điểm nào giống nhau? _____

d. Theo truyện này giữa tình anh em và tình vợ chồng, tình nào nặng hơn? _____

2. Từ-ngữ mới:

sanh hạ _____

qua đời _____

đồng liêu _____

năng nặc _____

thơ ngây như hoa sen trắng _____

thấm thoát mấy mùa xuân qua _____

nhân hậu _____

chấp nhận số phận mình _____

tự nhủ _____

bất kể _____

chìm đắm _____

biến thành _____

hổ thẹn _____

cánh rừng _____

con suối _____

sức cùng lực tận _____

trút hơi thở cuối cùng _____

miếu _____

bất hạnh _____

miếu anh em hoà thuận _____

vợ chồng tiết nghĩa _____

cây cau _____

dây trầu _____

ngưỡng mộ kỳ tích _____

vô cùng cảm kích _____

lạ lạ _____

thơm thơm _____

tưởng nhớ _____

Miếng trầu đầu câu chuyện. (tục) Ngày xưa có tục ăn trầu. Từ vua quan cho đến thứ dân, đàn ông cũng như đàn bà đều ăn trầu như nhau. Khi ra đường ai cũng mang theo một gói trầu tằm sẵn bỏ trong bầu áo để khi thèm thì lấy ra ăn, hoặc khi gặp người quen thì đem ra mời. Sau đó hai người cùng ăn trầu và nói chuyện. Trải qua hàng ngàn năm miếng trầu đóng một vai trò quan trọng trong giao tế. Do đó thiếu trầu thì bị xem là thiếu lễ.

[*The betel inspires a good start for all conversations.* In the old days in Vietnam, chewing betel and areca nuts was practiced more popular than gum chewing or cigarette smoking nowadays. Each person had a little sac, similar to today's pack of cigarettes, containing prepared betel leaves wrapped with lime and areca nuts (split into six each). Wherever people went they carried their sacs with them and were ready to offer to invite anyone whom they met or talked. So appears such a proverb, to remind people of 'diplomacy comes first'] (Phỏng theo Việt Chương, *Tự Điển Thành Ngữ Tục Ngữ- Ca dao Việt Nam*, quyển hạ, 1996: 66)

3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. Nội dung của bài là gì?

- Ý nghĩa sâu sắc nhất của bài này là gì? _____

- Về đầu đề bài này: Hãy chọn một trong những gợi ý cho sẵn. Nếu phải đặt lại đầu đề của câu chuyện kể trên, bạn chọn đầu đề nào?

- Sự tích cây cau, dây trầu và vôi _____ - Tình anh em _____

- Nghĩa vợ chồng _____ - Tình và nghĩa _____

- Đầu đề khác _____

b. Điền vào chỗ trống trong các câu cho sẵn dựa theo bài đọc:

<i>quyết chí</i>	<i>thống thiết</i>	<i>nóng lòng</i>	<i>kiệt sức</i>	<i>biệt tăm</i>
<i>trút hơi thở</i>	<i>quá lo lắng</i>	<i>bủa ra</i>	<i>am</i>	<i>vấn số.</i>

Từ lúc chồng đi tìm em, vợ Tân bắt đầu trông ngóng. Nàng _____ chờ đợi và chờ đợi nhưng vẫn thấy _____. Cuối cùng nàng _____ ra đi tìm

chàng. Nàng cũng lần theo con lối cũ và rồi đến được nơi có cục đá vôi trắng và cái cây.

_____, nàng ngồi xuống gốc cây để nghỉ chân.

Thất vọng và đau khổ, nàng vừa khóc một cách _____ vừa nghĩ đến chồng cho đến khi _____ cuối cùng. Ít lâu sau, một loại dây leo xuất hiện leo quanh lên thân cây đó.

_____ vì con gái mình biệt tăm, ông bà Lưu bèn cho người _____ đi tìm. Họ tìm thấy cục đá vôi, cái cây và dây leo quanh thân cây đó. Hiểu rõ câu chuyện, người nhà ông Lưu cùng dân làng bèn xây một cái _____ để tưởng nhớ đến tình anh em nhà họ Cao và mối tình của đôi vợ chồng _____.

c. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc:

- Gia đình họ Cao có gì đặc biệt? _____

- Sau khi cha mẹ mất, anh em họ Cao ở đâu? _____

- Việc ông Lưu gả con cho Tân nói lên sự kiện gì? _____

- Thử đoán xã hội Việt Nam vào thời đó có thái độ gì với cuộc hôn nhân này? _____

- Việc Lang nghĩ về anh mình sau khi thành hôn với con gái ông Lưu là đúng hay sai? _____

- Hình ảnh con sông nước chảy xiết nói lên ý nghĩa gì? _____

- Tại sao có sự ngẫu nhiên là Lang đi tìm em trên cùng một con đường? _____

- Khi lập miếu thờ anh em họ Cao, người Việt biểu lộ bản tính gì? _____

- Giải thích thế nào là vợ chồng tiết nghĩa _____

- Ngày nay, thay vì *Miếng trâu dầu câu chuyện* thì nên thay bằng câu gì? _____

4. Học thêm từ vựng:

a. Tìm các chữ đồng nghĩa và phản nghĩa:

Từ ngữ	đồng nghĩa	phản nghĩa
qua đời	_____	_____
đồng liêu	_____	_____
thơ ngây	_____	_____
nhân hậu	_____	_____
mồ côi	_____	_____
chấp nhận	_____	_____
số phận	_____	_____
hạnh phúc	_____	_____
thờ ơ	_____	_____
chìm đắm	_____	_____
dày đặc	_____	_____
tức tưởi	_____	_____
hổ thẹn	_____	_____
trút hơi thở cuối cùng	_____	_____
bất hạnh	_____	_____
hoà thuận	_____	_____
kỳ tích	_____	_____

b. Từ – ngữ gốc Hán:

sinh hạ: sinh _____; hạ: _____. Có

thể nói hạ sinh: _____

đồng liêu: đồng _____; liêu _____

nhân hậu: nhân _____; hậu _____

chấp nhận: chấp _____; nhận _____

tự nhủ: tự _____; nhủ (Nôm) _____
 quyết định: quyết _____; định _____
 thiếu phụ: thiếu _____; phụ _____
 bất hạnh: bất _____; hạnh _____
 hoà thuận; hoà t _____; thuận _____
 tiết nghĩa: tiết _____; nghĩa _____ [Nghĩa phu tiết phụ
 đàn ông có nghĩa, đàn bà nết hạnh.]
 cảm kích: cảm _____; kích _____

• Đặt câu với những từ-ngữ sau đây:

năng nặc _____
 thơ ngây _____
 nhân hậu _____
 mồ côi _____
 tự nhủ _____
 chìm đắm _____
 tức tưởi _____
 bóng dáng _____
 bất hạnh _____
 tưởng nhớ _____

c. Những từ có *-c* và *-t* rất dễ lẫn lộn cần phải nắm vững:

ác _____	át _____
bác _____	bát _____
bắc _____	bất _____
các _____	cát _____
dác _____	dát _____
đác _____	đát _____
đắc _____	đất _____
gác _____	gác _____

<i>hắc</i>	_____	<i>hắt</i>	_____
<i>lắc</i>	_____	<i>lắt</i>	_____
<i>mác</i>	_____	<i>mát</i>	_____
<i>mắc</i>	_____	<i>mắt</i>	_____
<i>méc</i>	_____	<i>mét</i>	_____
<i>ngắc</i>	_____	<i>ngắt</i>	_____
<i>nhắc</i>	_____	<i>nhắt</i>	_____
<i>phắc</i>	_____	<i>phắt</i>	_____
<i>quắc</i>	_____	<i>quắt</i>	_____
<i>rắc</i>	_____	<i>rất</i>	_____
<i>rặc</i>	_____	<i>rặt</i>	_____
<i>sắc</i>	_____	<i>sặt</i>	_____
<i>séc</i>	_____	<i>sét</i>	_____
<i>tắc</i>	_____	<i>tắt</i>	_____
<i>thắc</i>	_____	<i>thắt</i>	_____
<i>vạc</i>	_____	<i>vạt</i>	_____
<i>việc</i>	_____	<i>việt</i>	_____
<i>xác</i>	_____	<i>xát</i>	_____

5. Ngũ pháp:

a. Phân tích cách dùng các từ loại trong bài:

(1) Trạng từ: **nặng nề** – trạng từ đứng trước hoặc sau động từ để chỉ sự cố đạt cho bằng được ý mình muốn.

Chúng tôi **nặng nề** đòi họ phải cho chúng tôi vào. (đứng trước động từ *đòi*)

Anh ấy cứ hối **nặng nề** nên không có thì giờ chuẩn bị. (Sau động từ *hối*.)

Đặt hai câu với trạng từ **nặng nề**:

- _____
- _____

(2) Cách dùng chữ **thì**:

- **Thì** làm trợ từ bổ nghĩa:

Cho tính từ:

Anh ấy làm việc được ba bốn bữa **thì** bệnh.
Chị ấy mà giúp anh **thì** quá tốt.

Cho mệnh đề nghi vấn:

Ở đâu **thì** tìm thấy cái này?
Bao giờ **thì** chị ấy đến?
Bao nhiêu **thì** anh chịu bán cho tôi?
Ai **thì** được miễn?
Bao lâu **thì** được?
Chừng nào **thì** xong?
Cái nào **thì** lấy được?
Làm sao **thì** mới vừa lòng các người?



Cho mệnh đề giả thuyết:

Nếu có đủ tiền **thì** tôi đã mua nhà rồi.
Nếu biết anh đến **thì** tôi đã ở nhà để chờ anh rồi.

- **Thì** dùng trong sự so sánh hai vật, hai sự thể, hai người:

Ai đưa em đến chốn này;
Bên kia **thì** núi, bên này **thì** sông. (Ca dao)

Tài **thì** hai người ngang nhau, nhưng đạo đức **thì** Đức hơn hẳn Tấn.

Nam **thì** giỏi nhưng không giàu, còn Trung **thì** giàu nhưng không giỏi, mà
chọn người nào?

- **Thì** làm trạng từ bổ nghĩa cho mệnh đề theo sau:

Khi nào anh ấy đến **thì** chúng ta sẽ bắt đầu.
Nếu anh thấy mệt **thì** anh nên nghỉ ngơi nhiều.
Nếu chị có tiền **thì** chị làm gì?
Mai mà nhận được tiền **thì** tôi sẽ đãi anh ăn nhà hàng.

- **Thì** đi với rồi = **rồi thì** nói lên sự diễn biến có tính cách liên tục của sự việc tiếp theo sau một hành động xảy ra trước đó

Rồi thì sao?

Từ trường chị đi đến bưu điện, và sau đó đi thư viện. **Rồi thì** chị đi đâu nữa?
Anh nhận được tiền của họ. **Rồi thì** anh làm gì hết với số tiền đó?

- **Thì** đi với **vậy** = **vậy thì** nói lên kết quả hợp lý tiếp theo một sự việc đã xảy ra trước:

Anh ấy không thương mình, **vậy thì** mình còn nghĩ đến anh làm gì?
Họ về hết rồi, **vậy thì** chúng ta ở lại đây làm gì nữa?

(3) Cách dùng chữ **lại**:

- **Lại** có khá nhiều nghĩa, nhưng nghĩa chính là do động từ mà ra, có nghĩa là **đến**:
Em ơi, có bác Ba **lại** chơi.

Bao giờ anh chỉ ***lại***?
 Để chúng tôi ***lại*** thăm nhà ông bà.
Lại đây!

- ***Lại*** làm giới từ chỉ phương hướng: Có hai trường hợp, cần lưu ý:

- a) Trường hợp ***lại*** đi với trạng từ chỉ nơi chốn:
 Chúng ta hãy đi ***lại*** nhà ông Bá thăm ông ta. (Nhà ông Bá là trạng từ ...)
 Cuối tuần chúng tôi cũng đi ***lại*** nhà ông bà ấy để trò chuyện.
- b) Trường hợp ***lại*** không đi với trạng từ chỉ nơi chốn.
 Việc đi ***lại*** khó khăn vì thiếu phương tiện. (Ý nói việc đi đây đi đó gặp khó ...)

- ***Lại*** làm trạng từ: chỉ sự tái diễn:

Lại anh nữa!
 Cảnh sát ra lệnh cho hung thủ diễn ***lại*** màn sát nhân đó để họ quay phim.
 Mời quý vị ngày mai trở ***lại***.
 Xin bà vui lòng lặp ***lại*** số điện thoại và địa chỉ.

- ***Càng ... càng ...*** Hình thức so sánh kép rất thông dụng trong văn nói, văn viết cũng như trong ca dao, thi ca:

	<i>Càng</i> +	tính từ +	<i>càng</i> +	tính từ:
Buổi họp mặt	<i>càng</i>	đông	<i>càng</i>	vui.
Đôi mắt	...	già	...	mờ.
	<i>Càng</i> +	trạng từ +	<i>càng</i> +	trạng từ
Việc này cần xong	<i>càng</i>	sớm	<i>càng</i>	tốt.
Ông ta nói	...	nhiều	...	đỡ.

- ***Càng ... càng ...*** có thể dùng với động từ, các nhóm từ-ngữ:

Ông ấy ***càng*** nói ***càng*** để lộ nhược điểm của ông ta ra.
 Chiếc xe ***càng*** chạy ***càng*** thấy êm.

- ***Càng ngày*** chủ từ + ***càng*** tính từ/động từ + trạng từ/nhóm từ-ngữ:

Càng ngày ông ấy ***càng*** yếu. (*Yếu* là tính từ)
Càng ngày người ta ***càng*** không tin nhau. (*Tin nhau* là động từ + trạng từ)
Càng ngày bà ta ***càng*** trở nên khó tánh. (*Trở nên khó tánh* là nhóm từ ngữ).

- Trong câu có hai mệnh đề dùng với ***càng ... càng*** chủ từ đầu có thể bỏ bớt. Thay vì nói:

Tôi ***càng*** làm việc với anh ta tôi ***càng*** hiểu anh ta hơn.
 Câu trên có thể nói gọn hơn:
Càng làm việc với anh ta, tôi ***càng*** hiểu anh ta hơn.

Hãy đặt câu dùng các hình thức trên đây:

- _____

- _____
- _____
- _____
- _____
- _____
- _____
- _____
- _____

b. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài:

Giải thích ý nghĩa của các từ hoa mỹ dưới đây và cho biết chúng thuộc hình thức nào:

thơ ngây như hoa sen trắng _____

bóng tối dày đặc _____

trút hơi thở cuối cùng _____

lạ lạ _____

thơm thơm _____

c. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài:

(1) Phân tích mẫu câu trong bài:

- ***Trước khi mất***, người cha gửi gắm Tân cho một đồng liêu họ Lưu.

Trước khi mất làm trạng ngữ (nhóm chữ đóng vai trạng ngữ) bổ nghĩa cho động từ *gửi gắm*

Đặt hai câu tương tự như câu trên đây

- _____
- _____

- Cô này ***khá thông minh nên đã*** khám phá ra Tân là anh và ...

Thay vì nói “Cô này khá thông minh nên cô ấy đã khám phá ra Tân là ...”. Đây là lối nói rút gọn.

Viết hai câu tương tự như câu này:

- _____
- _____

- ***Thấm thoát mấy mùa xuân qua***, mối tình của hai người càng ngày càng đượm thắm.

Dùng hình thức chỉ thời gian này là cách nói bóng bẩy. Thay vì nói “Mấy năm qua thật nhanh,” thì người ta dùng như trên. Các từ như “mùa, thu, thoi đưa, .. “ thường được dùng để nói thời gian.

Đặt hai câu dùng hình thức chỉ thời gian tương tự:

- _____
- _____

5. Tập viết:

a. Viết mẫu đối thoại giữa anh em Tân Lang trước khi Lang bỏ nhà ra đi.

Tân (thấy em buồn bã, hỏi) _____

Lang (chối bằng cách nói mỉa): _____

Tân (hỏi lại): _____

Lang (nói với vẻ hằn học): _____

Tân (phân giải): _____

Lang (không đồng ý): _____

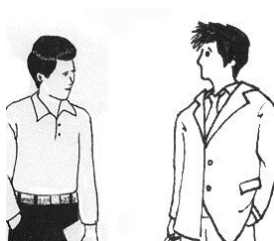
Tân (cố giải thích): _____

Lang (vẫn không chịu nghe): _____

Tân (thở dài): _____

Lang (bỏ đi vài bước, nói vọng lại vài tiếng nhưng Tân không nghe rõ): _____

b. Dùng giấy riêng viết một đoạn văn nói về tánh ghen tuông dài khoảng 250 đến 300 chữ.



B. Các Bài Trích Giảng Văn Mới

Tôi đi học

Hàng năm cứ vào **cuối thu** lá ngoài đường rụng nhiều và trên không những đám mây **bàng-bạc**, lòng tôi lại **nao-nức** những kỷ niệm **hoang-mang** của **buổi tựu trường**.

Tôi quên thế nào được **những cảm giác trong sáng** ấy **nảy nở trong lòng** tôi như bao cánh hoa tươi mím cười giữa **bầu trời quang đãng**, những ý-tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy **vì hồi đó** tôi không biết viết và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy đứa em nhỏ **rụt-rè** dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại **tưng-bừng rộn-rã**.

Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy **sương thu** và gió lạnh, mẹ tôi **âu yếm** nắm lấy tay tôi dẫn đi trên con đường dài và hẹp. Con đường này tôi **đã quen đi lại** lắm lần nhưng lần này tự-nhiên tôi thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi vì chính trong lòng tôi đang có **sự thay đổi lớn**: hôm nay tôi đi học.

Thanh Tịnh, *Quê Mẹ*

Key terms

cuối thu the end of the fall/autumn

nao-nức to be eager for

hoang-mang to be agitated

những cảm giác the feelings

trong lòng tôi in my heart

bầu trời quang đãng the clear sky

rụt-rè timid, shy

tưng-bừng joyful, elated, vivacious

sương thu autumn dew, misty fall

đã quen đi lại had travelled

bàng-bạc scattered in the sky, alms

everywhere

buổi tựu trường first day of a school year

trong sáng serene and bright *nảy nở* to

flourish, develop, grow

vì hồi đó because at that time/in those

times

rộn-rã to be excited, soul-stirring

âu yếm affectionately, motherly, tenderly

sự thay đổi lớn a great change

1. Suy nghĩ:

Suy nghĩ và thảo luận với các bạn trong nhóm về bài đọc.

a. Đại ý bài này nói gì? _____

b. Mục đích bài này nói gì? _____

c. Anh/chị có tâm trạng như tác giả không? _____

d. Ngày đi học đầu tiên của anh / chị có còn nhớ không? _____

2. Từ-ngữ mới:

bàng bạc _____

kỷ niệm _____

hoang mang _____

tự trường _____

cảm giác _____

quang đãng _____

ý tưởng _____

tự nhiên _____

cảnh vật _____

3. Tìm hiểu về bài đọc:

a. Điền vào chỗ trống trong các câu cho sẵn dựa theo bài đọc.

xao xuyến

êm đềm

tuổi thanh xuân

giăng giăng

sang đông

chiều cuối thu

đầy mơ ước

thật thơ mộng

lãng mạn

se thất

sương thu

đắt tay nhau

vẫn thường đi lại

lâng lâng

hương vị

hạnh phúc

Hàng năm cứ vào lúc trời sắp _____ lá ngoài đường rụng ngập lối đi và trên không những đám mây _____ khắp bầu trời, lòng tôi lại _____ bởi những kỷ niệm _____ của _____.

Tôi quên thế nào được những _____ ấy _____ đưa tôi đến những khung trời _____. Những ý-tưởng _____ ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy vì hồi đó tôi không thích viết và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy cánh phượng không còn nữa, lòng tôi _____ lại vì biết một năm sắp đi qua.

Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy _____ và gió lạnh, hai chúng tôi _____ trên con đường dài và hẹp đó. Con đường này tôi _____ lần lần nhưng lần này tự-nhiên tôi thấy _____. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi vì lúc ấy trong lòng tôi cảm thấy vô cùng _____: lần đầu tiên tôi hưởng được _____ của tình yêu.

4. Trả lời những câu hỏi liên quan đến bài đọc.

- a. Khung cảnh mùa thu thế nào? _____

- b. Những cảm giác gì nẩy nở trong lòng tác giả? _____

- c. “Như cánh hoa tươi mỉm cười...” là hình thức gì của mỹ từ pháp? _____

- d. Nói “... tôi chưa lần nào ghi lên giấy ... không nhớ hết” tác giả diễn tả tâm trạng gì? _____

- e. Tại sao tác giả thấy lòng từng bừng rộn rã khi thấy các em nhỏ rụt rè dưới nón mẹ? _____

5. Học thêm từ vựng:

- a. Tìm các chữ *đồng nghĩa* và *phản nghĩa* được dùng trong bài đọc.

Từ-ngữ	đồng nghĩa	phản nghĩa
<i>bàng bạc</i>	_____	_____
<i>kỷ niệm</i>	_____	_____
<i>hoang mang</i>	_____	_____
<i>tuyệt trường</i>	_____	_____
<i>cảm giác</i>	_____	_____
<i>quang đãng</i>	_____	_____

ý tưởng _____

tự nhiên _____

cảnh vật _____

b. Từ-ngữ gốc Hán

bàng bạc: bàng _____; bạc _____

kỷ niệm: kỷ (và kĩ) _____; niệm _____

hoang mang: hoang _____; mang _____

tự trường: tự _____; trường _____

cảm giác: cảm _____; giác _____

quang đãng: quang _____; đãng _____

ý tưởng: _____; tưởng _____

tự nhiên: tự _____; nhiên _____

cảnh vật: cảnh _____; vật _____

Đặt câu với một từ-vựng mang nhiều từ-loại khác nhau.

- cảm _____

- con _____

- cảnh _____

- tự _____

- giác _____

c. Phân biệt nghĩa của các từ ngữ bắt đầu bằng *s-* và *x-*:

<i>sa</i> _____	<i>xa</i> _____
<i>sát</i> _____	<i>xát</i> _____
<i>sét</i> _____	<i>xét</i> _____
<i>siết</i> _____	<i>xiết</i> _____
<i>sanh</i> _____	<i>xanh</i> _____
<i>sinh</i> _____	<i>xinh</i> _____
<i>song</i> _____	<i>xong</i> _____
<i>sông</i> _____	<i>xông</i> _____
<i>sương</i> _____	<i>xương</i> _____

6. Ngữ pháp:

a. Khảo sát mỹ từ pháp trong bài:

Bàng bạc là một mỹ từ điệp thanh chỉ sự hiện diện khắp nơi mà không định hình rõ nét
Cánh hoa tươi mĩm cười là hình thức nhân cách hoá chỉ sự sung sướng, diu dàng, tươi đẹp
rộn rã tiếng tượng thanh nói lên sự náo nhiệt trong lòng hay ngoại cảnh

b. Phân tích cách dùng các từ loại trong bài.

- **Cứ**, trợ từ, có nghĩa kiên trì, liều lĩnh, cố chấp:

Dù cho cơn giông bão cuộc đời có hung hãn đến đâu đi nữa anh vẫn **cứ** yêu em.

Dù có khó quá sức tôi, tôi vẫn **cứ** cố gắng.

Đã biết không làm được mà nó **cứ** cố.

- **Cứ** làm động từ, có nghĩa là dựa vào, noi theo, buộc cho:

Anh (căn) **cứ** vào đâu mà nói vậy?

Không **cứ** phải làm theo anh ta.

- **Cứ** kết hợp với các từ khác để thành nhiều từ-loại khác: danh từ, trạng từ:

Một **căn cứ** mới được thành lập trong khu vực này. (danh từ)

Bất cứ chuyện gì cũng phải bàn với nhau trước rồi hãy làm. (trạng từ)

- **Thế nào**, trạng từ, có nghĩa làm sao. Từ-ngữ này do hai tiếng ghép lại *thế* + *nào* [**Thế**, danh từ, nghĩa là đời, cả thiên hạ, nước mắt (thế khắp = khóc lóc), thay đổi, cách cuộc bày ra, cạo gọt; **nào** gì đâu, thế gì, sao, có phải => *Thế nào*: cách thế làm sao.]

c. Khảo sát cấu trúc các câu trong bài.

- **Câu ghép**: Câu ghép là một câu có hai mệnh đề tương đương nhau được nối bởi một liên từ kết hợp.

Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần **nhưng** lần này tôi tự nhiên thấy lạ.

Cho biết câu văn này có điểm gì đặc biệt?

- Câu ghép phức tạp:

Hàng năm vào cuối thu ^{1a}(*khi*) lá ngoài đường rụng nhiều và ^{1b}(*khi*) trên không có những đám mây bàng bạc, ²lòng tôi lại nao-nức những kỷ niệm hoang mang của buổi tựu trường.

Trong câu trên đây có ba mệnh đề: hai phụ (1a & b) và một chính (2). Chữ *khi* trong ngoặc được hiểu ngầm vì như vậy câu văn mới hay.

Đặt hai câu với hình thức như câu trên:

- _____

- _____

7. Viết văn

- a.** Viết mẫu đối thoại giữa cô giáo và bà mẹ của học sinh mới trước cửa lớp học.

Mẹ (chào cô giáo): _____

Cô giáo (chào lại): _____

Mẹ (cầm tay con nhắc con): _____

Cô giáo (chào em bé): _____

Em bé (chào cô giáo): _____

Mẹ (nói với cô giáo): _____

Cô giáo (cười và hỏi em bé): _____

Em bé (rụt rè): _____

Cô giáo (khen em bé rồi quay sang nói với người mẹ): _____

Mẹ (nói với con rồi nói với cô giáo): _____

Em bé (nhìn theo mẹ rưng rưng nước mắt): _____

Cô giáo (với em bé): _____

Em bé (ngúáy cổ nhìn theo mẹ, mắt rưng rưng) _____

b. Buổi học đầu tiên của bạn tại trường đại học ở Hoa Kỳ. Bài viết trên giấy riêng của sinh viên, dài chừng 250 đến 300 chữ)



Thầy giáo cóc

Lá rụng

Trời cuối đông **vàng úa nhuộm màu buồn vô hạn**. Một luồng gió lạnh **thoảng qua**: mấy chiếc lá rụng.

Mỗi chiếc lá rụng có một **linh hồn** riêng, một **tâm tình** riêng, một cảm giác riêng. Có chiếc tựa mũi tên nhọn tự cành cây rơi **cắm phập** xuống đất như cho xong chuyện, cho xong một đời **lạnh lùng thản nhiên**, không **thương tiếc**, không **do dự vắn vơ**. Có chiếc như con chim bị **lảo đảo** mấy vòng trên không, rồi **cố gượng ngoi đầu** lên hay giữ **thăng bằng** cho chậm tới lúc nằm phoir trên mặt đất. Có nhiều lá **nhẹ-nhàng khoan-khoái** đùa bỡn, **múa may**, với làn gió thoảng, như thầm bảo rằng sự đẹp của vạn vật chỉ ở hiện tại: cả một thời quá khứ dài **dằng-dặc** của chiếc lá trên cành cây không bằng vài giây bay lượn nếu sự bay lượn ấy có vẻ đẹp nên thơ. Có chiếc lá như **sợ hãi ngần-ngại, rụt-rè**, rồi khi gần mặt đất, còn cất mình muốn bay trở lên cành. Có chiếc lá đầy âu-yếm rơi bám vào một bông hoa thơm, hay đến **mơn-trớn** một ngọn cỏ xanh mềm mại.



Mỗi chiều lá rụng là một **biểu hiện** cho một **cảnh biệt-ly**. Vậy thì sự biệt-ly không phải chỉ có một nghĩa buồn rầu **khổ-sở**. Sao ta không ngắm sự biệt-ly theo tâm-hồn một chiếc lá nhẹ-nhàng rơi?

Khái Hưng (báo Phong Hóa số 171)

Key terms

vàng úa withering yellow

buồn vô hạn exceedingly sad

linh hồn soul, spirit

cắm phập to pierce into (the ground)

thản nhiên indifferent

do dự to hesitate, to be reluctant

lảo đảo to stagger, reel, totter

ngoi đầu to raise one's head

nhẹ-nhàng lightly, gently

múa may gesticulate

sợ hãi to be fearful, frightened

mơn-trớn to caress

cảnh biệt-ly valedictory picture

nhuộm màu to dye, color

thoảng qua (of wind) gently blow

tâm tình innermost feeling

lạnh lùng coldly, dispiriting

thương tiếc to grieve

vắn vơ aimless(ly), purposeless(ly)

cố gượng try weakly to raise

thăng bằng balance, equilibrium

khoan-khoái to be elate

dằng-dặc persistently lenthly

ngần-ngại to falter

biểu hiện to show, manifest, depict

khổ-sở miserable

1. Giới thiệu:

a. Văn thể: Cho biết bài đọc thuộc loại gì? _____

b. Xuất xứ: _____

c. Tác giả: (viết tắt) _____

2. Phần phân tích:

a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:

vàng úa _____

nhuộm màu _____

buồn vô hạn _____

thoảng qua _____

linh hồn _____

tâm tình _____

lạnh lùng _____

thản nhiên _____

thương tiếc _____

do dự _____

vẫn vơ _____

lảo đảo _____

cố gượng _____

thăng bằng _____

nhẹ-nhàng _____

khoan-khoái _____

múa may _____

dằng-dặc _____

sợ hãi _____

ngần-ngại _____

rụt-rè _____

mơ-mơ _____

biểu hiện _____

cảnh biệt-ly _____

khổ-sở _____

(2) Mỹ từ pháp: _____

b. Bố cục:

(1) Bài đọc có mấy phần? Các phần trong bài:?

(2) Các từ-ngữ chuyển ý _____

c. Đại ý bài này là gì? _____

d. Chủ đích bài đọc có gì đặc biệt? _____

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

(1) Về ý tưởng, bài này có điểm gì nổi bật?: _____

(2) Cách mô tả thế nào? _____

(3) Kết cấu của bài đọc ra sao? _____

b. Nhận xét về ý tưởng:

(1) Ý tưởng của bài bộc lộ gì? _____

(2) Phê bình ý tưởng:

- Ý tưởng nêu trong bài thế nào? _____

- Ý tưởng của tác giả thế nào? _____

- Tác giả có khuynh hướng gì? _____

c. Hình thức trình bày:

- Về cách dùng chữ: _____

- Lời văn thế nào? _____

- Cách đặt câu có phù hợp không? _____

- Cách chấm câu có chính xác không, đúng chỗ không? _____

4. Kết luận

Nhận xét tổng quát toàn bài này về nội dung lẫn hình thức:

5. Viết văn:

a. Hãy nhân cách hoá hai chiếc lá trên cành cây phong vào lúc trời sắp vào thu. Đặt cho mỗi chiếc lá một cái tên. Chúng là đôi bạn thân từ khi mới chào đời. Bạn thay chúng nói lên tâm trạng lo âu khi nghĩ đến những ngày cuối thu, lúc chúng sắp phải chia tay và cũng là thời gian vĩnh biệt cõi đời.

_____ (nhìn trời) _____

_____ (nhìn theo thỏ dài) _____

_____ (không hiểu) _____

_____ (giải thích) _____

_____ (hiểu ra) _____

_____ (kể lể) _____

_____ (lo lắng) _____

_____ (an ủi) _____

_____ (thắc mắc) _____

_____ (thỏ dài giải thích) _____

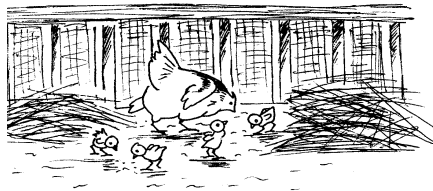
_____ (sợ hãi khóc lóc) _____

_____ (vỗ về những bụi ngùi) _____

_____ (càng khóc lớn) _____

Một cơn gió lớn thổi qua, vài chiếc lá trên cây buông tay lìa cành, nằm lẫn lóc trên mặt đường. Đôi bạn cùng nhìn xuống và rồi nhìn nhau. Mỗi người theo đuổi ý nghĩ riêng trong đầu, bỗng cả hai bất giác cất tiếng thở dài _____

b. Tâm trạng của bạn khi xa nhà lần đầu tiên.



Gà mẹ gà con

Một Đứa Bé Mồ Côi

Tôi sinh ra đời dưới một **ngôi sao xấu**. Khi hãy còn ở cái tuổi mà những đứa trẻ khác được **chiều-chuộng nâng-niu, ẵm bế**, riêng tôi là đứa bé một mình phải chịu nhiều **nỗi gian lao**.

Bố mẹ tôi qua đời từ trước khi tôi có đủ **trí khôn** để nhận thấy rằng không có bố mẹ là điều rất đau khổ. Đến khi tôi đã được mười hai tuổi rồi, tôi hãy còn sống sót vì **hội Bảo Anh**, cái **hội từ-thiện** mà xã hội đã lập ra để **nuôi-nấng** những đứa trẻ không bố mẹ, trong số đó có tôi. Như thế cả cái tuổi trẻ của tôi đã trôi bên những cái đầu xanh cùng một **số phận** như tôi, dưới **sự săn sóc** của những **bà sơ giàu lòng từ-thiện** thật đấy, nhưng chỉ biết **thương hại** chúng tôi vì **bổn phận**, chứ không biết yêu chúng tôi theo **lẽ tự-nhiên**, một điều rất quý và một người không thể nào cầu được ở một người **không máu mủ** với mình.



Không bao giờ tôi quên những buổi học **êm ả** một cách đáng chán, những bữa ăn **kham khổ**, những giờ đi ngủ theo tiếng trống mà cả mấy trăm đứa chúng tôi lên giường, **bắt tay ngang trán**, không phải để yên nghỉ, không phải để ngủ, không phải để được hưởng những **giấc mộng** của tuổi trẻ, nhưng mà là để **tuĩ thân**, để **xót phận**, để **thèm thường khao khát** cuộc đời của những đứa trẻ có bố có mẹ, được hiểu rõ nghĩa chữ “**gia đình**”.

Vũ Trọng Phụng

Giông Tố, Tuyển Tập Vũ Trọng Phụng, tập 1,
nxb Văn Học Hà Nội, 1987:297-298

Key terms

ngôi sao xấu an unlucky star

nâng-niu to take a loving care of

nỗi gian lao gruelling difficulty

hội Bảo Anh Orphanage

nuôi-nấng to raise with great care

sự săn sóc care for

giàu lòng từ-thiện kind-heartedness

bổn phận duty

không máu mủ not a relative, not akin

kham khổ poverty-stricken, short of necessities

giấc mộng a dream

xót phận to cry for one's fate

khao khát eagerly desirous

chiều-chuộng to be lenient toward someone

ẵm bế to carry in one's arms

trí khôn wisdom, cleverness

từ-thiện charitable, charity

số phận a fate, destiny

bà sơ a Catholic sister

thương hại to feel pity for someone

lẽ tự-nhiên the matter of course

êm ả tranquil, peaceful, bucolic, idyllic

bắt tay ngang trán to think hard

tuĩ thân to feel self-pity

thèm thường to covet, eagerly wish for

gia đình family

1. Giới thiệu:

a. Phần này bao gồm: _____

b. Văn thể: _____

c. Xuất xứ: _____

d. Tác giả: (viết tắt) _____

2. Phần phân tích:

a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:

ngôi sao xấu _____

chiều-chuông _____

nâng-niu _____

ấm bế _____

nỗi gian lao _____

trí khôn _____

hội Bảo Anh _____

từ-thiện _____

nuôi-nấng _____

số phận _____

sự săn sóc _____

bà sơ _____

giàu lòng từ-thiện _____

thương hại _____

bổn phận _____

lẽ tự-nhiên _____

không máu mủ _____

êm ả _____

kham khổ _____

bắt tay ngang trán _____

giấc mộng _____

tuỷ thân _____

xót phận _____

thèm thường _____

(2) Các thành ngữ: _____

(3) Điển tích : _____

b. Bố cục: Bài đọc có mấy phần? _____

(1) Các từ-ngữ chuyển ý _____

(2) Tâm trạng tác giả thế nào? _____

(3) Hoàn cảnh sống trong Hội Bảo Anh ra sao? _____

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

- Cách mô tả trong bài này ra sao? _____

- Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào? _____

b. Nhận xét về ý tưởng:

- Ý tưởng của bài ra sao? _____

- Câu mở đầu: "... một ngôi sao xấu." nói lên quan niệm gì của tác giả? _____

- Câu thứ hai: "Khi hãy còn ... nổi gian lao." nói lên tâm tình gì của tác giả? _____

- Thế nào là “thương theo lẽ tự nhiên”? _____

- Không khí buổi học thế nào? _____

- Đoạn thứ ba có đoạn: “..., bắt tay ngang trán, nghĩa chữ gia đình”. mô tả điều gì? _____

c. Phê bình ý tưởng:

- Ý tưởng nêu trong bài thế nào? _____

- Ý tưởng trong bài có điểm gì đặc biệt? _____

- Tác giả có khuynh hướng gì? _____

d. Hình thức trình bày:

- Về cách dùng chữ thế nào? _____

- Lời văn thế nào? _____

- Cách đặt câu ra sao? _____

- Cách chấm câu có chính xác không, đúng chỗ không? _____

- Cách chuyển đoạn, chuyển ý, có trôi chảy không? _____

4. Kết luận

Nhận xét về toàn bài này bao gồm cả hình thức lẫn nội dung:

5. Viết văn

- a. Viết một mẫu đối thoại giữa hai đứa trẻ mồ côi trong Viện Bảo Anh. Một đứa vì cha mẹ mất sớm nên được đưa vào đây. Một đứa do kết quả cuộc tình vụng trộm, mẹ đứa bé bị cha nó bỏ rơi nên sau khi sinh đã gửi cho hội rồi bỏ đi luôn. Đặt cho mỗi đứa trẻ một cái tên cho hợp với hoàn cảnh của chúng. Bối cảnh là thời gian trước giờ đi ngủ trong hội Bảo Anh.

Rơi: (than thở với bạn) _____

Rốt: (an ủi bạn) _____

Rơi: (dường như không nghe Rốt nói mà than thở tiếp) _____

Rốt: (động lòng) _____

Rơi: (thấy bạn động lòng bắt đầu khóc thút thít) _____

Rốt: (vừa an ủi vừa khóc theo) _____

Rơi: (nghe bạn nói liền khóc oà) _____

Rốt: (tỏ vẻ cứng rắn, kể về hoàn cảnh mình cho bạn nghe) _____

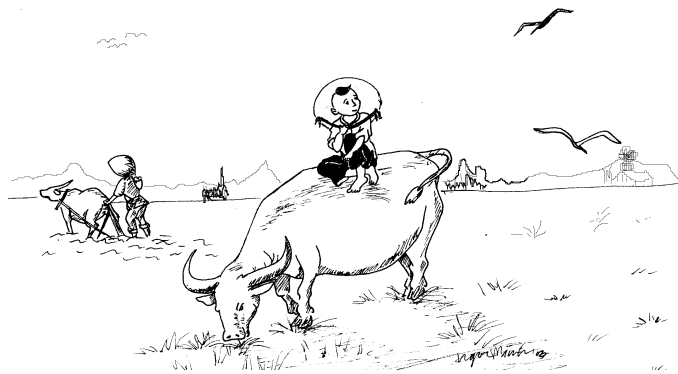
Rơi: (ráo nước mắt, an ủi lại bạn) _____

Rốt: (bày tỏ niềm mơ ước của mình) _____

Rơi: (mong được kết thân với Rốt) _____

Hai đứa chúc nhau ngủ ngon.

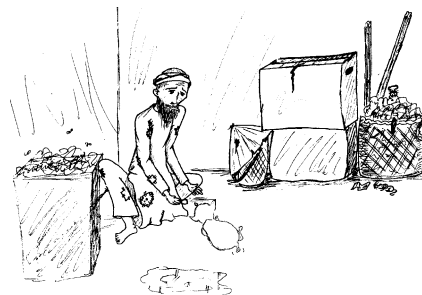
b. Tập viết: Nói về một kỷ niệm (vui hay buồn) đáng nhớ nhất trong đời bạn. Bài tập viết dài khoảng 200 đến 250 chữ.



Chăn trâu

Lão Hạc

Lão Hạc ơi! Bây giờ thì tôi hiểu tại sao **lão** không muốn bán **con chó vàng** của lão. Lão chỉ còn một mình nó để **làm khuây**. Vợ lão chết rồi. Con lão **đi bần bật**. Già rồi mà ngày cũng như đêm, chỉ **thui thủi một mình** thì ai **mà chả** phải buồn? Những lúc buồn, có con chó làm bạn thì cũng đỡ buồn một chút. Lão **gọi nó là** cậu Vàng như một **bà hiếm hoi** gọi đứa **con cầu tự**. Thỉnh thoảng không có việc gì làm, lão lại **bắt rận** cho nó hay đem nó ra ao tắm. Lão cho nó ăn cơm trong một **cái bát** như một nhà giàu. Lão ăn gì cũng chia cho nó cùng ăn. Những buổi tối, khi lão uống rượu, thì nó ngồi ở dưới chân. Lão cứ **nhắm** vài miếng lại gấp cho một miếng như người ta gấp thức ăn cho con trẻ. Rồi lão **chửi yêu** nó, lão nói với nó như nói với một đứa cháu bé về bố nó. Lão bảo nó thế này:



- **Cậu** có nhớ bố cậu không? Hả cậu Vàng? Bố cậu lâu lắm **không có thư về**. Bố cậu đi có lẽ được đến ba năm rồi đấy... Hơn ba năm... Có **đến ngót** bốn năm... Không biết cuối năm nay bố cậu có về không? Nó mà về, nó cưới vợ, thì nó giết cậu. **Liệu hồn** cậu đấy!

Con chó vẫn **hếch mồm lên** nhìn **chẳng lộ một vẻ gì**; lão **lừ mắt** nhìn **trừng trừng** vào mắt nó, **to tiếng dọa**:

- Nó giết mày đấy! Mày có biết không? Ông cho thì bỏ bố!

Con chó tưởng chủ mắng, **vẫy đuôi mừng**, để **lấy lại** lòng chủ. Lão Hạc **nạt to** hơn nữa:

- Mừng à? Vẫy đuôi à? Vẫy đuôi thì cũng giết! Cho cậu chết!

Thấy lão sừng sộ quá, con chó **vừa vẫy đuôi vừa chực lảng**. Nhưng lão đã nắm lấy nó, ôm đầu nó, **đập nhẹ nhẹ** vào lưng nó và **dấu dít**:

- A không! À không! Không giết cậu Vàng đâu nhỉ?... Cậu Vàng của ông **ngoan lắm!** Ông không cho giết ... Ông để cậu Vàng ông nuôi ...

Nam Cao,
Truyện Ngắn Tuyển Chọn, Nxb Văn Học, 1995:87-88

Key terms

lão he, him (of an old man)

làm khuây to entertain, to pastime

thui thủi một mình to be alone, lonely

gọi nó là call him ..., name him ...

con cầu tự pray for an heir

con chó vàng a dog with yellow fur

đi bần bật to run away from home for good

mà chả but without

bà hiếm hoi a woman with scarce
infecundity

bắt rận to catch fleas (from the dog)
nhấm to eat morsel food (while drinking)
cậu maternal uncle (friendly term to the dog)
liệu hồn beware of what you do
chẳng lộ một vẻ gì to show no impression
nhìn trừng trừng to stare at
vẫy đuôi mừng to wag its tail to greet (him)
nạt to to yell at, shout at
đập nhẹ nhẹ to tap, strike slightly
dấu dít:to say something nicely

cái bát a big bowl
chửi yêu to nag at lovingly
không có thư về have no track of him
hếch mõm lên to raise its muzzle
lừ mắt (= lườm mắt) to look askew at
to tiếng dọa:to threaten someone loudly
lấy lại regain, take back
vừa vẫy đuôi vừa chực lảng to wag its tail
 getting ready to run away
ngoan lắm good behavior, to behave well

1. Giới thiệu:

Phần này bao gồm:

a. Văn thể: Cho biết bài đọc thuộc loại gì? _____

b. Xuất xứ: _____

c. Tác giả: (viết tắt) _____

2. Phần phân tích:

a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:

lão _____

làm khuây _____

đi bần bật _____

thui thủi một mình _____

mà chả _____

bà hiếm hoi _____

con cầu tự _____

nhắm _____

chửi yêu _____

cậu _____

không có thư về _____

liệu hồn _____

hếch mồm lên _____

chẳng lộ một vẻ gì _____

lừ mắt (= lườm mắt) _____

nhìn trừng trừng _____

to tiếng dọa _____

vấy đuôi mừng _____

lấy lại _____

nạt to _____

vừa vấy đuôi vừa chực lảng _____

đập nhè nhẹ _____

dấu dỉ _____

ngoan lắm _____

(2) Các thành ngữ: _____

(3) Điển tích: _____

b. Bố cục: (1) Bài đọc có mấy phần? _____

(2) Mỗi phần có chứa ý chính là gì. _____

(3) Các từ-ngữ chuyển ý _____

c. Đại ý bài này là gì? _____

d. Chủ đích là gì? _____

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

- Cách mô tả có hợp lý không? _____

Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào không? _____

b. Nhận xét về ý tưởng:

- Ý tưởng của bài bộc lộ rõ ràng hay xa xôi bóng bẩy, hàm súc hay đơn sơ? _____

- Đoạn mở đầu: “Lão Hạc... buồn” nói lên hoàn cảnh gì của nhân vật? _____

- Cách xưng hô với con chó có gì đáng nói? _____

- Thế nào là “như một nhà giàu”? _____

- Lão Hạc hỏi cậu Vàng “Cậu có nhớ bố cậu không?” là dụng ý gì? _____

- “Nó mà về, nó cưới vợ, thì nó giết cậu, ...!” ám chỉ gì? _____

- Anh/chị nghĩ gì về cuộc sống của lão Hạc? _____

- Có phải ông lão Hạc là một con người tiêu biểu cho xã hội Nam Cao đang sống không? _____

-Xã hội đó là vào thời nào? _____

c. Phê bình ý tưởng:

- Từ câu chuyện của lão Hạc chúng ta có thể suy luận gì về cuộc sống của người Việt Nam ở thôn quê thời đó không? _____

- Ý tưởng của bài này có gì đặc biệt? _____

- Tác giả có khuynh hướng gì? _____

d. Hình thức trình bày:

- Về cách dùng chữ thế nào? _____

- Lời văn thế nào? _____

- Cách đặt câu có điểm gì cần nói? _____

- Cách chấm câu có chính xác không, đúng chỗ không? _____

- Cách chuyển đoạn, chuyển ý, có trôi chảy không? _____

4. Kết luận

Nhận xét toàn bài này về hình thức lẫn nội dung:

5. Viết văn:

a. Viết mẫu đối thoại giữa Cu Tý và con chó nhỏ tên Cún Con.

Cu Tý (nựng Cún Con): _____

Cún Con (sủa) _____

Cu Tý (ôm vào lòng): _____

Cún Con (sữa nhiều hơn) _____

Cu Tý (ôm mặt Cún Con): _____

Cún Con (hư hử) _____

Cu Tý (hỏi lớn): _____

Cún Con (sữa lớn) _____

Cu Tý (vuốt lông Cún Con): _____

Cún Con (nhìn Cu Tý) _____

Cu Tý (cho Cún Con miếng bánh vụn): _____

Cún Con (nhai ngấu nghiến, xong nhìn Cu Tý, sữa) _____

Cu Tý (nạt thương): _____

Cún con (sữa, nguẩy đuôi) _____

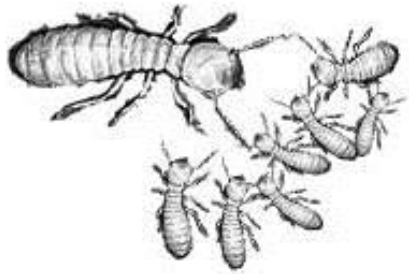
b. Viết câu chuyện nói về lòng trung thành của một con chó. Nên tìm đọc bài diễn văn của George Graham Vest “khóc con chó” của mình.



Mối Già Thông Thái

Mối Già là một Mối **độc thân**, ông ta **nổi tiếng** là một nhà **thông thái** trong dân tộc **tí hon**. Hằng ngày, vì sống độc thân, **tự lập** nên ông không phải lo lắng gì cho bấy, cho gia đình. Cuộc sống giản dị, ông chỉ gặm gỗ mục và **tính toán** cuộc đời. Ông lại có nhiều **thời giờ nhàn rỗi** để đi chu du nơi này nơi nọ, thăm các bấy này, tổ khác nên hiểu tất cả những **phong tục tập quán** của các dân tộc. Cứ nhìn cái đầu của ông cũng biết, đó là một cái đầu thật to và đôi ngàm cũng thật to, trong cái đầu to ấy chứa đựng bao nhiêu khôn ngoan, bao nhiêu **tư tưởng vĩ đại** cùng với đôi ngàm ngoài **kích thước** bình thường ấy, chứng tỏ tuổi tác và **kinh nghiệm** đầy mình của ông.

Nhà thông thái Mối Già **sống biệt lập** trong một gò mối đã bỏ hoang, dưới gốc cây cổ thụ đã già cả **một thế kỷ**. Tính tình nhà thông thái **hiền lành**, ưa giúp đỡ. Dạy học là **thú vui** của ông nên mỗi khi có một ai tới nhờ ông **dạy bảo** đám trẻ con của mình, ông sẵn sàng ngay. Vì mộng ước muôn thuở của ông vẫn là mong sao cho các dân tộc **tí hon** nói chung, biết kết hợp



lại với nhau, **nhường nhịn** nhau, sống sao cho có tổ chức để giòng giống **tí hon** khỏi bị tiêu diệt bởi các dân tộc, **muông thú** khác cùng loài người. Để **nuôi mộng ước** ấy, ông ước ao cho bọn trẻ con, càng nhiều càng tốt, **hấp thụ** những bài học quý giá về kinh nghiệm của ông. Nhờ bọn trẻ con được giáo dục, khi lớn lên chúng sẽ là những **công dân tốt** trong xã hội.

...

Đinh Tiến Luyện,

Anh Em Kiến Vàng, Tuổi Ngọc 1991: 15-16

Key terms

độc thân to be single, celibacy

thông thái intelligent and wise, knowledgeable

tự lập to be independent (of a person)

thời giờ nhàn rỗi leisure time, free time

tập quán habitual practice(s) (of a person)

kích thước dimension, measurement, size

sống biệt lập to live in an isolate area

thú vui pastime, hobby

nhường nhịn to cede, yield, give in for good sake

nuôi mộng ước to have a dream

công dân tốt good citizen

nổi tiếng noted for, famous, celebrity

tí hon tiny, very small

tính toán to calculate, deliberate, weigh

phong tục custom (of a people)

tư tưởng vĩ đại great thought

kinh nghiệm experience

hiền lành kind and good

dạy bảo to teach and to guide someone

muông thú animals and birds

hấp thụ to absorb, consume

1. Giới thiệu:

Phần này bao gồm:

a. Văn thể: Cho biết bài đọc thuộc loại gì? _____

b. Xuất xứ: _____

c. Tác giả: (viết tắt) _____

2. Phần phân tích:

a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:

độc thân _____

nổi tiếng _____

thông thái _____

tí hon _____

tự lập _____

tính toán _____

thời giờ nhàn rỗi _____

phong tục _____

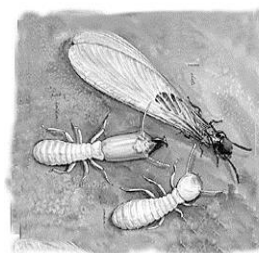
tập quán _____

tư tưởng vĩ đại _____

kích thước _____

kinh nghiệm _____

sống biệt lập _____



hiền lành _____

thú vui _____

dạy bảo _____

nhường nhịn _____

muông thú _____

hấp thụ _____

(2) Các thành ngữ: _____

(3) Điển tích: _____

b. Bố cục: (1) Bài đọc có mấy phần? _____

(2) Mỗi phần có chứa ý chính là gì. _____

(3) Các từ-ngữ chuyển ý _____

c. Đại ý bài này là gì? _____

d. Chủ đích là gì? _____

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

- Cách mô tả có hợp lý không? _____

- Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào không? _____

b. Nhận xét về ý tưởng:

- Ý tưởng của bài bộc lộ điều gì? _____

- Tại sao chọn mỗi già? _____

- Khi nói “bầy này tổ nọ”, tác giả muốn mô tả điều gì? _____

- Thế nào là “phong tục tập quán của một dân tộc”? _____

- Tại sao mỗi già sống một mình? _____

- Mỗi già có tinh thần hợp quần nhưng sống một mình như vậy, tác giả có mâu thuẫn không? _____

c. Phê bình ý tưởng:

- Ý tưởng nêu trong bài ra sao? _____

- Ý tưởng độc lập hay nương dựa vào ai, có chịu ảnh hưởng gì không? _____

- Tác giả có khuynh hướng gì? _____

d. Hình thức trình bày:

- Về cách dùng chữ thế nào? _____

- Lời văn thế nào? _____

- Cách đặt câu có phù hợp không? _____

- Cách chấm câu thế nào? _____

- Cách chuyển đoạn, chuyển ý ra sao? _____

4. Kết luận

Nhận xét toàn bài này về hình thức lẫn nội dung:

5. Viết văn

a. Viết mẫu đối thoại giữa một nhà thông thái và người lái đò ngang.

Nhà thông thái (ngồi trên đò diễn thuyết): _____

Người lái đò: _____

Nhà thông thái: _____

Người lái đò: _____

Nhà thông thái: _____

Người lái đò: _____

Lúc này trời bắt đầu gió lớn.

Người lái đò: _____

Nhà thông thái: _____

Người lái đò: _____

b. Viết về một người mà anh/chị rất mến phục và ngưỡng mộ.



Cù-lao Ông Chưởng

Chiếc Nguyễn Trung hôm đó **đông nghet** hành-khách, chúng tôi **ngồi nhom lại** một góc để dễ chuyện trò.

Nước xuôi tàu mạnh, **lướt vùn vụt** trên sông, **bỏ lại đằng sau** những **đợt sóng chập chùng trắng dã**, đập tung vào hai bên bờ. Nhìn về phía trước, **nhà cửa san-sát**, mọc **chen chúc** giữa **vườn tược** cây cối xanh um. **Ánh thái-dương** dâng lên **lừng-lững**, nhuộm đỏ những mái trường, mái đình ở **đầu doi** thêm rực-rỡ bên cạnh những **hàng sao mướt lá**. Khung cảnh trông càng **ngoạn-mục**. Anh Khanh buột miệng:

- Ở đây là đâu mà đẹp quá nhỉ?
- Lại quên mất rồi! Chợ Mới chớ còn đâu nữa!
- Ủ, đã biết là chợ Mới, nhưng sông này là gì và **làng mạc** hai bên bờ gọi là gì vậy?
- Hữu-ngạn xã Kiến-an, Tả-ngạn, xã Long-diễn. Còn con sông này là sông Ông Chưởng. Cù lao Ông Chưởng đang hiện rõ trước mặt chúng ta kìa.

Anh Khanh ngạc nhiên:

- Đây là Ông Chưởng! Thế ra câu ca-dao:

Ba phen qua nói với diều

Cù lao ông Chưởng còn nhiều cá tôm.

là chỉ chốn này sao?

- Giỏi lắm. Xa quê mà **không quên gốc**, đáng khen, cho anh một **điểm son**. Đây chính thật Cù lao Ông Chưởng trong ca-dao đó.

- Nhưng sao cá tôm không thấy?
- **Thấy lắm chớ**, chỉ tại anh không ra chợ. Bây giờ người ở đông đúc, **ghe tàu** đi lại quá nhiều làm cá tôm cũng ít hơn ngày trước **đôi phần**, tuy vậy vào tháng 9 tháng 10 **âm lịch**, chúng trên đồng tràn xuống thiếu gì, và giá bán cũng rẻ mạt.
- Kìa, anh hãy trông vào bờ, một miệng chài đang kéo lên, cá **nhảy tung trắng xóa**.



Nguyễn Văn Hầu,

Nửa Tháng Miền Thát Sơn, Giảng Văn Đệ Lục, trang 178

Key terms

đông nghet overcrowded (with passengers)

lướt vùn vụt to sail at rapid speed

đợt sóng breakers

trắng dã white with bubbles

chen chúc to huddle

ánh thái-dương the sunrays

đầu doi the tip of an isthmus

ngồi nhom lại to squeeze in a small space

bỏ lại đằng sau to leave behind

chập chùng rolling

nhà cửa san-sát houses next to houses

vườn tược gardens of all sizes

lừng-lững brilliantly, gloriously

hàng sao mướt lá rows of green hopes

ngoạn-mục pleasant to the eyes
ba phen three times
không quên gốc not forgetting one's identity
thấy lắm chớ there are plenty of them
đôi phần (lit. some parts) a little, some
nhảy tung jump off in all directions

làng mạc hamlets and villages
quạ nói với diều the crow said to the hawk
điểm son a good mark
ghe tàu boats and ships
âm lịch lunar calendar
trắng xóa silvery white

1. Giới thiệu:

a. Văn thể: Cho biết bài đọc thuộc loại gì? _____

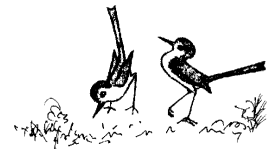
b. Xuất xứ: _____

c. Tác giả: (viết tắt) _____

2. Phân phân tích:

a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:



ngồi nhom lại _____

lướt vùn vụt _____

bỏ lại đằng sau _____

đợt sóng _____

chập chùng _____

nhà cửa san-sát _____

chen chúc _____

vườn tược _____

ánh thái-dương _____

lùng-lẽng _____

đầu doi _____

hàng sao mượt lá _____

ngoạn-mục _____

làng mạc _____

qua nói với điều _____

không quên gốc _____

điểm son _____

thấy lắm chớ _____

nhảy tung _____

trắng xóa _____

(2) Các thành ngữ: _____

(3) Diễn tích: _____

b. Bố cục: (1) Bài đọc có mấy phần? _____

(2) Mỗi phần có chứa ý chính là gì. _____

- Các từ-ngữ chuyển ý _____

- Đại ý bài này là gì? _____

- Chủ đích là gì? _____

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

- Cách mô tả có hợp lý không? _____

- Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào? _____

b. Nhận xét về ý tưởng:

- Ý tưởng của bài này thế nào? _____

- Chuyến đi này đi bằng đường thuỷ hay đường bộ? _____

- Chuyến đi có thoải mái không? _____

- Thời gian là vào lúc nào trong ngày? _____

- Đây là mẫu đối thoại giữa ai với ai? _____

- Không gian là thuộc vùng nào? _____

- Hai câu ca dao trong bài mang ý nghĩa gì? _____

- Anh/chị đoán xem người trở về kia đã xa xứ bao lâu? _____

- Có điểm gì mâu thuẫn trong câu hỏi “*Nhưng sao cá tôm không thấy*”? _____

- “... *chúng trên đồng tràn xuống thiếu gì, ...*” nói lên tình trạng gì? _____

c. Phê bình ý tưởng:

- Ý tưởng nêu trong bài có gì mâu thuẫn không? _____

- Tâm trạng của nhân vật có sát với thực tế không? _____

- Tác giả có khuynh hướng gì? _____

d. Hình thức trình bày:

- Về cách dùng chữ: đơn giản hay phức tạp, từ-ngữ bình dân hay văn hoa? _____

- Lời văn thế nào? (gợi cảm, tả chân, chải chuốt, linh động, tế nhị, khoác lác, tao nhã, khách sáo, hay tối nghĩa)? _____

- Cách đặt câu có phù hợp không? Câu quá dài hay câu quá ngắn? _____

- Cách chấm câu có chính xác không, đúng chỗ không? _____

- Cách chuyển đoạn, chuyển ý, có trôi chảy không? _____

- Tác giả mô tả quang cảnh có hợp lý không? _____

- Câu cuối cùng “Kìa, ... cá nhảy tung trắng xóa” cho anh /chị hình ảnh gì? _____

4. Kết luận:

Nhận xét toàn bài này về hình thức lẫn nội dung.

5. Viết văn:

a. Viết mẫu đối thoại giữa anh/chị, là người đi xa về với bà con hàng xóm. Nghe tin anh/chị vừa về, lối xóm kéo đến hỏi thăm. HX là “hàng xóm”, và anh/chị được gọi là “bạn”.

HX 1: _____

Bạn: _____

HX 2: _____

Bạn: _____

HX 3: _____

Bạn: _____

HX 4: _____

Bạn: _____

HX 5: _____

Bạn: _____

HX 6: _____

Bạn: _____

HX 7: _____

Bạn: _____

b. Viết một bài văn nói về cảm tưởng của bạn khi trở về làng xưa sau một thời gian dài xa cách.



Động Vật Có Bốn ... Bánh

Tôi không biết ai đã nói cái câu “Người Mỹ là một động vật có bốn... bánh,” câu nói có vẻ ngộ nghĩnh nhưng xem chừng thì hữu lý lạ thường. Đời sống người Mỹ hình như gắn chặt với cái xe hơi từ nhỏ trong cái “car-seat”, chết đi trong cái xe tang “funeral car,” và suốt đời thì không rời cái xe ngày nào!

Chẳng nơi đâu xa ngay trên đất Cali, tiểu bang Vàng (Golden State) này có hai mươi lăm triệu dân thì đã có mười tám triệu cái xe chạy long nhong trên đường phố, trên “free-way” mỗi ngày và trong 24 giờ đồng hồ làm việc, ăn ngủ, nghỉ, di chuyển, liệu những ai có may mắn chỉ ngồi trong xe trước tay lái chỉ có vài giờ đồng hồ. Những người làm nghề lái xe có thể ngồi trên xe suốt ngày và những người có nơi làm việc xa phải lái xe về vài ba tiếng là việc thường tình, không có gì phải than trách. Dù ít, dù nhiều thì đời sống của mỗi người Mỹ hình như đã gắn chặt với cái xe hơi.

Bạn mới đến Mỹ có phải là sau khi lo nơi ăn chốn ở xong đã vội nghĩ đến việc học lái xe và kiếm một cái xe, và từ đó cuộc đời bạn gắn bó lấy thói quen “bước một bước lên xe.” Người ta nói ở Mỹ không biết nói tiếng Anh là... câm, thì không biết lái xe hẳn nhiên là... què. Và chiếc xe đã theo con người qua từng giai đoạn thăng tiến của cuộc đời ... lưu lạc.

Mới đầu lúc mới định cư, lúc chưa ổn định đời sống thì bạn nghĩ đơn giản rằng cái xe là cái chân, miễn sao có chân đi, xấu tốt gì cũng được. Sau đó vài ba năm thì bạn nghĩ phải kiếm một cái xe kha khá cho khỏi mất công sửa sang, khỏi nằm đường, xe cũ phải vào tiệm sửa xe hoài thì đâu cũng vào đó. Lúc lên ông, lên bà thì chiếc xe là cái thể diện cho xứng đáng với địa vị, chức tước, sự giàu có và cái “có thể dễ làm ăn” thì bạn lại nghĩ đến cái xe đời mới nhất mang các nhãn hiệu Mercedes, Cadillac, Lexus, Jaguar, BMW hay độc đáo hơn là một chiếc Hummer H2. Đời người có nhiều bậc thang, chốn xe hơi có nhiều đời, đời nào cũng có người trọng dụng cả.

Xe đời từ 78 trở về trước ngày mất nước, bạn có chê thì đã có những bà con cùng khổ mới tới đây, tôm cá ngoài chợ giá nào cũng có người mua. Cái câu nói nhái theo “Hãy chỉ cho tôi cái xe hơi bạn đi, tôi sẽ biết bạn là người thế nào,” hóa ra mà đúng. Không thế thì các “dealer” xe hơi đã chẳng quảng cáo: “You are what you drive”. Nhưng bạn làm sao nghĩ ra được có anh chàng ăn mì ly trừ cơm, share phòng hai trăm bạc nhưng tiền trả xe hàng tháng lên đến năm, sáu trăm vì muốn lái một chiếc SUV hạng sang. Ở Mỹ áo quần chẳng còn là vấn đề nên chẳng có cảnh “chó cắn áo rách” hay “y phục xứng kỳ đức” nhưng chắc ngày nay sẽ có “xa mã ... xứng kỳ đức”. Nhà ở ít khi ai đến viếng, áo quần thì mùa hè nhà giàu còn mặc áo thun, đi dép, vậy thì vấn đề còn lại chỉ là cái xe, cái vỏ bên ngoài của con người. Ở trong cộng đồng người Việt, nếu bạn thấy có vị bác sĩ, luật sư, dược sĩ nào đi cái xe cỡ Toyota Camry hay cái Honda Accord đời 2000 thì bạn vui lòng bảo cho tôi biết nhé!

Còn như tình cảm gắn bó giữa “người và xe” sẽ diễn ra như thế nào? Buổi sáng tỉnh mơ ra nổ máy xe, đi làm mà xe nằm một đồng thì còn khổ tâm hơn con nhức đầu sổ mũi, vợ cảm cúm ho hen nữa. Sức khỏe bệnh tật của vợ con là chuyện thường còn xe hư là chuyện cấp

bách. Bỏ sở hay đến trễ quả còn bao nhiêu chuyện phiền hà rắc rối quan hệ đến cái “pay check,” mà cuộc đời ở đây cái tấm giấy này quyết định tất cả, tôi chẳng nói quá lời đâu.

Cho nên nhà đột còn nán được, thiếu quần áo giày dép còn nhìn được, không du hí chẳng sao nhưng chiếc xe hư thì phải liệu gấp không trễ được một ngày, vì vậy bệnh viện đôi lúc vắng khách chứ tiệm sửa xe hơi không lúc nào ngớt người đem xe đến.

Cái xe quan trọng đến nỗi có người ngoa ngoắt nói rằng: “Người ta có thể cho mượn vợ chứ không ai cho mượn xe.” và người ta lý luận rằng cho mượn xe, lỡ người ta lái đụng phải Mercedes, lại làm gãy hai bàn tay vàng của một ông bác sĩ đỡ đẻ đang ngồi trên đó thì phải bán gia sản ra mà ... đền. Đó là nói đến “người có tóc”, còn kẻ vô sản thì đừng lo chẳng ai nắm “anh trọc đầu,” xin anh em cứ yên trí lớn.

Cái xe nó gắn chặt đến đời sống Mỹ đến mức độ như vậy nên nhìn quanh bạn thấy hầu hết mọi sự trên đời đều có dính líu xa gần đến cái xe. Ra đến đường, bạn thấy đèn xanh, đỏ, “phu lục lộ” đang sửa đường kẻ hai ba lần “lane” cho xe, đang trải nhựa, mở rộng đường cũng chỉ để phục vụ cho xe hơi. Freeway ngang dọc, hàng năm tốn vài ba tỉ đồng cũng vì cái “động vật có bốn bánh” ấy. Rồi hàng tỉ gallons xăng nhớt. Rồi kỹ nghệ thép sắt, nhựa, cao su, rồi hàng nghìn xưởng sản xuất ra máy, ra vỏ xe, ra bánh, ra đèn. Bạn cứ nghĩ đến cái đám đông phục vụ cho cái xe hơi trên nước Mỹ này cũng đủ lạnh người.

Rồi cái xe hơi sinh ra những tai nạn chết người. Người ta ước tính số người chết trong chiếc xe hơi nhiều hơn số người chết trên giường. Con số 45 nghìn người tử nạn xe hơi mỗi năm không phải là con số nhỏ! Bao nhiêu hãng bảo hiểm sống nhờ cái xe hơi trên nước Mỹ này. Rồi bao nhiêu ông luật sư, bác sĩ kiếm đồng tiền nhờ cái xe hơi. Rồi bao nhiêu “auto body shop”, bao nhiêu tiệm sửa máy xe, bao nhiêu tiệm bán đồ “parts,” bao nhiêu dealer bán xe cũ, xe mới. Rồi bao nhiêu tiệm bán, sửa “alarm, radio, cassette, ... nhằm thêm tiện nghi cho chiếc xe hơi. Cái quần thể loài người phục vụ trực tiếp, gián tiếp xa gần cho chiếc xe hơi quả là kể không xiết. Nói về nghề nghiệp, ngoài các nghề chính thức có “license” liên quan đến cái xe hơi, cuộc đời còn nảy sinh ra lắm nghề nhờ xe hơi như nghề ... vẽ sơn “parking”, nghề lau kính xe 50 cent, nghề ... đựng xe nghề ... chạy mối... đựng xe, như các bạn đã thấy: “Hit me, I need the money”!

Ngôi nhà kiến trúc theo kiểu Mỹ thì cái “garage” luôn luôn nằm hiên ngang ngay trước mặt nhà, nhưng cũng có điều trái ngược là người ta thường dùng “garage” để làm nhà kho, và chiếc xe trái lại nằm ngang ngửa trong sân, ngoài đường ... không ở đâu là vắng bóng cái xe, vật bất ly thân, người bạn chung thủy của mỗi người Mỹ.

Nhà đã là nhà của nhà băng thì xe cũng là xe của nhà băng. Down tiền mua một cái xe đời mới nhất, rồi sau đó ề cổ ra trả góp cho nhà băng trong vòng ba bốn năm mới hết nợ xe. Lỡ ra thất nghiệp, mất job thiếu tiền trả thì chỉ mấy hôm sau có nhà băng đến phá cửa garage ra lôi nó đi ... để bán đấu giá cho người khác. Khổ một nỗi, là khi trả hết nợ xe thì cái xe đã thuộc loại xe đời cũ, chưa thuộc loại cổ lỗ sĩ, thì cũng đã tàng tàng vài chục nghìn miles, trông trước trông sau chẳng hợp thời chút nào, có lẽ lại phải “trade in” vào dealer để kéo một cái xe đời mới khác thôi. Được như vậy mới đích thực là sống theo lối ... Mỹ.

Người Việt Nam ngày trước nói đến sang giàu là phải dùng đến hình ảnh “nhà lầu, xe hơi.” Nay sang Mỹ thì nhà lầu là hạng tồi, mà xe hơi thì đầy đầy, bắt buộc chứ không còn là chuyện chọn lựa thích thú lôi thôi gì cả.

Nước Mỹ mà không có xe hơi, không có xa lộ thì nước Mỹ chẳng còn là nước Mỹ nữa. Và mỗi người Mỹ mỗi ngày không còn đi trên hai chân nữa mà phải chạy trên bốn bánh. Ở Mỹ, không ra khỏi quy luật, chúng ta cũng đã trở thành các “động vật có bốn bánh” mất rồi.

Huy Phương
Nước Mỹ Lạnh Lùng 2003:101
Hương Văn, California

Key terms

ngộ nghĩnh funny-looking
hữu lý rational, reasonable
long nhong be about aimlessly
thường tình as daily routine
hẳn nhiên as a matter of fact
giai đoạn period, epoch
thăng tiến be progressive, enhancement
lưu lạc live in exile in a foreign land
định cư settle down, reside permanently
ổn định be stable
thể diện one's prestige or dignity
trọng dụng be highly valued
cùng khổ the poor people of a miserable sort

y phục xứng kỳ đức attire of the professionals
khổ tâm miseries gnawing one's heart
ngoạ ngoắt talkative and spiteful
người có tóc the haves
anh trọc đầu the have-nots
phu lục lộ public works worker
bảo hiểm insurance of danger
hiên ngang willful and obstinate
vật bất ly thân guard valuable items
thất nghiệp become unemployed
cổ lỗ sĩ old-fashioned
quy luật rule

1. Giới thiệu:

- a. Văn thể: _____
- b. Xuất xứ: _____
- c. Tác giả: (viết vắn tắt) _____
- _____
- _____
- _____
- _____
- _____

2. Phần phân tích:

a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:

ngộ nghĩnh _____

hữu lý _____

long nhong _____

thường tình _____

hẳn nhiên _____

thăng tiến _____

lưu lạc _____

ổn định _____

thể diện _____

cùng khổ _____

y phục xứng kỳ đức _____

ngoạ ngoắt _____

người có tóc _____

anh trọc đầu _____

phu lục lộ _____

hiên ngang _____

vật bất ly thân _____

cổ lỗ sĩ _____

(2) Mỹ từ pháp: _____

b. Bố cục: (1) Bài đọc có mấy phần? _____

(2) Mỗi phần có chứa ý chính là gì. _____

(3) Các từ-ngữ chuyển ý _____

c. Đại ý bài này là gì? _____

d. Chủ đích là gì? _____

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

- Cách mô tả trong bài này thế nào? _____

- Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào? _____

b. Nhận xét về ý tưởng:

- Ý tưởng của bài bộc lộ điều gì? _____

- Thái độ của người viết ra sao? _____

- Những nhận xét của tác giả về cuộc sống ở Mỹ như vậy có đúng không? _____

- Có thật là “*y phục xứng kỳ đức*” không? _____

- Câu “*Người ta có thể cho mượn vợ ... mượn xe*” có quá đáng không? _____

- Thành ngữ chó cắn áo rách ở đây có dụng ý gì? _____

- “Anh trọc đầu” trong bài này là ai? _____

- Anh/chị đoán xem người viết bài này đến Mỹ được bao lâu? _____

- Có nghề đụng xe thật sự không? _____

c. Phê bình ý tưởng:

- Ý tưởng nêu trong bài có gì mâu thuẫn không? _____

- Tâm trạng của nhân vật có sát với thực tế không? _____

- Tác giả có khuynh hướng gì? _____

d. Hình thức trình bày:

- Về cách dùng chữ thế nào? _____

- Lời văn thế nào? _____

- Cách đặt câu ra sao? _____

- Cách chấm câu có gì đặc biệt không? _____

- Cách chuyển đoạn, chuyển ý, của bài này có gì hay? _____

- Tác giả mô tả “động vật bốn bánh” có trung thực không? _____

- Câu cuối cùng “sống theo lối Mỹ” theo anh /chị là thế nào? _____

4. Kết luận

5. Viết văn:

Tâm trạng của bạn khi sống ở Hoa Kỳ thế nào?

- a. Nếu bạn là người mới sang định cư thì nêu những trở ngại và những bất ngờ bạn đã vượt qua cùng những cảm tưởng thích thú bạn tìm thấy ở xứ này.
- b. Nếu bạn là người sinh trưởng tại đây thì cho biết tâm trạng của bạn khi vừa sống theo cách sống của người Mỹ vừa phải sinh hoạt với cộng đồng người Việt. Những điều thích và không thích về cộng đồng người Việt.



Tác dụng của ca dao

“Phong dao Việt-nam rất có thể là linh hồn Việt-nam xưa, nếu ta biết nghiên cứu nó một cách hợp lý và thông minh. Nếu quả dân tộc Việt-nam có một đặc tính khác biệt hẳn với những dân tộc khác – nhất là dân Trung-hoa – thì đặc tính ấy, theo ý tôi, ta có thể tìm thấy được bằng cách nghiên cứu những ca dao, cái tiếng nói trung thành của dân gian. Đọc hết những ca dao truyền tụng lại ta sẽ thấy nổi bật hẳn lên cái tinh thần độc lập của dân ta và cái nỗ lực liên tiếp của tổ tiên ta đã thực hành trong bao nhiêu thế kỷ để tránh nạn Trung-quốc-hoá. Nhờ sự nỗ lực phi thường này mà hiện giờ chúng ta có thể tự hào rằng chúng ta vẫn giữ được trong cõi ý thức một tinh túy Việt-nam, cái tinh túy mà văn hoá Trung-quốc chỉ có thể kết tinh lại chứ không thể nào thôn tính được.

Sở dĩ ta đã bắt chước các chế độ chính trị và học thuật Trung-quốc là chỉ bởi chế độ và học thuật này rất thích dụng cho một xã-hội nông nghiệp và quân chủ (tức là xã hội Việt-nam ngày xưa). Nhưng chế độ chính trị và học thuật nhập cùng ấy đã phải biến cải đi rất nhiều cho thích hợp với tinh thần dân chúng Việt-nam. Bởi vì chúng ta không giống người Trung-quốc. Chúng ta là một khối tinh thần thành lập từ trước thời Bắc thuộc. Khối tinh thần ấy gặp sự xâm lăng của văn hoá Trung-quốc đã chồm dậy, phản kháng mãnh liệt, làm cho các vua quan tuy biết là văn hoá Trung-quốc củng cố được địa vị mình mà vẫn phải châm chước cho hợp với bản chất riêng của dân tộc Việt-nam. Khối tinh thần dân tộc đó đã may mắn được nhiều điều kiện kinh tế, lịch sử và địa dư riêng của xứ Việt-nam ủng hộ cho thắng đoạt nổi được cái tai nạn Trung-quốc-hoá.”

trích trong *Lời Tựa quyển Kinh Thi Việt Nam* của Trương Tửu.
Thi ca Bình Dân Việt Nam, Nguyễn Tấn Long & Phan Canh
nxb Hội Nhà Văn, 1998:10

Key terms

phong dao folk poetry of the ancient time

khác biệt differences

ca dao folk poetry

dân gian country folk

tinh thần độc lập spirit of independence

Trung-quốc-hoá Chinesation

tự hào to have a pride

cõi ý thức realm of consciousness

tinh túy the essence of something

chế độ chính trị a ruling system, regime

học thuật a branch of knowledge

thích dụng appropriate application of

quân chủ monarchy

củng cố consolidate

châm chước tolerate, endure w/o repugnance

thắng đoạt nổi overcome,

1. Giới thiệu:

a. Văn thể: Cho biết bài đọc thuộc loại gì? _____

b. Xuất xứ: _____

c. Tác giả: (viết tắt) _____

2. Phần phân tích:

a. Giải thích:

(1) Các chữ khó:

phong dao _____

đặc tính _____

ca dao _____

dân gian _____

nỗ lực _____

Trung-quốc-hoá _____

phi thường _____

tinh túy Việt nam _____

phản kháng mãnh liệt _____

củng cố địa vị _____

châm chước _____

địa dư _____

thắng đoạt _____

(2) Mỹ từ pháp _____

b. Bố cục: Bài đọc có mấy phần? _____

- Mỗi phần có chứa ý chính là gì. _____

- Các từ-ngữ chuyển ý _____

- Đại ý bài này là gì? _____

- Chủ đích là gì? _____

3. Phần nhận xét và phê bình

a. Nội dung:

- Cách mô tả ra sao? _____

- Kết cấu của bài đọc có theo tiêu chuẩn nào?

b. Nhận xét về ý tưởng:

- Ý tưởng của bài bộc lộ điều gì? _____

- Thái độ của người viết ra sao? _____

- Những nhận xét của tác giả về linh hồn Việt Nam thế nào? _____

- Tác giả ví ca dao với cái gì? _____

- Có thật là nghiên cứu ca dao thì biết được linh hồn Việt Nam? _____

- Trung-quốc-hoá là gì? _____

- Nhờ vào gì mà người Việt không bị Trung-quốc-hoá? _____

- Phản ứng của người Việt Nam trước tình hình Trung-quốc-hoá ra sao? _____

c. Phê bình ý tưởng:

- Ý tưởng nêu trong bài có gì mâu thuẫn không? _____

- Ý kiến của nhân vật có sát với thực tế không? _____

- Tác giả có khuynh hướng gì? _____

d. Hình thức trình bày:

- Về cách dùng chữ thế nào? _____

- Lời văn thế nào? _____

- Cách đặt câu ra sao? _____

- Cách chấm câu có gì đặc biệt không? _____

- Cách chuyển đoạn, chuyển ý, của bài này có gì hay? _____

- Tác giả nhận xét về ca dao có đúng không? _____

- Câu cuối cùng “Khối tinh thần dân tộc đó đã may mắn được nhiều điều kiện kinh tế, lịch sử và địa dư riêng của xứ Việt-nam ủng hộ cho thắng đoạt nổi được cái tai nạn Trung-quốc-hoá. mang ý nghĩa thế nào? _____

4. Kết luận:

5. Viết văn:

Tìm hiểu về con người Việt Nam. Chọn một trong ba đề dưới đây:

- a. Bàn về một đức tính tiêu biểu của người Việt Nam.
- b. Nhận xét về tánh lè phè của nhiều người Việt Nam.
- c. Anh/chị nghĩ gì về câu “Một bồ cái lý không bằng một tí cái tình.”

A. Văn thể

I. Đại Cương Về Ngữ Âm Tiếng Việt

1. Âm (sound) chỉ sự phát âm thanh từ miệng người nói và tai người khác nghe được. Có hai loại âm:

- **Chính âm** (vowel sound) tức là âm phát ra người nghe có thể nghe được rõ ràng và có thể hiểu được. Trừ hai âm lệ thuộc là ă và â, các chính âm khác đều có thể đứng một mình và cho một nghĩa tối thiểu nào đó. Thí dụ: /a, e, i, o, u, ... / Chính âm gồm có nguyên âm và bán âm. Chính âm là một nguyên âm và có thể trở thành bán âm nếu nó hỗ trợ cho nguyên âm khác trong nhị hợp âm hay tam hợp âm.
- **Phụ âm** (consonant sound) tức là âm khi phát ra người ta có thể nghe được nhưng không hiểu được rõ ràng, trước đây gọi là “phụ âm”. Âm phụ tự nó không thể đứng riêng rẽ để tạo thành một “từ” hay một “tự” được mà lúc nào cũng phải ghép với âm chính mới thành một **vần** hay một tiếng. Thí dụ: /ph, tr, ch, m, n, ... /
- **Bán âm** (half vowel sound) đi theo nguyên âm khác làm vai phụ.

- **Chủ âm** (key vowel sound) tức là âm làm chủ trong một nhị hợp hay tam hợp âm.

Thí dụ: Trong nhị hợp âm của *u* đi với *i* hoặc *y*:

u + i = ui /u:i/ (nguyên âm *u* giữ vai chính, làm chủ âm, và *i* làm bán âm)

u + y = uy /wi/ (nguyên âm *y* giữ vai chính làm chủ âm, và *u* làm bán âm)

Trong hợp âm ba của *i* và *y* đi với các âm chính khác:

i + ê + u = iêu (*ê* là chủ âm; *i* và *u* làm bán âm)

o + a + i = oai (*a* làm chủ âm; *o* và *i* là bán âm)

- **Nhị hợp âm** (diphthong) tức hai chính âm hợp với nhau. Thí dụ: /ai, ia, ui, uy, iê, êu, ... /
Trong một nhị hợp âm luôn luôn có một nguyên âm và một bán âm.

- **Tam hợp âm** (triphthong) tức ba âm chính hợp với nhau. Thí dụ: /iêu, yêu, uyê, uya, ... /
Trong tam hợp âm tiếng Việt thì bán âm luôn luôn kèm hai bên âm chính ở giữa:

iêu: /iê/ *ê* là nguyên âm; *i* và *u* là bán âm, như **chiêu**

oai: /oai/ *a* là nguyên âm; *o* và *i* là bán âm, như **khoai**

uây: /wâj/ *â* là nguyên âm; *u* và *y* là bán âm, như **khuây**

Ngoại trừ tam hợp âm có *y* ở giữa thì âm chính đứng sau *y* mới là nguyên âm:

uyên: /wie/ *ê* là nguyên âm; *u* và *y* là bán âm, như **khuyên**

uya: /wia/ *a* là nguyên âm; *u* và *y* là bán âm, như **khuya**

uyu: /wiu/ *u* là nguyên âm; *u* và *y* là bán âm, như **khuyủ**

* Cả hai loại âm trên đây lẽ ra sẽ được ghi trong hai gạch chéo trong một số trường hợp đặc biệt (nếu có), nhưng trong bài sẽ không dùng đến hai gạch này thường xuyên để tránh rối mắt.

2. Mẫu tự (letter): Nói nôm na là **chữ cái**, tức ký hiệu biểu thị những âm nghe được. Tiếng Việt có 29 chữ cái (the alphabet), trong đó có hai loại: chính và phụ.

- Mười hai mẫu tự chính: *a, ă, â, e, ê, i, o, ô, ơ, u, ư* và *y*.
- Mười bảy mẫu tự phụ: *b, c, d, đ, g, h, l, m, n, p, q, r, s, t, v* và *x*.
- Mười một mẫu tự phụ ghép: *ch, gh, gi, kh, ng, ngh, nh, ph, qu, th, tr*.
- Tám mẫu tự cuối gồm (5 đơn + 3 ghép): *c, ch, m, n, ng, nh, p, t*.
- Mười hai mẫu tự chính đọc còn 11 chính âm: *a ă â e ê i-y, o ô ơ u ư*.
- 17 mẫu tự phụ và 11 mẫu tự phụ ghép tạo thành 23 âm phụ, thường gọi là phụ âm:

b	c, k	d, gi	đ	g, gh	h	l	m	n	p
/b/	/k/	/j/ (/z/)	/d/	/g/	/h/	/l/	/m/	/n/	/p/
q, qu	r	s	t	v	x				
/kw/	/r/	/ʃ/	/t/	/v/	/s/				
ch	kh	ng, ngh	nh	ph	th	tr			
/c/	/k ^h /	/ŋ/	/ɲ/	/f, φ/	/t ^h /	/t̚/			

- 8 mẫu tự cuối đọc thành 10 phụ âm. Nên nhớ âm cuối tiếng Việt **không bật hơi**:

c	ch	ng	nh	m	n	p	t
/k̚ c̚, k̚p̚/	/c̚/	/ŋ̚, ŋ̚m̚/	/ɲ̚/	/m̚/	/n̚/	/b̚/	/t̚/

- Trong 11 chính âm trên có vài sự trùng hợp khi phát âm. Hai âm đọc giống nhau nhưng viết khác nhau. Thí dụ:

<i>i = y</i>	<i>ă = á</i>	<i>â = ó</i>	<i>f = ph</i>
<i>d = gi (Nam)</i>	<i>z = r = d = gi (Bắc)</i>	<i>r = g (miền Tây)</i>	<i>ch = tr (Bắc)</i>

- Vì khi kết hợp với âm chính khác, chính các âm chính này cũng tạo sự khác nhau trong cách đọc. Chẳng hạn trường hợp *i* và *y* đi với *a*:

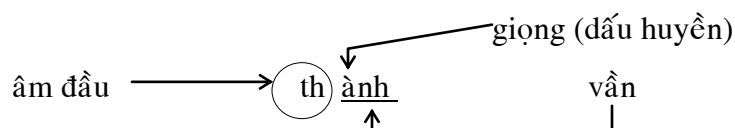
a + i = ai (đọc dài ra): *tai, hai, mai, cai, chai, mái, cái, hái, ...*

a + y = ay (đọc ngắn lại): *tay, hay, may, cay, chay, máy, cáy, háy, ...*

Ai cũng biết *i* và *y* thường đọc giống nhau /i/. Thế nhưng *i* và *y* sẽ đọc khác nhau trong các nhị hợp âm: *ui* và *uy*.

3. Tiếng (word) Cũng gọi là **chữ**, bao gồm âm phụ và âm chính kết hợp lại với nhau thành “từ” là tiếng có nghĩa độc lập (có nghĩa tối thiểu và tự đứng một mình) và “tự” là tiếng không có nghĩa độc lập (có thể có nghĩa tối thiểu nhưng không đứng một mình). Một tiếng có ba phần: âm đầu, vần và giọng.

Thí dụ: Tiếng *thành*



4. Giọng (tones) Giọng là độ cao thấp của một tiếng. Tiếng Việt có sáu giọng:

<u>Tên các giọng</u>	<u>Dấu chỉ giọng</u>	<u>Thí dụ</u>
a. ngang	không dấu	ba
b. phù khứ	dấu sắc	bá
c. trầm bình	dấu huyền	bà
d. trầm thượng	dấu hỏi	bả
e. phù thượng	dấu ngã	bã
g. trầm nhập	dấu nặng	bạ

5. Thanh (pitch) Thanh là một trong hai loại âm của tiếng Việt. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm; tức là mỗi lần phát âm ra thành một tiếng. Âm có sáu loại: âm không dấu, âm có dấu sắc, dấu huyền, dấu hỏi, dấu ngã và dấu nặng. Sáu âm này được chia ra làm hai loại thanh: thanh bình và thanh trắc.

Thanh bình gồm hai giọng không dấu và giọng dấu huyền.

Thí dụ: *anh, em, ai, mình, chàng, nàng, ...*

Thanh trắc gồm các âm có dấu sắc, dấu hỏi, dấu ngã và dấu nặng.

Thí dụ: *nó, có, ngủ, đủ, cảnh, những, ngã, sữa, dụng cụ, tụ tập.*

II. Những Quy Tắc Về Vận và Đối

1. Vận (syllable) là biến cách của **vận** là sự ứng dụng thanh và giọng của tiếng vào thơ. Chẳng hạn vận *ang* có thể hợp với bất cứ tiếng nào có chứa nó, như: *ang bang, cang, chang, đang, mang, nang, thang, quang*, hay *ang* có thêm dấu: *bàng, càng*.

Đặt trên qui tắc của vận hợp cùng với thanh sẽ cho ta *vận bằng* và *vận trắc*, tức là vận có thanh bằng sẽ đi với nhau và vận có thanh trắc đi với nhau thì mới được xem là *hợp vận* (còn gọi là *hợp vận*).

Sự hợp vận lại có hai hình thức: *yêu vận* và *cước vận*. *Yêu vận* tức vận lưng, vận được gieo vào giữa câu, và *cước vận*, tức là vận đuôi, gieo vào cuối câu. Thí dụ:

Làm con phải nhớ ông cha,
Làm dân nhớ sử nước nhà từ xưa.

} Vận *a* trong *cha* là cước vận, vận bằng, hợp với
vận *à* của chữ *nhà*, là yêu vận, cũng vận bằng.

Điểm cần lưu ý là mặc dầu thi ca Việt Nam từng chịu ảnh hưởng nặng nề của thi ca Tàu, nhưng một điểm giúp chúng ta phân biệt được thể thơ nào mượn của Tàu và thể thơ nào là của riêng Việt Nam ở chỗ cách gieo vận.

Lưu ý: a. Những thể văn của Tàu bao giờ cũng giao vần ở cuối câu (cước vận) thường ở tiếng cuối câu nhất và cuối câu chẵn.

b. Những thể văn của Việt Nam thì vần gieo ở cả cuối câu lẫn giữa câu (yêu vận).

2. Đối Đối tức là hai tiếng, hai từ-ngữ, hai mệnh đề, hoặc hai câu đi cặp với nhau thành đôi và tương xứng với nhau.

a. Đối tiếng: tiếng *bằng* đối với tiếng *trắc* hoặc
 tiếng *trắc* đối với tiếng *bằng*

Và hai tiếng này phải cùng từ loại. Chẳng hạn danh từ đối với (đv) danh từ, tính từ đv tính từ, động từ đv động từ.

Thí dụ: *trên đv dưới; phải đv trái; sang đv hèn; trắng đv đen*

b. Đối từ-ngữ: tức là sự đối nhau của một nhóm từ hai tiếng trở lên.

Thí dụ: *trong nhà đv ngoài ngõ; lên thác đv xuống ghềnh; phong lưu đv khổ ải*

c. Đối mệnh đề: tức là sự đối nhau của hai mệnh đề trong cùng một câu. Trường hợp này người ta gọi là *tiểu đối*:

*Giơ cao đánh sẽ.
No nên Bụt, dối nên ma.*

d. Đối câu: Hai câu đối với nhau. Hình thức này còn được gọi là *binh đối*:

*Trời sanh ông Tú Cát.
Đất nẫy con bọ hung.*

Trong hai câu trên đây thì *Trời đv Đất; sanh đv nẫy; ông đv con; Tú đv bọ; Cát đv hung*.

e. Câu đối: Câu đối gọi là *doanh thiếp* (cái cột và mảnh giấy có viết chữ). Do đó, câu đối luôn luôn đi thành cặp theo hình thức đối câu, được treo hai bên cây cột hay tường nhà. Trong giới thi nhân, đối là dịp họ trở tài trước mặt mọi người. Có hai loại binh đối:

(1) Binh đối thơ: Hình thức đối này thường ở thể ngũ ngôn hay thất ngôn. Vì chưa học đến các thể thơ này nên chúng tôi chỉ đơn cử vài bài để làm thí dụ chứ không giải thích:

- Binh đối bằng thơ ngũ ngôn (năm chữ mỗi câu):

*Chim với chim khoe thanh
Người với người đọ tiếng.*

- Binh đối bằng thơ thất ngôn (mỗi câu bảy chữ) qua bài hỏi và đáp giữa Nguyễn Trãi (NT) và Thị Lộ (TL):

NT: *Ở đâu đi bán chiếu gon,
 Chẳng hay chiếu hết hay còn?
 Xuân thu nay độ bao nhiêu tuổi,
 Có chồng chưa? Được mấy con?*

TL: *Tôi ở Tây Hồ bán chiếu gon,
 Có sao ông hỏi hết hay còn?
 Xuân thu nay mới trăng tròn lẽ,
 Chồng còn chưa có, có chi con!*

(2) Bình đối bằng phú: Hình thức đối theo thể phú. Xem phần phú trong sách này. Có ba hình thức bình đối bằng phú:

- Song quan: là hai câu đối nhau, mỗi câu từ 5 chữ trở lên nhưng không quá 9 chữ.

*Con ruồi đậu mâm xôi đậu;
Cái kiến bò đĩa thịt bò.*

- Cách cú: Hai câu mà trong đó mỗi câu có hai vế đối nhau.

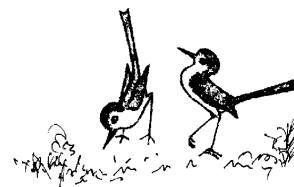
*Ngồi đỏ lợp nghè, / lợp trên dè lợp dưới;
Đá xanh xây cổng, / hòn dưới nóng hòn trên.*

- Gối hạc, còn gọi là hạc tất. Theo cách này mỗi câu gồm có ba đoạn trở lên. Luật áp dụng vào loại bình đối này quy định phải đối nhau ở chữ cuối vế và chữ cuối đoạn. Chẳng hạn như:

*Quan chẳng quan thì dân (B) / chiếu trung đình ngất ngưỡng ngồi trên (B) / nào linh,
nào cả, nào bàn ba (B) / xôi làm sao, thịt làm sao (B); đóng góp làm sao; thủ lợn nhìn lâu trơ cả
mắt (T).*

*Già chẳng già thì trẻ (T) / đàn tiểu tử nhấp nhô đứng trước (T) / này phú, này thơ, này
đoạn một (T), / bằng là thế, trắc là thế (T), lẽ lối là thế; mắt gà đeo mãi mỗi bên tai (B).*

Phú là một thể loại kết hợp thơ Đường và hát nói sẽ học ở các lớp sau.



B. Thơ Lục Bát

Thơ lục bát (câu sáu, câu tám) là thể thơ có câu đầu sáu chữ và chữ cuối là cước vận hợp với chữ thứ sáu (yêu vận) của câu tám chữ. Rồi cước vận của câu tám chữ hợp với cước vận của câu sáu chữ kế tiếp. Cứ như vậy tiếp tục cho đến hết bài.

Độ dài của bài thơ lục bát không giới hạn. Tuy nhiên qui luật về gieo vần của thơ lục bát cần lưu ý. Thông thường vần trong thơ lục bát là vần bằng (tức là không dấu hay dấu huyền).

I. Luật Bằng Trắc

Như trên đã nói, thơ lục bát gồm một câu sáu chữ và một câu tám chữ. Vần bằng/trắc của nó được phân bố như sau:

1	2	3	4	5	6	7	8
B	B	T	T	B	B		
B	B	T	T	B	B	T	B

Như vậy chữ thuộc hàng thứ nhất đều phải thuộc vần bằng.

*Hồi cô tát nước bên **dàng*** (1)
*Sao cô múc ánh trăng **vàng** đổ đi?*

Điểm đáng để ý là trong câu tám chữ, chữ thứ sáu và chữ thứ tám đều là vần bằng nhưng phải **khác** thanh. Thật vậy, chữ *vàng* có dấu huyền và chữ *đi* không có dấu. Hai chữ này cùng vần bằng nhưng khác thanh. Một thí dụ khác:

*Đường vô xứ Huế quanh **quanh*** (2)
*Non xanh nước biếc như **tranh** họa đồ.*

Thí dụ (trên) đây ngược với thí dụ (1) ở câu hai. Vần của chữ thứ sáu trong câu tám chữ không có dấu thì chữ thứ tám phải có dấu huyền để phù hợp với qui luật **đồng vần dị thanh**.

2. Lệ Bất Luận

Đây là trường hợp ngoại lệ để giúp một số bài thơ không thể theo đúng luật như nói trên. Theo lệ bất luận này thì các chữ hàng số lẻ không áp dụng luật bằng trắc:

<i>Nói</i>	<i>Rồng</i>	<i>là</i>	<i>chỉ</i>	<i>Lạc</i>	<i>Long,</i>		
<i>Gọi</i>	<i>Tiên</i>	<i>là</i>	<i>chỉ</i>	<i>giống</i>	<i>giòng</i>	<i>Âu</i>	<i>Cơ</i>
<i>Tích</i>	<i>xưa</i>	<i>dù</i>	<i>chuyện</i>	<i>đáng</i>	<i>ngờ,</i>		
<i>Sử</i>	<i>xưa</i>	<i>để</i>	<i>lại</i>	<i>bây</i>	<i>giờ</i>	<i>ai</i>	<i>quên?</i>

Các vần in đậm cho thấy sự gieo vần rất chỉnh. Chỉ có những chữ nét đậm thuộc hàng 1, 3, 5 (và có thể hàng thứ 7) là chiêm chước theo Lệ Bất Luận của thể thơ lục bát. Bắt nguồn cho hình thức lục bát biến thể dưới đây.

Nhưng trước khi sang phần lục bát biến thể, hãy khảo sát một bài thơ lục bát áp dụng **lệ bát luận** sau đây:

Nguồn gốc dân Việt theo giả thuyết

*Dân ta chẳng phải rắc nòi,
Cũng như hầu hết giống người đời nay.
Trước tiên đất Bắc xứ này,
Có ba nòi đến ở ngay buổi đầu:
Hai nòi từ biển Đông vào
Thêm nòi Mông Cổ bên Tàu tràn qua.
Ba nòi dòng máu giao hoà,
Sinh người Giao Chỉ màu da đen vàng.
Sau người Việt ở Chiết Giang,
Bị thua nước Sở phải tràn vào trong (333TCN)
Việt Thường, Giao Chỉ pha dòng,
Sinh ra người Việt chính tông Bắc Hà,
Trên đường nam tiến sau xa,
Vào Trung, giống Việt còn pha máu Hời.
Nam kỳ, khi đến tận nơi,
Giống dòng còn lại pha nòi Cao-Miên.
Trải qua hơn bốn nghìn niên,
Cội nguồn nếu thế Rong, Tiên đâu nào?*

Trần Ngọc Anh

Việt Nam Lược Sử Diễn Ca, 1945:4-5

3. Lục Bát Biến Thể

Hình thức thơ lục bát biến thể khá phóng khoáng khi số chữ trong câu cũng có thể thay đổi và dĩ nhiên vần cũng dễ gieo hơn:

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
Ở	xa	tôi	nghe	tiếng	bạn	hò				(7 chữ)
Cách	sông	tôi	cũng	lội,	cách	đò	tôi	cũng	sang	(10 chữ)
Tới	đây	tôi	chào	hết	bạn	vàng				(7 chữ)
Chào	người	thục	nữ,	chào	nàng	thuyền	quyên			(8 chữ)
Người	nào	thiệt	vợ	Vân	Tiên					(6 chữ)
Nói	lên	cho	tôi	biết,	tôi	chào	liền	vài	câu.	(10 chữ)

Theo đoạn thơ trên đây thì lục bát biến thể có những điểm cần lưu ý:

- a. Cách gieo vần biến đổi: Chữ cuối của câu sáu chữ gieo vào chữ thứ 7 của câu “tám chữ” (bây giờ là 10) tiếp theo. Cước vận của câu “sáu chữ” (bây giờ là 7 chữ) cũng hợp với yêu

vận của câu tám chữ kế tiếp. Và rồi cước vận của câu sáu chữ theo sau đó lại hợp vận với chữ thứ 8 của câu cuối.

b. Luật bằng / trắc biến đổi: Yêu vận thay đổi chữ không theo qui tắc của thể lục bát thuần túy. Lệ Bất Luận được áp dụng triệt để vào đây.

c. Số chữ thay đổi: Đây là điểm khá đặc biệt. Số chữ không nhất thiết sáu với tám, mà có thể bảy, mười.

Tóm lại do sự dễ dãi của thể thơ lục bát biến đổi này nên việc làm thơ lục bát khá dễ dàng. Ca-dao do vậy mà phát triển rất dồi dào. Phong trào thơ mới cùng với sự phát triển của chữ quốc ngữ làm cho nền thi ca nước Việt thêm phong phú và đa dạng.

C- Thơ Thất Ngôn

Thơ thất ngôn tức là thơ gồm mỗi câu bảy chữ. Lối thơ này ảnh hưởng thơ Đường luật rất thịnh hành đời nhà Đường bên Tàu (618-907) – ngũ ngôn bát cú (năm tiếng tám câu) và thất ngôn bát cú (bảy chữ tám câu). Theo Dương Quảng Hàm thì lối thơ Đường có năm điều phải lưu ý: vần, đối, luật, niêm, bố cục.

1. Vần thơ

(Vần hay vận) là những tiếng mang các âm hoà hợp nhau dùng trong hai hay nhiều câu trong cùng bài thơ để hưởng ứng nhau.

Cách gieo vần: đa số các bài thơ Đường đều dùng vần bằng, theo lối *độc vận* tức là chỉ hợp theo một vần duy nhất. (Phú Đường Luật có độc vận, liên vận, hạn vận, phóng vận). Trong một bài thơ Đường (bát cú) có năm vần gieo ở cuối câu đầu và cuối các câu chẵn. Tuy nhiên cũng có nhiều bài thơ lục vận (gieo vần sai hẵn; lục: rụng) hay cưỡng vận (gượng gạo).

2. Phép đối trong thể thơ Đường luật:

Hai câu đi sóng đôi đối với nhau theo ý và tiếng cân xứng nhau. Đối ý là tìm hai ý tưởng cân nhau mà đặt thành hai câu sóng đôi nhau. Đối tiếng là có vần đối nhau: bằng đv trắc, và phải cùng từ loại (danh từ đv danh từ, động từ đv động từ, vv.) Những câu đối này phải theo luật: Trừ hai câu đầu và hai câu cuối, bốn câu giữa thì câu ba đv câu bốn, câu năm đv câu sáu.

3. Luật thơ:

Theo định nghĩa, luật thơ là cách sắp xếp tiếng bằng và tiếng trắc trong các câu của một bài thơ, áp dụng luật bằng trắc như phần nói về thơ lục-bát. Xem dưới đây là hai luật thơ về ngũ ngôn bát cú và thất ngôn bát cú:

Chú thích: Các chữ viết tắt trong bảng kê về các hai loại thơ Đường dưới đây:

b = tiếng có vần bằng

t = tiếng có vần trắc

v = tiếng phải gieo vần cho đúng

Các chữ in nghiêng đậm bắt buộc phải theo đúng luật; các chữ khác có thể theo lệ “bất luận”.

Luật bằng					Luật trắc				
-----------	--	--	--	--	-----------	--	--	--	--

A1. Vần bằng -- Ngũ ngôn bát cú

Tiếng →	1	2	3	4	5		1	2	3	4	5
Câu ↓											
1.	b	b	t	t	b (v)		1.	t	t	t	b b (v)
2.	t	t	t	b	b (v)		2.	b	b	t	t b (v)
3.	t	t	b	b	t		3.	b	b	b	t t
4.	b	b	t	t	b (v)		4.	t	t	t	b b (v)
5.	b	b	b	t	t		5.	t	t	b	b t
6.	t	t	t	b	b (v)		6.	b	b	t	t b (v)
7.	t	t	b	b	t		7.	b	b	b	t t
8.	b	b	t	t	b (v)		8.	t	t	t	b b (v)

A2. Vần bằng – Thất ngôn bát cú

	1	2	3	4	5	6	7		1	2	3	4	5	6	7
1.	b	b	t	t	t	b	b (v)	1.	t	t	b	b	t	t	b (v)
2.	t	t	b	b	t	t	b (v)	2.	b	b	t	t	t	b	b (v)
3.	t	t	b	b	b	t	t	3.	b	b	t	t	b	b	t
4.	b	b	t	t	t	b	b (v)	4.	t	t	b	b	t	t	b (v)
5.	b	b	t	t	b	b	t	5.	t	t	b	b	b	t	t
6.	t	t	b	b	t	t	b (v)	6.	b	b	t	t	t	b	b (v)
7.	t	t	b	b	b	t	t (v)	7.	b	b	t	t	b	b	t
8.	b	b	t	t	t	t	b (v)	8.	t	t	b	b	t	t	b (v)

B1. Vần trắc – Ngũ ngôn bát cú

Tiếng →	1	2	3	4	5
Câu ↓					
1.	b	b	b	t	t (v)
2.	t	t	b	b	t (v)
3.	t	t	t	b	b
4.	b	b	b	t	t (v)
5.	b	b	t	t	b
6.	t	t	b	b	t (v)
7.	t	t	t	b	b
8.	b	b	b	t	t (v)

B2. Vần trắc – Thất ngôn bát cú

	1	2	3	4	5	6	7
1.	t	t	b	b	b	t	t (v)
2.	b	b	t	t	b	b	t (v)
3.	b	b	t	t	t	b	b
4.	t	t	b	b	b	t	t (v)
5.	t	t	b	b	t	t	b
6.	b	b	t	t	b	b	t (v)
7.	b	b	t	t	t	b	b
8.	t	t	b	b	b	t	t (v)

Bảng đối chiếu này phỏng theo sách *Việt Nam Văn Học Sử Yếu* của Dương Quảng Hàm.

Nên thuộc lòng hai câu thơ này về lệ bát luận:

Nhất tam ngũ bất luận;

Một ba năm thì không kể;

Nhị tứ lục phân minh.

Hai bốn sáu phải rõ ràng.

4. Niêm:

Tức là gắn liền, hay còn gọi là sự hợp vần theo nguyên tắc. Thí dụ trong một bài thất ngôn bất cứ câu 1 niêm với câu 8, câu 2 với 3, 4 với 5, 6 với 7 và 8 với 1.

	Chữ thứ	1	2	3	4	5	6	7	
	Câu 1	phá	B		T		B	B vần	
	“ 2	thừa	T		B		T	B vần	
đối	“ 3	thực	T		B		T	B	
nhau	“ 4	thực	B		T		B	B vần	
đối	“ 5	luận	B		T		B	T	
nhau	“ 6	luận	T		B		T	B vần	
	“ 7	kết	T		B		T	T	
	“ 8	kết	B		T		B	B vần	

Niêm

Trường hợp bài thơ không niêm theo đúng qui tắc nay thì gọi là thất niêm.

5. Bố cục:

Một bài thơ Đường bất cứ có bốn phần:

Đề: gồm hai câu; câu 1 gọi là phá đề, câu 2 gọi là thừa đề nối câu phá đề vào phần hai

Thực: hay trạng (hai câu 3 và 4) giải thích rõ tựa đề bài thơ

Luận: gồm hai câu 5 và 6 bàn rộng nghĩa của tựa đề bài thơ

Kết: hai câu 7 & 8 tóm tắt ý nghĩa của cả bài thơ.

Lưu ý: Những bài thơ nào dài quá tám câu thì đều gọi là trường thiên: ngũ ngôn trường thiên, thất ngôn trường thiên.

Sau đây là hai bài thơ tiêu biểu cho hai loại thơ ngũ ngôn và thất ngôn nói trên:

Khen Trần Bình Trọng

Phan Kế Bính

Giỏi thay Trần Bình Trọng!

Đòng-dôi Lê Đại Hành.

Đánh giặc dư tài mạnh,

Thờ vua một tiết trung.

Bắc-vương sống mà nhục,

Nam-quỷ thác cũng vinh.

Cứng-cỏi lòng trung-ngĩa,

Ngàn thu tỏ đại danh.

Cảnh sông núi

Bà Huyện Thanh Quan

Thấp thoáng non tiên lác đác mưa,

Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ:

Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán,

Trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ.

Bầu dục giang san say chấp rượu,

Túi lưng phong nguyệt nặng vì thơ

Ô hay! Cảnh cũng ưa người nhĩ?

Thấy cảnh, ai mà chẳng ngẩn ngơ.

D- Thơ Tứ Tuyệt

Thơ tứ tuyệt là bài thơ có bốn chữ và tám câu. Tuy nhiên chưa ai giải thích “tuyệt” là gì. Có thể nghĩa là tuyệt (diệu)? dứt hẳn (như đoạn tuyệt)? Cũng có thể là “ngắt” một bài thất ngôn bát cú ra làm hai, như:

- **Ngắt bốn câu đầu:** Bài thơ sẽ có ba vần cuối câu 1, 2, 4 và hai câu 3, 4 đối nhau.
- **Ngắt bốn câu giữa:** Bài thơ sẽ có hai vần (câu 2 và câu 4) và các câu đối nhau từng cặp.
- **Ngắt bốn câu cuối:** Bài thơ sẽ có hai vần (câu 2 và 4) và hai câu 1, 2 đối nhau.
- **Ngắt hai câu đầu và hai câu cuối:** Bài thơ sẽ có ba vần (câu 1, 2, 4) và không có câu nào đối nhau.

Các thi nhân Trung-hoa rất thích làm loại thơ này. Như bài Huê Oán dưới đây (dịch Việt là Nhớ Chồng)

- **Lấy bốn câu đầu:** Bài thơ sẽ có ba câu (1, 2, 4) hợp vần và hai câu (3, 4) đối nhau.

Con Voi Lê Thánh Tôn

*Xông pha bốn cõi bể chông gai,
Vùng vẫy mười phương bụi cát bay.
Phép nước gọi là tơ chỉ buộc,
Sức này nào quản búa rìu lay.*

} đối nhau

■ So sánh bảng Thất ngôn bát cú về luật bằng/trắc để thấy nửa phần sau của bài thất ngôn bị cắt bỏ.

Bạn biết gì về vua Lê Thánh Tôn? _____

Có nhận xét gì về cách gieo vần? _____

- **Lấy bốn câu giữa:** Bài thơ sẽ có hai vần (câu 2 và câu 4) và các câu đối nhau từng cặp.

Khóm gừng tởi Ôn Như Hầu

*Lỡ chớm vài hàng tởi,
Lơ thơ mấy khóm gừng.
Vẽ chi là cảnh mọn,
Mà cũng đến tang thương.*

} đối nhau

} đối nhau

■ So sánh bảng ngũ ngôn bát cú về luật bằng/trắc để thấy phần bị ngắt bỏ.

– **Lấy bốn câu cuối:** Bài thơ sẽ có hai câu (2 và 4) hợp vần và hai câu (1, 2) đối nhau.

Đề chùa vô vi Vô Danh

*Vắt vẻo sườn non Trạo,
Lơ thơ mấy ngọn chùa.* } đối nhau
*Hỏi ai là chủ đó?
Có bán tơ xin mua.*

Bài tứ tuyệt này thuộc thể _____ viết theo luật _____ của bốn câu sau của bài _____

Trạo: _____

– **Lấy hai câu đầu và hai câu cuối:** Bài thơ sẽ có ba câu (1, 2, 4) hợp vần và không có câu nào đối nhau.

Cái pháo Nguyễn Hữu Chinh

*Xác không, vốn những cây tay người,
Bao nả công-trình, tạch cái thôi!
Kêu lắm lại càng tan-tác lắm,
Thế nào cũng một tiếng mà thôi.*

Tác giả cười gì? _____

Vì sao? _____

Điều oái ăm là cái gì? _____

– **Lấy câu 1 và 2 cùng với 5 và 6:** Bài thơ này có ba câu (1, 2, 4) hợp vần và hai câu cuối đối nhau:

Con cóc Lê Thánh Tôn

*Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi,
Chốn nghiêm thăm thẳm một mình ngời.
Tép miệng năm ba con kiến gió,
Nghiến răng chuyển động bốn phương trời.*

Bài này phải thơ Đường không? _____

Tại sao được nêu ra ở đây? _____

Giải nghĩa các từ-ngữ sau đây:

áo sồi: _____

chốn nghiêm: _____

kiến gió: _____

nghe tiếng chuyển động: _____

Các thi nhân Trung-hoa rất thích làm loại thơ này. Như bài Khuê Oán của Vương Xương Linh (698-765, dịch Việt là Nhớ Chồng) dưới đây. Sau đây là vài bài tiêu biểu về loại thơ tứ tuyệt nổi tiếng.

Hán: Khuê Oán

*Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu;
Xuân nhật ngưng trang thường thủy lâu.
Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mệnh phong hầu.*

Việt: Nhớ Chồng

*Trẻ trung nàng biết đâu sầu,
Buồng xuân trang điểm, lên lầu ngắm gương.
Nhác trông vẻ liễu bên đường,
“Phong hầu” nghĩ đại, xui chàng kiếm chi.*

Thi nhân Việt Nam cũng có nhiều bài theo lối thơ này. Chẳng hạn như Trần Tế Xương:

Thái Vô Tích

*Trời đất sinh ra chán vạn nghề
Làm thầy, làm thợ, lại làm thuê.
Bác này mới thật thái vô tích:
Sáng vác ô đi, tối vác về!*

Cái nhớ

*Cái nhớ hình dung nó thế nào?
Khiến người trong dạ ngẩn ngơ sao!
Biết nhau cho lắm thêm buồn nhĩ
Để khách bên trời dạ ước ao!*

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu cũng có những bài tứ tuyệt như sau:

Tương Tư

*Quái lạ! Làm sao cứ nhớ nhau,
Nhớ nhau đằng đẳng suốt đêm đầu.
Bốn phương mây nước, ngời đôi ngả,
Hai chữ tương tư, một gánh sầu.*

Lưu Tình

*Dưới bóng trăng tròn, tán lá xanh,
Nhớ chẳng? chẳng nhớ? Hỡi cô mình?
Trăm năm ghi nguyện cùng non nước,
Nước biếc non xanh một chữ tình!*

Đ- Hát nói

Hát nói còn gọi là đào nương ca, hát ả đào hay ca trù là loại phối hợp giữa thơ Đường và thơ Việt. Có hai loại hát nói – nguyên thể và biến thể.

I. Hát nói nguyên thể

a. Nguyên tắc:

Bài hát nói gồm có các phần như sau:

- Khổ đầu: có hai câu:
 - câu đầu gọi là *lá đầu*.
 - câu thứ hai là *xuyên thưa*.
- Khổ giữa: có hai câu:
 - câu 5 và 6 gọi là *thơ* (theo đúng luật thơ Đường – 5 hay 7 chữ)
 - câu 7 và 8 gọi là *xuyên mau*.
- Khổ xếp: có ba câu:
 - câu 9 gọi là *dồn*
 - câu 10 gọi là *xếp*
 - câu 11 gọi là *keo*

b. Số chữ trong câu:

Số chữ trong bài hát nói không qui định ngắn hay dài.

Hồng hồng, tuyết tuyết.

Hoặc: *Quân bất kiến hoàng hà chi thủy thiên thương lai, bôn lưu đảo hải bất phục hồi.*

Tuy nhiên có hai điều kiện:

(1) Hai câu thơ, phải là ngũ ngôn hay thất ngôn đúng luật thơ Đường. Trong trường hợp không theo thể thơ thì có thể đặt so le.

(2) Câu cuối cùng (câu keo) chỉ có sáu chữ.

c. Cách gieo vên trong mỗi khố:

Cuối câu 1 và 4 trong mỗi khổ (ngoại trừ khổ xếp) có cước vắn trắc.

Cuối câu 2 và 3 có cước vận bằng.

Yêu vận trong câu 2 vẫn trắc.

Yêu vận của câu 4 là vần bằng.

Khổ xếp vì có ba câu, nên cuối câu 1 theo cước vận là trắc.

Cuối câu 2 và 3 (tức câu xếp và câu keo) có cước vận là bằng.

Cuối đoạn hai câu xếp có yêu vận trắc.

d. Luật bằng trắc: Trong bài hát nói, các câu 1 và 4, 2 và 3 niêm với nhau:

T	T	B	B	T	T (cvt)	cvt = cước vận trắc
B	B	T	T (yvt)	B	B (cvt)	yvt = yêu vận trắc
B	B	T	T	B	B (cvb)	cvb = cước vận bằng
T	T	B	B (yvb)	T	T (cvt)	yvb = yêu vận bằng

(Luật bằng trắc này cũng theo lệ nhất, tam, ngũ bất luận.)

e. Mưỡu: Câu mưỡu thường theo thể lục bát. Gồm hai loại mưỡu:

- **mưỡu tiên:** đặt ngay đầu bài hát nói; có thể là một hai lục bát hoặc bốn câu lục bát.
- **mưỡu hậu:** giữa câu xếp và câu keo. Luôn luôn là một cặp lục bát.

Tuỳ theo tác giả, mưỡu có thể thêm vào hoặc không cần đến.

g. Tổng kết: Như vậy một bài hát nói gồm các quy luật với 11 câu.

Sau đây là bài thí dụ về bài hát nói không có mưỡu.

Gặp người cũ

của Dương Khuê (trích từ *Quốc Văn Tổng Giảng* của Gs Bắc Phong)

Hồng hồng tuyết tuyết, (cvt)

Mới ngày nào chữ biết (yvt) chi chi (cvb)

Mười lăm năm thắm thoát có xa gì (cvb)

Chợt ngoảnh lại đã đến kỳ (yvb) tơ liễu. (cvt)

Ngã lang du thời, quân thương thiếu

Quân kim hứa giá, ngã thành ông

} theo luật thơ Đường

Cười cười nói nói thẹn thùng (cvb)

Mà bạch phát, với hồng nhan (yvb) chùng ái ngại.

Riêng một thú thanh sơn đi lại, (cvt)

Khéo ngây ngây đại đại (yvt) với tình (cvb)

Đàn ai một tiếng dương tranh. (cvb)

Lưu ý cách gieo vần trong các câu:

a. Câu 1 và 2 _____

b. Câu 2 và 4 _____

c. Hai câu thơ Đường nghĩa là gì? _____

d. Câu 7 và 8 muốn ám chỉ gì? _____

e. Dương tranh nghĩa là gì? _____

Sau đây là bà hát nói có mưỡu và 11 câu hát nói đủ khổ:

Cánh bèo

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu

Mưỡu kép	<i>Bệnh bông mặt nước chân mây, Đêm đêm sương tuyết, ngày ngày nắng mưa. Ấy ai bến đợi sông chờ, Tình kia sao khéo lững lờ với duyên.</i>	
Nói, khổ đầu	<i>Sinh lai chủng đắc tình căn thiển Sự trăm năm hò hẹn với ai chi? Bước giang hồ nay ở lại mai đi, Những ly hợp, hợp ly mà chán nhĩ!</i>	lá đầu “ xuyên thưa “
khổ giữa	<i>Vị tất nhân tình giai bạch thủy Nhân tương tâm sự phó hàn uyên Dầu xanh kia trôi nổi đã bao miền, Thôi trước lạ sau quen đừng ái ngại.</i>	thơ “ xuyên mau “
khổ xếp	<i>Khắp nhân thế là nơi khổ hải, Kiếp phù sinh nghĩ lại cũng như ai. Ai ơi vớt lấy kẻ hoài.</i>	dồn xếp keo

2. Hát nói biến thể.

Ngoài thể hát nói vừa nêu trên, còn có loại hát nói biến thể. Đó là thiếu khổ hay đôi khổ.

a: Thiếu khổ: Thường thường, bài hát nói thiếu khổ là thiếu khổ giữa, tức bốn câu giữa (câu 5, 6, 7 và 8). Thí dụ như bài **Tiển biệt** của Cung Thúc Thềm (trích từ *Quốc Văn Tổng Giảng*):

*Ngán cho nổi xoay vần thế cục
Sum họp này chả bỏ lúc phân ly
Hỡi ông tơ độc địa làm chi
Bắt kẻ ở người đi mà nữ được
Thôi đã trót cùng nhau nguyện ước
Duyên đôi ta chả trước thì sau
Yêu nhau giữ lấy lời nhau.*

b. Đôi khổ: Bài hát nói thêm một hay vài khổ nữa, thường là khổ giữa. Luật bằng trắc cũng theo như một khổ chính. Như vậy chiều dài của bài hát nói thường dài từ 15 đến 23 câu.

Sau đây là bài hát nói đôi khổ cũng của Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, có nhan đề *Say*:

- Mười *Đêm xuân một trận nô cười,
Dưới đèn chẳng biết rằng người hay hoa.
Khi vui quên cả cái già,
Khi say chẳng dốc giang hà cũng say.*
- Nói, khổ đầu *Kim tịch thị hà tịch?
Mảnh gương nga đã tếch lối non đoài.
Đó kìa ai ba bốn, bốn năm người,
Người đâu tá còn chơi trong mộng thế,*
- khổ giữa *Nhãn ngoại trần ai không nhất thế,
Hung trung hồi lũy thuộc tiền sinh
Kiếp say sưa đã chấm sổ thiên đình,
Càng đắm sắc mê tình càng mãi miết.*
- khổ đôi *Say lắm vẻ, say mệt, say mê, say như, say tứ,
Trong làng say ai biết nhất ai say?
Mảnh hình hài quen giả trá xưa nay
Chúng sinh tương lúc này coi mới hiện*
- khổ xếp *Thôi xếp cả nguyệt hoa hoa nguyệt,
Cảnh bỗng lai trái biết gọi làm duyên,
Tửu trung ưng thị thần tiên.*

E- Song Thất Lục Bát

Song thất lục bát (hoặc *song thất* nói gọn) là một trong nhiều thể thơ của người Việt Nam. Khổ thơ gồm hai câu bảy chữ cùng với một câu sáu chữ và một câu tám chữ. Hãy so sánh bản viết bằng chữ Hán và bản dịch của Đoàn Thị Điểm với thể thơ song thất lục bát.

Hán

Việt

Thiên địa phong trần	<i>Thuở trời đất nổi cơn gió bụi,</i>	(7)
Hồng nhan đa truân	<i>Khách má hồng nhiều nỗi truân chuyên</i>	(7)
Du bỉ thương hê, thùy tạo nhân	<i>Xanh kia thăm thẳm từng trên,</i>	(6)
	<i>Vì ai gây dựng cho nên nỗi này?</i>	(8)
Cổ bể thanh động trường thành nguyệt	<i>Trống Trường thành lung lay bóng nguyệt</i>	(7)
Phong hoả anh chiếu Cam Tuyền vân	<i>Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây</i>	(7)
Cửu trùng án kiếm khởi đương tịch	<i>Chín tầng gươm báu trao tay</i>	(6)
Bán dạ phi hịch truyền tướng quân	<i>Nửa đêm truyền hịch đợi ngày xuất chinh</i>	(8)
Thanh bình tam bách niên thiên hạ	<i>Nước thanh bình ba trăm năm cũ,</i>	
Tùng thử nhung y thuộc vũ thần	<i>Áo nhung trao quan vũ từ đây.</i>	
Sứ tinh thiên môn thôi hiểu phát	<i>Sứ trời sớm giục đường mây,</i>	
Hành nhân trọng pháp khinh ly biệt	<i>Phép công là trọng niềm tây sá nào.</i>	
Cung tiễn hê tại yêu	<i>Đường giong ruổi lưng đeo cung tiễn,</i>	
Thê noa hê biệt khuyết	<i>Buổi tiễn đưa lòng luyến thê noa.</i>	
Liệp liệp tinh kỳ xuất tái sầu	<i>Bóng cờ tiếng trống xa xa,</i>	
Huyền huyền tiểu cổ từ gia oán	<i>Sầu lên ngọn ải oán ra cửa phòng.</i>	
Hữu oán hê phân huê		
Hữu sầu hê kế khoát.		
...		...

Đoàn Thị Điểm
Chinh Phụ Ngâm

Về niêm luật thì thơ song thất áp dụng luật bằng trắc cho hai câu bảy tiếng, nhưng phóng khoáng hơn thơ Đường. Còn hai câu lục bát thì theo lối hợp vần của thơ lục bát.

G- Thơ tự Do

Thơ tự do xuất hiện từ đầu thế kỷ thứ hai mươi, khi nền thi ca Pháp đã thấm nhuần vào tư tưởng các nhà trí thức và thi sĩ đương thời.

Mở đường cho thơ mới là ông Phạm Quỳnh vào năm 1917, khi ông này phê phán lối thơ cũ có quá nhiều qui tắc, luật thơ khắc nghiệt và ràng buộc. Quan niệm này được ông Phan Khôi hưởng ứng (1928). Vào cuối năm này ông Nguyễn Văn Vĩnh dịch bài *La Cigale et la fourmi* (Con Ve và con Kiến) của La Fontaine đặt viên đá đầu tiên cho nền thơ mới:

*Con ve sầu kêu ve ve
Suốt mùa hè
Đến kỳ gió bắc thổi
Nguồn cơn thật bối rối.*

...

Thế nhưng mãi đến năm 1932, bài *Tình Già* của Phan Khôi xuất hiện trên Phụ Nữ Tân Văn mới thật sự là quả bom phá làm lung lay thành trì thơ cũ và lâu đài thơ mới bắt đầu được xây lên. Sự thành hình thơ mới, cũng như những biến chuyển xảy ra trong quá khứ, cũng trải qua rất nhiều sự phản đối lẫn bênh vực. Rốt cuộc mọi việc đều êm đẹp, nghĩa là thơ mới được nhiều người ưa chuộng và nhiều thi sĩ xuất hiện với nhiều thi phẩm rất đáng để chúng ta thưởng thức.

Về hình thức, thơ mới không bó buộc về số chữ, số câu, hay khổ thơ cho mỗi bài.

Về nội dung, thơ mới có cách diễn đạt thoải mái, dễ biểu lộ tâm tình của người làm thơ hơn.

Với hai lý do này nên thơ mới phát triển rất nhanh.

Dưới đây là bài thơ mới tiêu biểu vào giai đoạn loại thơ này thịnh hành nhất vào những năm 1940 – 50.

Màu Thời Gian

*Sớm nay tiếng chim thanh
Trong gió xanh
Dù vương hương ấm thoảng xuân tình
Ngàn xưa không lạnh nữa, Tân phi
Ta lặng dâng nàng,
Trời mây phẳng phất nhuốm thời gian
Màu thời gian không xanh
Màu thời gian tím ngát
Hương thời gian không nồng
Hương thời gian thanh thanh
Tóc mây một món chiếc dao vàng
Ngàn trùng e lệ phụng quân vương*

*Trăm năm tình cũ lìa không hận
Thà nép mây râu thiếp phụ chàng
Duyên trăm năm đứt đoạn
Tình muôn thuở còn hương
Hương thời gian thanh thanh
Màu thời gian tím ngát.*

Đoàn Phú Tứ (1910 – n), Xuân Nhã Thi Tập,
Việt Nam Thi Văn Tiền Chiến
Nguyễn Tấn Long, nxb Văn Học, Hà Nội,
2000:1146

H- Các Thể Thơ Khác

Ngoài các thể vừa trình bày trên đây, có một số các thể thơ khác không thuộc trong phạm vi của sách này. Tuy nhiên để giúp sinh viên hoặc các vị học giả ngoại quốc muốn sưu tầm thêm về thi đàn Việt Nam, chúng tôi xin liệt kê sau đây để tiện việc tham khảo:

Thơ cổ phong

Ngũ ngôn hay thất ngôn nhưng không có qui-tắc chặt chẽ. Có thể nói đây là hình thức thơ tự do của thời cổ.

Thuận nghịch đọc

Loại thơ có thể đọc xuôi đọc ngược gì cũng được. Loại này tương tự như hình thức *palindrome* của Anh vậy.

Liên hoàn

Lối thơ có nhiều bài mà cứ câu cuối bài này làm đầu câu cho bài kế.

Yếu hậu

Lối thơ có bốn câu trên đủ chữ (5 hay 7 chữ mỗi câu), riêng câu cuối cùng chỉ một chữ.

Lục ngôn thể

Thơ thất ngôn bát cú, nhưng câu ba và bốn chỉ có sáu chữ mỗi câu.

Tiệt hạ

Lối thơ thất ngôn bát cú nhưng câu nào cũng bị bỏ lửng, như bị ngắt bớt khiến người đọc phải đoán để hiểu.

Vĩ tam thanh

Bài thơ có ba chữ cuối của mỗi câu có ba chữ đọc gần giống nhau.

Song điệp

Loại thơ có cặp điệp ngữ ở đầu hoặc ở cuối mỗi câu.

Liên ngâm hay liên cú

Bài thơ do nhiều người cùng làm.

Phú

Bài thơ mô tả hay bày tỏ cảnh vật, phong tục hay tâm tình thi sĩ. Một hình thức kết hợp giữa thơ Đường và hát nói.

Văn tế

Loại này có thể làm văn xuôi, nhưng đa số đều viết theo văn vần, nhất là phú Đường luật.

Phần Trích Thơ và Bình Giảng

Phần này bao gồm những bài thơ sinh viên thuộc lớp trung và cao cấp cần khảo sát.

Cảnh Bích-câu

*Thành tây có cảnh Bích-câu
Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao!*

*Đua chen thu cúc, xuân đào,
Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông.
Xanh xanh dãy liễu ngàn thông,
Cỏ lan lối mục, rêu phong dấu tiều.*

*Một vùng non nước quỳnh dao
Phất phơ gió trúc, dặt-dìu mưa hoa.*

....

Đoàn Thị Điểm
Bích Câu Kỳ Ngộ

Key terms

thành Tây to the west of the royal citadel
cỏ hoa flowers and wild grass
một bầu a particular scenic place
đua chen in competition, competitive
xuân đào cherry, flower of the spring
lựu pomegranate, fruit of the summer
xanh xanh greenish green, grassy green
dãy liễu rows of willow
cỏ lan grass speading all over the place
rêu phong growth of moss
một vùng an area of
quỳnh dao two noble plants: hydrangea and jade
gió trúc bonsai bamboo plants in the wind
mưa hoa rain of flowers

Bích câu a ward of Thăng Long, the citadel
góp lại join together, huddle in groups
xinh sao! how beautiful (it is)!
thu cúc chrysanthemums, the typical flower
representing autumn
mai apricot plant with 5-petal yellow
flowers that blooms in spring in VN
ngàn thông rows of pine trees
lối mục worn path travelled by buffalo boys
dấu tiều worn path travelled by wood cutter
non nước mountain and river
phất phơ waving in the wind
dặt dìu now largo now presto

I. Phần giới thiệu:

1. Văn thể: _____

2. Xuất xứ: _____

3. Lược truyện: Truyện Bích Câu Kỳ Ngộ có 648 câu, chia làm bốn hồi theo bài giảng trong lớp:

a. _____

b. Tú Uyên kết duyên cùng Giáng Kiều, từ 273 đến câu 428: _____

c. Giáng Kiều giận Tú Uyên bỏ đi, từ câu 429 đến 558: _____

d. Tú Uyên và Giáng Kiều lên cõi tiên, từ câu 559 đến 648: _____

II. Phần phân tích:

1. Từ-ngữ:

Bích Câu: *bích* _____, *câu* _____.

mục: *mục đồng* _____

tiêu: *tiêu phu* _____

quỳnh giao _____

2. Các mỹ từ trong bài này:

3. Bố cục: Bài thơ này có ba đoạn: Hãy tóm lược ý từng đoạn

a. Đoạn 1 (câu 1 và 2): _____

b. Đoạn 2 (câu 3 – 6): _____

c. Đoạn 3 (câu 7 và 8): _____

4. Đại ý bài này: _____

III. Nhận xét và phê bình:

1. Nội dung:

a. Đây là một bức hoạ _____

b. Phần nhập đề tác giả nói về _____

c. Hai câu nào nói đến thứ hoa nở trong bốn mùa? _____

d. So sánh câu bốn và câu ba: _____

e. Câu sáu nói lên điều gì? _____

g. Non nước quỳnh dao nghĩa là gì? _____

h. Câu tám mô tả điều gì? _____

2. Hình thức:

a. Lời thơ thế nào? _____

b. Câu nào dùng nhân cách hoá? _____

c. Câu năm có gì đáng để ý: _____

d. Văn hay là nhờ hình ảnh đẹp. Câu nào thích hợp với điểm này? _____

e. Xét các câu có tiểu đối _____

3. Tổng kết: _____

IV. Tập làm văn:

Tả một khu vườn có nhiều hoa và cây ăn trái.



Tương Tư

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông.
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của trời,
Tương tư là bệnh của tôi yêu nàng.
Hai thôn chung lại một làng,
Có sao bên ấy chẳng sang bên này?
Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.
Bảo rằng cách trở đò giang,
Không sang là chẳng đường sang đã đành.
Nhưng đây cách một đầu đình,
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi ...
Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!
Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?
Nhà em có một giàn trầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng,
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông.
Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào?*



Nguyễn Bính
Lữ Bức Sang Ngang
Việt Nam Thi Nhân Tiên Chiến,
Nhà Xuất Bản Văn Học, 2000:267

Key terms

<i>tương tư</i> to think of each other (lovesick)	<i>thôn Đoài</i> the West hamlet
<i>chín nhớ</i> nine things to remember (of a lover)	<i>mười thương</i> ten things to love (of a lover)
<i>gió mưa</i> wind and rain (stormy weather)	<i>bệnh của trời</i> natural phenomenon
<i>hai thôn</i> two hamlets (the author's and his lover's)	<i>một làng</i> one village
<i>bên ấy</i> over there (hội)	<i>bên này</i> over here (hội)
<i>ngày lại qua ngày</i> day after day	<i>lá xanh</i> green leave (viv)
<i>lá vàng</i> yellow leaves (viv)	<i>cách trở</i> to be hindered by obstacles
<i>đò giang</i> ferry boat, cruising boat	<i>đầu đình</i> at one end of the village
<i>tình xa xôi</i> love beyond reach	<i>thức mấy đêm rồi</i> be up for several nights
<i>biết cho ai</i> know you not about my feelings	<i>ai người biết cho</i> don't you know that
<i>bến mới gặp đò</i> water step welcomes the boat	<i>hoa khuê các</i> flower in a closed castle
<i>bướm giang hồ</i> a butterfly on the roam	<i>giàn trầu</i> a trellis of betel plants

hàng cau rows of areca trees
cau thôn Đoài areca nuts from West hamlet

liên phòng joint rooms, adjacent rows
trầu không fresh betel leaf without lime

I. Phần giới thiệu:

1. Văn thể: Bài này viết theo _____

2. Xuất xứ: _____

3. Sơ lược bài thơ: _____

II. Phần phân tích:

1. Từ-ngữ: Giải thích các từ-ngữ sau đây:

thôn Đoài _____

chín nhớ _____

mười thương _____

bệnh của trời _____

tương tư _____

đò giang _____

đầu đình _____

khuê các _____

giang hồ _____

2. Bố cục: Bài thơ này mấy đoạn: _____ Hãy tóm lược ý từng đoạn

a. _____

b. _____

c. _____

d. _____

e. _____

g. Đại ý bài này: _____

III. Nhận xét và phê bình:

1. Nội dung:

a. Đây là một _____

b. Phần nhập đề tác giả nói về _____

c. Câu nào nói đến sự tương tự? _____

d. Câu nào trách móc?: _____

e. Câu “Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng” nói lên điều gì? _____

g. Câu nào trách “người kia” vô tình? _____

h. Bao giờ bến mới gặp đò là hình thức dùng từ gì? _____

i. Bốn câu cuối tác giả có thái độ gì? _____

k. Tại sao nói trầu không? _____

2. Hình thức:

a. Lời thơ thế nào? _____

b. Câu nào dùng nhân cách hoá? _____

c. Có những ẩn dụ nào không? _____

d. Lời thơ gói gắm tâm tình. Câu nào thích hợp với điểm này? _____

e. Xét xem có các câu nào bình đối không? _____

g. Tại sao cuối câu “Biết cho ai, hỏi ai người biết cho” lại có dấu than (!)? _____

3. Tổng kết: _____

IV. Tập làm văn:

Viết một đoạn văn nói về mối tình đầu của bạn

Buồn Đêm Đông

Mây bay mờ thấp lối bay sang
Hồn lạnh tương tư nẻo gió vàng
Hương cúc mong manh tà áo lụa
Tình thu dài mãi chút dư vang.

Hoa gầy lay lắt cành xương
Cánh nhỏ đêm qua rụng ngập đường
Gối chiếc nằm nghe sầu bốn mặt
Đều đều mưa nhịp ý thê lương.

Rượu cũ Hoàng hoa vị đắng rồi
Men tàn thêm gợi nhớ xa xôi
Hương say nhạt với màu thu úa
Chén lẻ sầu dâng lạnh thấm môi.

Buồng vắng ơ hờ chẵn chiếu đơn
Phên thưa lọt gió buốt từng cơn
Ngoài xa bàng bạc lên sương khói
Tuyết phủ chiêm bao mộng chập chờn ...

Vũ Hoàng Chương
Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến,
Nhà xuất bản Văn Học 2000:458

Key term

bay mờ thấp lối palling over the path
nẻo gió vàng the autumn wind
tà áo lụa the silky flank of áo dài
tình thu valedictory love
hoa gầy the withering petals of a flower
cành xương branch without leaves
sầu bốn mặt sadness surrounding one
mưa nhịp ý thê lương raindrops fall drearily

men tàn a hangover
gợi nhớ xa xôi a nameless memory
màu thu úa yellow leaves in autumn
chén lẻ drinking by oneself
lạnh thấm môi a feeling of being lonely
chẵn chiếu đơn one's loneliness
phên thưa wickiup bamboo walls
mộng chập chờn dreamer dozes away ...

I. Phần giới thiệu:

1. Văn thể: Bài này viết theo _____
2. Xuất xứ: _____
3. Sơ lược bài thơ: _____

II. Phần phân tích:

1. Từ-ngữ: Giải thích các từ-ngữ sau đây:

tương tư _____

dư vang _____

lay lắt _____

cành xương _____

thê lương _____

rượu cũ Hoàng hoa _____

chén lẻ _____

ơ hờ _____

chập chờn _____

2. Bố cục: Bài thơ này mấy đoạn: _____ Hãy tóm lược ý từng đoạn:

- Đại ý bài này: _____

III. Nhận xét và phê bình:

1. Nội dung:

a. Đây là một _____

b. Phần nhập đề tác giả nói về _____

c. Câu nào nói đến thời gian? _____

d. Câu nào nói đến nỗi buồn nhớ? _____

e. Câu “*Hương cúc mong manh tà áo lụa*” nói lên điều gì? _____

g. Câu nào mô tả khung cảnh bên ngoài? _____

h. *Hoa gầy lay lúc nín cành xương* là hình thức dùng từ gì? _____

i. Vũ Hoàng Chương thích dùng rượu để giải sầu. Có đúng không? _____

k. Trong bài này có câu nào chua chát không? _____

l. Người ta nói “Vũ Hoàng Chương có quan niệm hoài cổ”. Bài này có câu nào chứng minh điều đó? _____

2. Hình thức:

a. Lời thơ thế nào? _____

b. Câu nào dùng nhân cách hoá? _____

c. Có những ẩn dụ nào không? _____

d. Lời thơ là để gói gắm tâm tình. Câu nào thích hợp với điểm này? _____

e. Xét xem có câu nào trong bài này nói lên sự đau khổ của tác giả nhất? _____

g. Câu *Cánh nhỏ đêm qua rụng ngập đường* giống hình ảnh gì trong bài thơ nào, của ai? _____

3. Tổng kết: _____

IV. Tập làm văn:

Dùng giấy riêng viết một bài nói về một người anh/chị thầm yêu trộm nhớ nhưng người kia không hề hay biết.



Các Thể Loại Thơ

Thơ lục bát

Truyền Thuyết Nguồn Gốc Dân Tộc Việt Nam

*Tiên, Rồng câu chuyện làm sao?
Là dân nước Việt lẽ nào hỏi ai?
- Thần Nông có cháu bốn đời,
Tên là Lộc Tục hiệu thời Kinh Dương.
Động Đình du ngoạn Nam phương,
Gặp nàng Long-nữ nối đường tơ duyên.
Giống Rồng sau gặp dòng Tiên:
Lạc Long, con trưởng kết nguyên Âu Cơ.
Sinh ra trăm trứng bấy giờ,
Nở ra trăm gã trai thơ một lần.*

*Rồng, Tiên khác giống khó gần,
Kẻ non, người biển đành phần chia đôi.
Hùng Vương con trưởng nối ngôi,
Văn Lang giữ nước mười tám đời kế nhau.
Kinh đô đóng ở Phong-châu,
Tiên, Rồng từ đó về sau nối dòng.
Nói Rồng là chỉ Lạc Long,
Gọi Tiên là chỉ giống dòng Âu Cơ.
Tích xưa dù chuyện đáng ngờ,
Sử xưa để lại ta thì chớ quên.*

Trần Ngọc Anh,
Việt Nam Lược Sử Diễn Ca

Thề Non Nước

*Nước non nặng một lời thề,
Nước đi, đi mãi không về cùng non.
Nhớ lời nguyện nước thề non,
Nước đi chưa lại, non còn đứng không.
Non cao những ngóng cùng trông,
Suối khô giong lệ chờ mong tháng ngày.
Xương mai một nắm hao gầy,
Tóc mây một mái đã đầy tuyết sương.
Trời tây bóng ngả tà dương,
Càng phơi vẽ ngọc nét vàng phai pha,
Non cao tuổi vẫn chưa già,
Non thời nhớ nước, nước mà quên non!*

*Dù cho sông cạn đá mòn,
Còn non còn nước hãy còn thề xưa.
Non cao đã biết hay chưa?
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn.
Nước non hội ngộ còn luôn,
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.
Nước kia dù hãy còn đi,
Ngàn dâu xanh tốt non thì cứ vui.
Nghìn năm giao ước kết đôi,
Non non nước nước chưa nguôi lời thề.*

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu

Áo Bông Che Bạn (Tú Xương)

*Ai ơi, còn nhớ ai không?
Trời mưa một mảnh áo bông che đầu.
Nào ai có tiếc gì đâu?
Áo bông ai ướt, khăn đầu ai khô?*

*Người đi Tam Đảo, Ngũ Hồ,
Kẻ về khóc trúc than ngô một mình.
Non non nước nước tình tình,
Vì ai ngơ ngẩn cho mình ngẩn ngơ.*

Thơ Đường

I. Tứ tuyệt:

Xuân Miên (Hán văn) Cao Hạo Nhiên

*Xuân miên bất giác hiểu,
Xứ xứ văn đề diểu
Dạ lai phong vũ thanh
Hoa lạc tri đa thiểu.*

Giác Ngủ Xuân Trần Ngọc Dung dịch

*Giác xuân trời sáng chẳng hay
Chim kêu ríu rít đó đây vui bầy
Đêm qua mưa gió bão bùng,
Cành rơi cánh lạc tới bờ kiếp hoa*

Đối thi Tú Xương

*Nghe nói khoa này sắp đối thi
Các thầy đồ cổ đối mau đi!
Dấu không bia đá còn bia miệng
Vứt bút lông đi, giắt bút chì!*

Tự Thuật Nguyễn Bình Khiêm

*Niên phương nhất thập dĩ hưu quan,
Trùng trưởng u thê mịch cố san.
Tân quân nhật cảo miên vị khởi,
Thanh vạn thanh tự Bạch Vân nhàn.*

Tương Tư Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu

*Quái lạ! Làm sao cứ nhớ nhau,
Nhớ nhau dằng dẳng suốt đêm thâu.
Bốn phương mây nước, người đôi ngả,
Hai chữ tương tư, một gánh sầu.*

Ông Phỗng Đá Nguyễn Khuyến

*Ông đứng làm chi đó hỡi ông?
Trơ trơ như đá vững như đồng.
Đêm ngày gìn giữ cho ai đó?
Non nước đầy vơi có biết không?*

IIa. Thơ Ngũ Ngôn Bát Cú

Viên Trung Thảo Cao Bá Quát

Ghi phần dịch tiếng Việt vào đây:

*Viên thảo bất tri danh, _____
Chu hoa dục nhiên hạm. _____
Hữu sắc thu nhân liên, _____
Vô hương dữ thế đạm. _____
Trừu chi không tự xuân, _____
Kết thực bất sung đạm. _____
Hoài thử cô thương tư, _____
Tam thán dĩ tăng cảm! _____*

Mưa Hồ Dzếnh

*Tôi nhớ ngày năm xưa
Mái nhà vang tiếng mưa
Đương ngày mà hoá tối,
Nước chảy át lời thưa.
Gió tung đầu ngọn mít,
Gió nghiêng thân cây dừa,
Tôi và Hiền ở cách
Vễn vễn một đàn đưa.*

IIb. Ngũ Ngôn Trường Thiên

Nguyệt Hạ Độc Chúc Lý Bạch

*Hoa gian nhất hồ tửu,
Độc chúc vô tương thân.
Cử bôi yêu minh nguyệt,
Đối ảnh thành tam nhân.
Nguyệt ký bất giải ẩm,
Ảnh đổ tùy ngã thân.
Tạm bạn nguyệt tương ảnh,
Hành lạc tu cập xuân.
Ngã ca nguyệt bồi hồi
Ngã vũ ảnh linh loạn.
Tĩnh thì đồng giao hoan.
Tuý hậu các phân tán.
Vĩnh kết vô tình du,
Tương kỳ diểu vân Hán.*

Uống rượu dưới trăng Trần Ngọc Dung dịch

*Rượu ngon chẳng có bạn hiền,
Một mình chúc rượu bên hiên, một mình.
Tay nâng chén rượu mời Hằng
Ba ta: mình, ảnh, với trăng trên trời.
Tiệc trăng chẳng uống rượu mời,
Bóng mình đổ xuống chơi vui bên thềm.
Bây giờ bóng quện cùng trăng,
Vui vầy mây nước dập dào hương xuân.
Ta ca bóng nguyệt bồi hồi,
Ta khua tay múa, bóng dồi bóng loan.
Lúc tĩnh cùng bóng giao hoan,
Khi ta say khướt bóng tàn theo trăng .
Bóng ơi bóng có nhớ chăng
Hẹn nhau lên đỉnh mây giăng tìm người.*

Chiều Hồ Dzếnh

*Trên đường về nhớ đây ...
Chiều chậm đưa chân ngày,
Tiếng buồn vang trong mây ...
Chim rừng quên cất cánh,
Gió sanh tình ngây ngây,
Có phải sầu vạn cổ
Chất trong hồn chiều nay*

*Tôi là người lữ khách,
Màu trời khó làm khuây,
Ngỡ lòng mình là Rừng,
Ngỡ hồn mình là Mây,

Nhớ nhà châm diều thuốc
Khói huyền bay lên cây ...*

IIIa. Thơ Thất Ngôn Bát Cú

Hiền Thê Tây Hồ Phan Chu Trinh

*Chàng tách thiên môn thiếp đứng lò,
Giám khuyên quân tử khéo tì mò.
Chỉ cam thảo mẹ, vâng lời dạy,
Tân khổ qua ngày giữ phận lo.
Viễn chí chưa đến đành gần mãi,
Đương quy đừng gửi mới hay cho.
Huyền hồ thoả đặn lòng trai trẻ,
Đến lúc hồi hương mặc chuyện trò.*

Qua Đèo Ngang Bà Huyện Thanh Quan

*Bước tới đèo Ngang bóng xế tà
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiêu vài chú,
Lác đác ven sông chợ mấy nhà
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia;
Dừng chân đứng lại trời, non nước.
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

IIIb. Thơ thất ngôn trường thiên

Ghen

*Cô nhân tình bé của tôi ơi!
Tôi muốn môi cô chỉ mỉm cười
Những lúc có tôi và mắt chỉ
Nhìn tôi những lúc tôi xa xôi.*

*Tôi muốn cô đừng nghĩ đến ai,
Đừng hôn, dù thấy cánh hoa tươi,
Đừng ôm gối chiếc đêm nay ngủ,
Đừng tắm chiều nay bể lấm người.*

*Tôi muốn mùi thơm của nước hoa
Mà cô thường xúc chẳng bay xa,
Chẳng làm ngây ngất người qua lại,
Dẫu chỉ qua đường khách lại qua.*

*Tôi muốn những đêm đông giá lạnh
Chiêm bao đừng lẫn khuất bên cô.
Bằng không tôi muốn cô đừng gặp,
Một trẻ trai nào trong giấc mơ.*

*Tôi muôn lần hơi cô thở nhẹ
Đừng làm ẩm áo khách chửa quen;
Chân cô in vết trên đường bụi
Chẳng bước chân nào được giẫm lên.*

*Nghĩa là ghen quá đấy mà thôi;
Thế nghĩa là yêu quá mất rồi,
Và nghĩa là cô là tất cả,
Cô là tất cả của riêng tôi.*

Nguyễn Bính



Thơ Tự Do

Hoàng Hôn Lưu Trọng Lư

Bên thành con chim non
Hót nỉ non
Giục lòng em bồn chồn
Buổi hoàng hôn
Em trách gì con chim con
Em oán gì con chim con?
Em chỉ hận;
Sao em ngỡ ngần
Để tình lang em lặn dạn
Chốn xa xôi
Nơi tuyệt vời,
Trong lúc con chim trời
Bên em nó hát những lời ...
... nước non.

Vì Đàn Cầm Tiếng Thanh Tịnh

Réo rất tiếng tơ đồng	Nhưng khách,
Nhẹ chuyển lớp sương đông	bỗng buồn!
Mơ màn nghe đàn gảy	Dòng lệ
Nữ khách khóc bên sông!	lại tuôn!
Vì đông năm trước,	Vì
Cùng bạn hoà đàn,	Đàn
Tình khách miên man	Cầm
Trên thuyền mặt nước ...	Tiếng
Dòng sông nặng ...	Tặng B.H.
Nước buồn trôi,	Hà Nội báo
Khách lặng ngời.	số 25, 24/4/1936
Trên bờ vắng ...	



Thú Đau Thương

Tình đã len trong màu nắng mới,
Lòng anh buồn với vợ, em ơi!
Niềm yêu rung động đôi môi,
Tình đây khôn lựa được lời thắm tươi.

Đã héo lăm nụ cười trong mộng,
Đã mờ mờ lăm bóng thân yêu,
Đã làm tím cả cảnh chiều,
Trong hồn lặng đã hui hui mộng tàn.

Để chẵn gối yên nằm chỗ cũ,
Hãy lịm người trong thú đau thương.
Giờ đây ta đốt nén hương,
Trên tay ta buộc giải tang cho tình.

Lưu Trọng Lư
Tiếng Thu Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến
Nguyễn Tấn Long, nxb Văn Học, 2000:139



Hai Sắc Hoa Ty Gôn

Một mùa thu trước mỗi hoàng hôn
Nhặt cánh hoa rơi chẳng thấy buồn,
Nhộm ánh nắng tà qua mái tóc,
Tôi chờ người đến với yêu thương.

Người ấy thường hay vuốt tóc tôi,
Thở dài trong lúc thấy tôi vui,
Bảo rằng: “Hoa trắng như tim vỡ,
Anh sợ tình ta cũng vỡ thôi!”

Thuở đó, nào tôi đã hiểu gì,
Cánh hoa tan tác của sinh ly,
Cho nên cười đáp: “Màu hoa trắng
Là chút lòng trong chẳng biến suy.”

Đâu biết lần đi một lữ làng,
Dưới trời gian khổ chết yêu đương
Người xa xăm quá! Tôi buồn lắm,
Trong một ngày vui pháo nhuộm đường ...

Từ đấy thu rồi thu lại thu,
Lòng tôi còn giá đến bao giờ?
Chồng tôi vẫn biết tôi thương nhớ ...
Người ấy, cho nên vẫn hững hờ.

Tôi vẫn đi bên cạnh cuộc đời
Ái ân lạt lẽo của chồng tôi,

Mà từng thu chết từng thu chết,
Vẫn giấu trong tim bóng một người.

Buồn quá! Hôm nay xem tiểu thuyết
Thấy ai cũng ví cánh hoa xưa
Nhưng hồng tựa trái tim tan vỡ
Và đỏ như màu máu trắng pha!

Tôi nhớ lời người trước bảo tôi
Một mùa thu trước rất xa xôi ...
Đến nay tôi hiểu thì tôi đã
Làm lỡ tình duyên cũ mất rồi!

Tôi sợ chiều thu phớt nắng mờ,
Chiều thu hoa đỏ rung. Chiều thu
Gió về lạnh lẽo chân mây vắng,
Người ấy ngang sông đứng ngóng đò.

Nếu biết rằng tôi đã lấy chồng.
Trời ơi người ấy có buồn không?
Có thầm nghĩ tới loài hoa ... vỡ
Tựa trái tim phai, tựa máu hồng?

T. T. KH

Tiểu Thuyết Thứ Bảy, số 179,
30 tháng 10 năm 1937

Tôi Yêu

Tôi yêu tiếng Việt miền Nam
Yêu con sông rộng yêu hàng dừa cao.
Yêu xe thổ mộ xông xao
Trên đường khúc khuỷu đi vào miền quê.
Tôi yêu đồng cỏ nắng se,
Nhà rơm trống trải, chiếc ghe dập dềnh.
Tôi yêu nắng loá châu thành,
Trận mưa ngăn ngủi gió lành hiu hiu.
Nơi đây tôi mến thương nhiều,
Miền Nam nước Việt mỹ miều làm sao!
Xa xôi hằng vẫn ước ao,
Vào thăm vựa lúa xem sao, hỡi mình!

Chừ đây tình đã gặp tình,
Tưởng như trong đại gia đình đâu xa.
Người xem tôi tựa người nhà,
Người kêu thân mật tôi là: thầy Hai!
Đồng bào Nam Việt tôi ơi!
Tôi yêu cặp mắt làn môi thiệt thà.
Nước non vẫn nước non nhà,
Bắc Nam xa mấy vẫn là anh em!

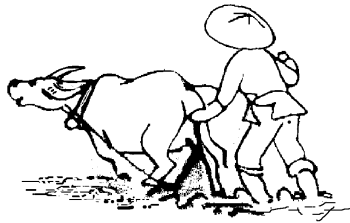
Bàng Bá Lân,
Saigòn 1954



Người Trâu

*Trời xám thấp. Rặng tre già trút lá
Đầy ngõ thôn hun hút bóng chiều đông.
Sương mù bay phơi phới toả thành đồng,
Hơi lạnh cắn vào làn da cóng buốt
Trong thửa ruộng chân dê tràn ngập nước,
Đôi bóng người đang chậm bước đi đi...
Người đàn ông cúi rạp bước lẫm lẫm,
Người vợ cố đẩy bừa theo sát gót.
Họ là những nông phu nghèo bậc chót
Không có trâu nên người phải làm ... trâu.
Họ bừa ngằm một thửa ruộng chiêm sâu,*

*Nước đến bụng, ôi, rét càng thêm rét!
Áo rách tước hở ra từng mảnh thịt
Tím bầm đen trong gió lạnh căm căm,
Hì hục làm, thỉnh thoảng họ dừng chân
Véo và ném lên mặt đường từng vốc ...
-Nhác trông ngõ là năm bùn hay đất
Nhìn lại xem! Ô, đóng đĩa đen sì!
Ta rùng mình quay mặt bước chân đi,
Lòng tê tái một mối sầu u ám,
Trời càng thấp, tầng mây chì càng xám,
Mưa phùn gieo ảm đạm khắp đồng quê,
Gió chiều nay sao lạnh buốt lê thê?*



Nhớ Rừng

(Lời con hổ trong vườn bách thú)

*Gập một khối căm hờn trong cũi sắt
Ta nằm dài trông ngày tháng dần qua.
Kính lữ người ngạo mạn, ngẩn ngơ,
Giương mắt bé riều oai linh rừng thẳm.
Nay sa cơ, bị nhục nhằn tù hãm,
Để làm trò lạ mắt, thứ đồ chơi
Chịu ngang bầy cùng bọn gấu dở hơi,
Với cặp báo chuồng bên vô tư lự.
Ta sống mãi trong tình thương nỗi nhớ
Thuở tung hoành hống hách những ngày xưa.
Nhớ cội sơn lâm, bóng cả, cây già,
Tiếng gió gào ngàn, giọng nguồn hét núi,
Với khi thét khúc trường ca dữ dội,
Ta bước chân lên đồng dặc, đường hoang.
Lượn tấm thân như sóng cuộn nhịp nhàng.
Vờn bóng âm thầm, lá gai, cỏ sắc.
Trong hang tối mắt thần khi đã quắc
Là khiến cho mọi vật đều im hơi,
Ta biết ta chúa tể cả muôn loài,
Trong chốn thảo hoa, không tên, không tuổi.
Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối,
Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương
ngàn,*

*Ta lặng ngắm giang sơn ta đổi mới
Đâu những bình minh cây xanh nắng gội,
Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng?
Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
Ta đợi tắt ánh mặt trời gay gắt,
Để chiếm lấy riêng ta vùng bí mật?
Than ối Thời oanh liệt nay còn đâu?
Nay ta ôm bầu uất hận ngàn thâu,
Ghét những cảnh không đời nào thay đổi,
Những cảnh sửa sang, tầm thường, giả dối.
Hoa chăm, cỏ xén, lối phẳng, cây trồng;
Giải nước đen giả suối chẳng thông dòng
Len dưới nách những mô gò thấp kém;
Dăm vừng lá hiền lành, không bí hiểm,
Cũng học đòi bắt chước vẽ hoang vu
Của chốn ngàn năm cao cả, âm u.
Hỡi oai linh, cảnh nước non hùng vĩ!
Là nơi giống hùm thiêng ta ngự trị,
Nơi thênh thang ta vùng vẫy ngày xưa,
Nơi chẳng mong còn thấy lại bao giờ
Có biết chăng trong những ngày ngao ngán,
Ta đang theo giấc mộng ngàn to lớn
Để hồn ta phảng phất được gần người,
- Hỡi cảnh rừng kiêu hãnh của ta ơi!*

Thế Lữ, 1936
Việt Nam Thi Văn Tiền Chiến,
1998: 204-205

by Thế Lữ
translated into English
by Trần Ngọc Dung, 9/2002



In Remembrance of the Forest

(of a Tiger in the Zoo)

Enduring silent resentment
in an iron cage,
I yawn watching
the passing of each day.
In front of me come and go
those little guys
That are of nothing
but very silly in my eyes.
Now that I've been caught
and kept in prison
I shamefully act like a clown
for man's fun.
Look at that!
Those dishonest bears over there
And brainless leopards
nearby me seem to air.
I'm living in lack of love
and in sad memory
About the old days
when I was entirely free:
The forest was vast,
full of shades of tall trees
Caressed by angry storms
and echoes of gorges.
Among boisterous noises
and chaos in darkness
My roar'd silence everything,
and emptiness
Would return
to solemnly greet my brisk pace.
I enjoyed other animals' dependence
on my grace.
I travelled through darkness
and shivering thicket,
But my eyes, so keen
that I'd spot a tiny cricket.
Everywhere I went,
my prey held their breath
For their fear of me
as their fear of death!
I am I the lord of all creatures

in the forest
Where ageless plants
and flowers show their best.
But alas!
No more yellow moon by a rivulet,
Where I quenched my thirst
after a neat banquet.
No more can I gaze
at violent hurricane
That swept over my kingdom
with heavy rain.
I see no more young trees bathing
in forenoon ray,
And happy birds chirping;
as life bringing them into play.
I couldn't watch the sun setting
in bloodlike red
Waiting for the night to fall
and darkness to shed.
Before I began
to regain what I had possessed.
Oh, poor me!
I lost everything and have to live on,
Swallowing all the bitterness
and let them be bygone
I'm averse to that lifeless
and unnatural scene
That appears
before me here since I have been:
Planted flowers, moved lawn, trimmed trees,
And brooks with dull water, all fake
can't suit my royal taste
that I had been enjoying with glee.
There, a disgusting islet
I never want to even see.
Those thick leaves on that tree
show me no mystery.
But, heck!
They all pretend
to be extreme secrets
With irony,

they all act as if in wilderness,
Where wildness
and prestige have existed for ages.
Oh my former kingdom!
How magnificent it is!
My kingdom
where I used to proudly throne.
How can I stand
doing nothing but lie prone?
My kingdom,
the place I can never see again.
Don't those guys understand

my innermost pain?
Never mind!
I am still having it in my dream.
Yes, I am standing
by a wonderful stream:
– Hark! My proud kingdom,
my beloved forest!

by Thế Lữ
translated into English
by Trần Ngọc Dung, 9/2002



Ông Đồ The Scholar Tutor

*Mỗi năm hoa đào nở
Lại thấy ông đồ già
Bày mực tàu giấy đỏ
Bên phố đông người qua*

*Bao nhiêu người thuê viết
Tấm tắc ngợi khen tài
“Hoa tay thảo những nét
Như phượng múa rồng bay”.*

*Nhưng mỗi năm mỗi vắng
Người thuê viết nay đâu?
Giấy đỏ buồn không thấm;
Mực đọng trong nghiên sâu...*

*Ông đồ vẫn ngồi đấy,
Qua đường không ai hay,
Lá vàng rơi trên giấy;
Ngoài trời mưa bụi bay.*

*Năm nay hoa đào nở,
Không thấy ông đồ xưa.
Những người muôn năm cũ
Hồn ở đâu bây giờ?*

Vũ Đình Liên
Thi Nhân Tiền Chiến
2000: 899

Each year when peaches are in merry show
The scholar tutor displayed his know
With his black ink and red paper on pavé
Or on sidewalks with passers-by on the go.

Many people coming for his calligraphy
Complimented his strokes are so fancy:
“What a skilled hand! What artful strokes!
Like phoenix and dragon in dance so dandy.”

Then years went by, customers grew fewer.
Not many people come to the calligrapher
Red paper faded in the brutal heat of the sun;
Black ink dried in the dozing container.

Still the scholar tutor sat by the roadside
But no one bothered to come by his side.
Yellow leaves landed upon his paper
As misty rain began falling from the far side.

This year the peaches return with blossom
But no one sees the scholar tutor come.
He might’ve gone with his old customers.
Like yellow leaves gone with the late autumn.

translated into English
by Trần Ngọc Dung
September 2002



Anh hùng vô danh

Đặng Phương Nguyễn Ngọc Huy
tặng những chiến sĩ vô danh tranh đấu cho Tổ quốc

*Họ là những anh hùng không tên tuổi
Sống âm thầm trong bóng tối mông mênh
Không bao giờ được hưởng ánh quang vinh,
Nhưng can đảm và tận tình giúp nước
Đã phá rừng, xẻ núi, lấp đồng sâu
Và làm cho những đất cát hoang vu
Biến thành một giải san hà gấm vóc.*

*Họ là kẻ không nài đường hiểm hóc
Không ngại xa, hăng hái vượt trùng sơn
Để âm thầm chuẩn bị giữa cô đơn
Cuộc Nam tiến mở giang sơn lớn rộng
Họ là kẻ khi quê hương chuyển động
Dưới gót giày của những kẻ xâm lăng,
Đã xông vào khói lửa, quyết liều thân
Để bảo vệ Tự Do cho Tổ Quốc
Trong chiến đấu, không nài muôn khó nhọc,
Cười hiểm nguy, bất chấp nỗi gian nan,
Người thất cơ đành thịt nát xương tan*

*Những kẻ sống lòng son không biến chuyển.
Và đến lúc nước nhà vui thoát hiểm,
Quyết khước từ lợi lộc với vinh hoa
Họ buông gươm quay lại chốn quê nhà
Để sống lại cuộc đời trong bóng tối.*

*Họ là kẻ anh hùng không tên tuổi
Trong loạn ly như giữa lúc thanh bình
Bền một lòng dũng cảm, chí hy sinh
Dâng đất nước cả cuộc đời trong sạch.
Tuy công nghiệp không ghi trong sử sách,
Tuy bằng vàng bia đá chẳng đề tên
Tuy mồ hoang xiêu lạc dưới trời quên
Không ai đến khấn nguyện dâng lễ vật,
Nhưng máu họ đã len vào mạch đất,
Thịt cùng xương trộn lẫn với non sông.
Và anh hồn chung với tâm tình trung
Đã hoà hợp làm linh hồn giống Việt.*

The unknown heroes

by Đặng Phương Nguyễn Ngọc Huy in dedication of the unknown heroes
who have died for their beloved country (of Vietnam)

They are the unknown and unsung heroes
with a humble and selfless life that goes.
Never enjoying a bit of glory,
they are indeed very courageous
and always devoting to serving the country.
With all their hearts,
they volunteer to explore deep jungles
and excavate canals, preparing for farmlands.
Deserts have turned into green patches
under their tireless efforts and skilled hands.
They are the fearless and lonely people
who are ready to cut mountains
regardless being recognized their heroic
achievements.
As Vietnam expands its territory southward,
they are first to endure a hard life in the
frontier of hellish hot.
As the invaders rattle their hostile spear,
they are the first to go beyond without fear,
sacrificing their lives to ward them off
for the independence and welfare of the rear
While fighting they never retreat,
but laugh at the face of dangers and hardships.
When they die, they mind not their bodies
being buried well or being smashed to ashes.

Those who are lucky enough
to have survived in the war, simply
return home and resume their life humbly.

They are heroes whose names are unknown,
who, despite the country at war or in peace,
firmly nourish their courage and strong will
and are ready to answer any appeal
to fight for the country's need.
Despite their names never being listed,
nor being inscribed on any epitaphs
at once-for-all unattended graves,
which seem to be a non-existing sepulcher,
their blood has filtrated in the soil
and their flesh and bodies toil
to enrich the name of Việt Nam.
Their spirit and faithfulness to the beloved
motherland never dies;
they never die in their history.
Instead they mingle into the everlasting soul
of the country.

translated by Trần Ngọc Dung
June 2004

Sách Tham Khảo

- Bắc Phong, *Quốc Văn Tổng Giảng*, Tủ Sách Tự Học, Sài Gòn, 1971
- Bùi Đức Tịnh, *Văn Phạm Việt Nam*, Nhà Xuất Bản Phan Văn Tươi, Sài Gòn, 1932
- Chu Chỉ Nhược, *Hương Văn* số 3, tháng 9 năm 1998
- Doãn Quốc Sỹ & Đoàn Quốc Bửu, *Lược Khảo về Ngữ Pháp Việt Nam*, Trường Sư Phạm, Sài Gòn, 1970
- Dương Đức Nhựt, *Dịch Việt Anh*, Saigon, 1970
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Institut de L'Asie du Sud-Est, 1986
- Đặng Chấn Liêu và Lê Khả Kế, *Từ Điển Việt Anh*, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1987
- Đình Tiến Luyện, *Anh Em Kiến Vàng*, Tủ Sách Cờ Lau, San Jose, California, 1991
- Đỗ Văn Tú, *Giảng Văn Lớp Dệ Lục*, Việt Nam Tu Thư, Sài Gòn, 1973
- George F. Schultz, *Vietnamese Legends*, Charles E. Tuttle Company, Rutland, Vermont & Tokyo, Japan, 1968
- Gustave Hue, *Từ Điển Việt-Hoa-Pháp*, Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1971
- Hoàng Phê, Lê Anh Hiền, Đào Thận, *Từ Điển Chính Tả tiếng Việt*, Nhà Xuất Bản Giáo Dục, Sài Gòn, 1988
- Huỳnh Tịnh Paulus Của, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, Rey, Curiol Cie, Sài Gòn, 1896
- John Walker, *The Rhyming Dictionary of the English Language*, E. P. Dutton and Co, New York, 1963
- Kim Định, *Sứ Điệp Trống Đồng*, An Việt San Jose, 1999
- Laurence Thompson, *A Reference of Vietnamese Grammar*, Hawaiian Press, 1993
- Lê Ngọc Trụ, *Tâm Nguyên Từ Điển Việt Nam*, nxb Tp HCM, 1993
- Lê Ngọc Trụ, *Việt Ngữ Chính Tả Tự Vị*, Đại Nam tái bản tại Hoa Kỳ, 1996
- Lê Thị Thanh Hoà, *Từ Điển Văn Hoá Việt Nam*, nxb Văn Hoá – Thông Tin, 1993
- Lê Trí Viễn, Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San và Đặng Chí Huyền, *Cơ Sở Ngữ Văn Hán Nôm*, Nhà xuất bản Giáo Dục, 1986
- Lê Văn Lý, *Sơ Thảo Ngữ Pháp Việt Nam*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục, Sài Gòn, 1968
- Lý Lạc Nghị & Jim Waters, *Tìm Về Cội Nguồn Chữ Hán*, nxb Thế Giới, Hà Nội 1998
- Nam Cao, *Truyện Ngắn Tuyển Chọn*, Nhà Xuất Bản Văn Học, 1995, Hà Nội
- Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1998, Hà Nội
- Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam Danh Nhân Từ Điển*, Cơ sở Xuất bản Zieles, 1990, Texas
- Nguyễn Kim Thản, *Nghiên Cứu về Ngữ Pháp Tiếng Việt*, Nhà Xuất Bản Giáo Dục, Sài Gòn, 1997
- Nguyễn Như Ý, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Xuân Thành, *Từ Điển Thành Ngữ Tiếng Việt*, nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1993
- Nguyễn Đồng Chi, *Kho Tàng Truyện Cổ Tích Việt Nam*, Viện Văn Học, 1993, Sài Gòn
- Nguyễn Đước & Trung Hải, *Sổ Tay Địa Danh Việt Nam*, nxb Giáo Dục, Hà Nội & Saigon, 1998
- Nguyễn Tấn Long, *Việt Nam Thi Văn Tiền Chiến*, bản in mới của Nhà Xuất Bản Văn Học, Sài Gòn, 1998
- Nguyễn Văn Bào, *Thành Ngữ & Cách Ngôn gốc Hán*, nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội 1998
- Nguyễn Văn Huyền, *Góp Phần Nghiên Cứu Văn Hoá Việt Nam*, nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội 1995
- Nhiều tác giả, *Văn Nghệ Dân Gian Việt Nam*, nxb Văn Hoá Dân Tộc, Hà Nội 1997
- Nguyễn Văn Bào, *Thành ngữ Cách ngôn gốc Hán*, nxb Đại Học Quốc Gia Hà Nội, 1998
- Oxford Advanced Learners Dictionary*, encyclopedic edition, 1992
- Phạm Đan Quế, *Truyện Kiều đối chiếu*, nxb Hải Phòng, Hải Phòng, 1999

Phạm Khắc Cần & Phạm Viết Thực, *Việt Nam*, trong quá khứ qua 700 hình ảnh, Nhà Xuất Bản Lao Động, Hà Nội, 1997

Random House Unabridged Dictionary, Third Edition (CD-ROM), Random House Inc., New York, 1996

Sử ký Tư Mã Thiên, Giản Chi Nguyễn Hiến Lê giới thiệu, trích dịch và chú giải, Lá Bối, Sài Gòn, 1972

Tạ Quang Phát (Tủ Sách Triết Học), *Thi Kinh Tập Truyện*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục, Saigon 1969

Tổng Cục Du Lịch/Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Du Lịch, *Non Nước Việt Nam*, Hà Nội 2000

Tổng Tập Văn Học Việt Nam (tập 32), Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc Gia, nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000

Trần Ngọc Anh, *Việt Nam Lược Sử Diễn Ca*, Đại Chúng, Đà Nẵng, 1955

Trần Ngọc Dung, *Thành Ngữ Tiếng Việt* (Vietnamese Idioms), Hồn Việt, Orange County, California, USA, 2001

Trần Ngọc Thêm, *Tìm Hiểu Về Bản Sắc Văn Hoá Việt Nam*, Nhà Xuất Bản TPHCM, 1997

Trần Trọng Kim, *Việt Nam Văn Phạm*, lần thứ năm, Sách Giáo Khoa Tân Việt, Sài Gòn, 1960

Trương Văn Chỉnh & Nguyễn Hiến Lê, *Khảo Luận về Ngữ Pháp Việt Nam*, Đại Học Huế, 1963

Tuyển Tập Vũ Trọng Phụng, Nhà Xuất Bản Văn Học, Hà Nội, 1987

Văn Tân, *Từ Điển Trung Việt*, Nhà Xuất Bản Sự Thật, Hà Nội, 1956

Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, *Từ Điển Trung Việt*, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993

Việt Nam Quá Khứ qua 700 hình ảnh, nxb Lao Động, 1998

Vũ Ngọc Phan, *Nhà Văn Hiện Đại*, Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1989



Long Xa

Việt Nam quá khứ qua 700 hình ảnh

Phê Bình Và Nhận Xét Về Sách Này

Chúng tôi rất hoan nghênh mọi sự phê bình, góp ý xây dựng để các lần tái bản sau được hoàn hảo hơn. Do đó, xin quý vị thức giả và sinh viên vui lòng cho biết cảm tưởng và ý kiến đóng góp vào đây và gửi về cho chúng tôi tại địa chỉ: Trần Ngọc Dung, PO Box 6034, Anaheim, CA 91816. Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn trước.

a) Về nội dung: _____

b) Về hình thức: _____

c) Các ý điểm khác: _____



Đôi giòng về tác giả:

Tác giả Trần Ngọc Dung, quê quán tại Quảng-nam, miền Trung Việt Nam, phó giám đốc cơ quan JUSPAO Quảng Trị (1964-69), Ủy viên ngành Thiếu Đạo Quảng Trị Hướng Đạo Việt Nam (1965-69), cựu sinh viên Đại Học Văn Khoa và Luật Khoa, Giảng Viên Trường Sinh Ngữ Quân Đội và Trường Quân Y (1971-75) và Giảng Viên trường Đại Học Tổng Hợp (1980 –1991). Từng là giảng viên ESL tại các Học khu North Orange County Community College District, Rancho Santiago và Garden Grove Unified School District (1997-2009); giảng nghiệm viên tiếng Việt tại UCI, UCLA, UCR (2002-2005), Coastline Community College và Santa Ana College (2001- ...) Giảng viên các lớp Tu nghiệp Sư Phạm tại Orange Country từ 1999 đến nay; Trưởng ban Dịch Thuật của Khu Học Chánh Garden Grove, Orange County tại miền nam California; Hiệu đính viên Bài thi DLPT5 của Viện Ngôn Ngữ Quốc Phòng tại Monterey.

Công trình dịch thuật và biên khảo:

- Dịch thuật – Translation:

I.- Từ Anh sang Việt: (đã xuất bản) – English –Vietnamese (published):

- ☐ *A Linguistic Guide to Language Learning* by G. W. Morton; 1972,
- ☐ *New English 900 Series*, 1984,
- ☐ *Follow Me to Britain Series*, 1984;
- ☐ *Follow Me To San Francisco*, 1985;
- ☐ *A Death in November* by Ellen J. Hammer, 1991,
- ☐ *Kennedy and Vietnam War* by John M. Newman, 1992;
- ☐ *Book of the Death* by W. Y. Darjeeling (from Tibetan into English), 1993;
- ☐ *In Retrospect* by Robert S. McNamara, 1995;
- ☐ *The Private Life of Mao Tse Tung* by Dr. Li Zhisui, 1995;
- ☐ *Foundation of Tibetan Mysticism* by Anagorika Lavinda, 1995;
- ☐ *John Paul II* by Tad Szulc 1995;
- ☐ *A Soldier Reports* by William Westmoreland, 1996;
- ☐ *The Collapse of South Vietnam* by Cao Van Vien, 1996;
- ☐ *How to Sell Yourself* by Joe Girard, 1997

2 - Từ Việt sang Anh - Vietnamese-English (published):

- ☐ *The Yellow Ants* by Dinh Tien Luyen, (a children's story about two brothers' adventure), 1996;
- ☐ *Reminiscences of My Life* by Tran Du, 1996;
- ☐ *History of the Catholic Church in Vietnam* (from 1530-1975) by Phan Phat Huon, CSsR, 1997;
- ☐ *The Vietnamese Art of Miniature Landscape*, 1997;
- ☐ *My Third Homeland* by James Luu, 1998;
- ☐ *Rice Worshipping* by Duong Van Tham (a series of articles about Vietnamese tradition of worshipping the rice stalk, Fowler Museum, UCLA), 2000;
- ☐ *Vietnamese Communist Party Through Vicissitudes of the Communist International* by Nguyen Minh Can, 2001
- ☐ *Vàng Đen* by Nguyễn Dũng Tiến, 2005
- ☐ *Cải Cách Ruộng Đất miền Bắc*, một nhóm thân hữu, 2008
- ☐ *Nỗi Lòng và Khát Vọng* by Nguyễn Ninh Thuận, 2012

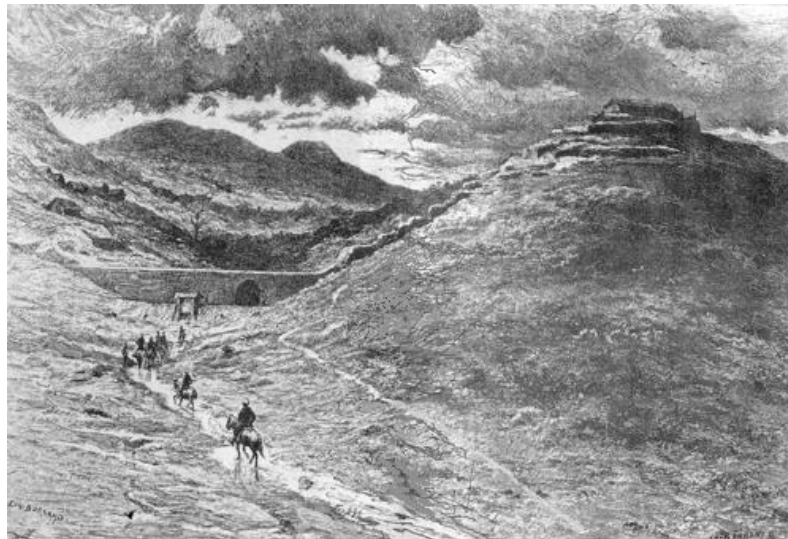
- Biên khảo

- 1 - Published:

- ❑ *English-Vietnamese Handbook for Translator* (a textbook for college students specialized in English-Vietnamese/Vietnamese-English translation) Saigon, 1983;
 - ❑ *English Pronunciation Lessons* (Saigon, 1984;
 - ❑ *American English Phrases*, World Graphics, 1994;
 - ❑ *Forbidden English*, World Graphics, 1995;
 - ❑ *Ta Ve Ta Tam Ao Ta* (a book of Vietnamese proverbs) published by SHEN's in Acadia, California, 1998;
 - ❑ *Thành ngữ tiếng Việt* (Vietnamese Idioms), 2001;
 - ❑ *Introduction to Vietnamese Language and Culture*, 2002
 - ❑ *Vietnamese for Busy People 1&2*, a practical method to learn authentic Vietnamese, published by Kendall Hunt Publishing House, 2007, second edition 2014
 - ❑ *Basic English Structure* (the most up-to-date comprehensive grammar book ever written by a Vietnamese for Vietnamese adults and Vietnamese ESL/EFL college students), second edition – *English Grammar Handbook*, 2014

- 2 - To be published:

- ❑ *American Slang* (more than 1,500 entries of slang and their equivalents);
 - ❑ *English Idioms* (more than 2,000 idioms with their equivalents);
 - ❑ *Dictionary of Abbreviations and Acronyms* (more than 3,000 common abbreviations and acronyms);
 - ❑ *Vietnamese Folk Poetry* (more than 400 poems ever made in original Vietnamese verses and annotations in English);
 - ❑ *Truyện Kiều chú giải* (a new annotation with replete details and new philosophical view points)
 - ❑ *Giới Thiệu Ngôn Ngữ và Văn Hoá Việt Nam*, an Introduction to Vietnamese Language and Culture.



Nam quan border control port between Vietnam and China

ALSO BY THE SAME AUTHOR

A book of Vietnamese Proverbs

A book of Vietnamese proverbs, a bi-lingual of 22 proverbs with colorful illustrations
by Dang Xuan Quang published by Shen's Book

English Grammar Handbook

the most up-to-date comprehensive grammar book for Vietnamese adults
and EFL/ESL college students
with replete detailed explanations and examples that enable the learner
to get an insight of English structure and word usage

Vietnamese Idioms

A bi-lingual – Vietnamese-English – book of over two thousand idiomatic expressions contemporarily
used by the Vietnamese people in the country as well as all over the world

English Idioms

A big collection of English idioms and their Vietnamese equivalents – very comprehensive for Vietnamese
learning English and foreigners who wish to learn Vietnamese through English idioms.

Vietnamese for Busy People 1 & 2, 2nd edition, 2014

With an easy and practical method for learning authentic Vietnamese, Vietnamese for Busy People
is for non-native speakers of Vietnamese or Vietnamese young generations born abroad

Vietnamese Grammar Handbook

a comprehensive bi-lingual reference grammar book for heritage and non-heritage students
who need to endear themselves to the Vietnamese language in depth and breadth

Translator's Handbook

A bi-lingual – Vietnamese-English – manual for E-V and V-E translators

For information, please contact:

Trần Ngọc Dung
13210 Harbor Blvd. PMB #374
Garden Grove, CA 92843

e-mail: dungtan@hotmail.com

Or tinhhovietnam@hotmail.com

our website: www.tinhhoavietnam.net

ISBN 0-9755502-4-1



9 780975 550243